

Môi trường, Giới, Di cư và Người nghèo

Hà Nội, 2008

Bản quyền © 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam (MONRE)
và Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP)

Xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự chấp thuận của MONRE và UNDP.

Giấy phép xuất bản số ngày.....

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PGS.TS. Trương Mạnh Tiến

Biên tập:
TS. Julie-Ann Ellis
TS. Michael Parsons
TS. Nguyễn Trung Thắng
Ths. Kim Thị Thuý Ngọc
Ông Nguyễn Hoàng Minh
Bà Nguyễn Hồng Hạnh
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Bà Phan Thị Hà

In tại Hà Nội, Việt Nam.

Lời mở đầu

Tăng cường năng lực trong việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nhằm giảm nghèo đang là một thách thức lớn đối với Việt Nam và các đối tác phát triển. Điều kiện môi trường ảnh hưởng đáng kể tới sinh kế, sức khỏe và sự an toàn đối với người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương - đặc biệt là phụ nữ và trẻ em – và quản lý môi trường hợp lý hơn là yếu tố quyết định để giảm nghèo, phát triển bền vững và đạt được Mục tiêu Phát triển của Việt Nam.

Dự án *Hài hoà các mục tiêu giảm nghèo và môi trường trong chính sách và lập kế hoạch hướng tới phát triển bền vững* (2005-2009), thường được biết tới với tên *Dự án Đối nghèo và Môi trường* hay PEP, có mục tiêu là tăng cường năng lực của Chính phủ để lồng ghép mục tiêu môi trường và giảm nghèo vào các khuôn khổ chính sách và lập kế hoạch quốc gia và địa phương hướng tới phát triển bền vững. Dự án tập trung vào bốn lĩnh vực: lâm nghiệp, thủy sản, năng lượng tái tạo và tài nguyên và môi trường. Dự án được tài trợ bởi UNDP và DfID, do MONRE thực hiện với sự tham gia của MPI, MARD, MOIT và DONRE tại bốn tỉnh. Hà Tây và Hà Tĩnh là hai tỉnh thí điểm, các hoạt động thí điểm sau đó sẽ được triển khai thêm tại tỉnh Hà Nam và Ninh Thuận.

Mục tiêu của PEP là nhằm đạt được:

- Nâng cao hiểu biết và nhận thức của cơ quan Chính phủ, chính quyền các cấp và xã hội về các rào cản, năng lực và cơ hội sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nhằm góp phần vào các mục tiêu, mục đích, chiến lược giảm nghèo và phát triển bền vững;
- Tăng cường năng lực thể chế nhằm giám sát, báo cáo các kết quả và chỉ số giảm nghèo-môi trường và sử dụng các dữ liệu này một cách hiệu quả;
- Tăng cường các cơ chế tổ chức và năng lực nhằm lồng ghép các vấn đề môi trường và giảm nghèo vào trong việc xây dựng các khuôn khổ chính sách và lập kế hoạch;
- Tăng cường năng lực của MONRE trong việc thiết lập các ưu tiên chiến lược và xây dựng chính sách, công cụ pháp lý nhằm khuyến khích việc bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và hỗ trợ giảm nghèo, nâng cao công bằng xã hội;
- Tăng cường năng lực thể chế của MONRE trong việc điều phối sự hỗ trợ của các nhà tài trợ trong khuôn khổ chương trình về sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và liên kết với công tác giảm nghèo.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, PEP đầu tư ra ngoài ba gói hoạt động hay còn gọi là các gói thầu. Gói thầu thứ nhất có mục tiêu là xác định và nâng cao nhận thức về mối liên hệ giữa đói nghèo và môi trường đồng thời khuyến khích và thúc đẩy các hoạt động hiệu quả nhất về giảm nghèo và bảo vệ môi trường. Gói thầu này được thực hiện bởi liên doanh các nhà thầu do ICRAF chủ trì. Gói thầu thứ 2, được thực hiện bởi Viện Khí tượng thủy văn và Môi trường, có mục tiêu là tăng cường năng lực và quy trình giám sát đói nghèo_môi trường. Gói thầu cuối cùng, thực hiện bởi liên doanh các nhà thầu do Viện Phát triển bền vững vùng Bắc Bộ chủ trì, hướng tới lồng ghép các vấn đề môi trường và đói nghèo vào chính sách và lập kế hoạch tại cấp quốc gia và cấp tỉnh, tăng cường năng lực của Bộ TNMT trong xây dựng chính sách và các công cụ pháp lý và xây dựng quan hệ đối tác mạnh hơn nữa nhằm đảm bảo giảm nghèo trong quá trình bảo vệ môi trường.

Gói thầu đầu tiên, *“Hỗ trợ mở rộng kiến thức về mối liên hệ giữa đói nghèo và môi trường thông qua 10 nghiên cứu chuyên đề, đánh giá các chương trình quốc gia, xây dựng mô hình chính sách và đầu tư”*, bao gồm 10 nghiên cứu sau:

- i. Lắng nghe tiếng nói của Người nghèo
- ii. Ảnh hưởng của môi trường đối với sức khỏe
- iii. Nước sạch và vệ sinh môi trường đối với các cộng đồng dân cư nghèo
- iv. Vấn đề đói nghèo trong chính sách và luật về môi trường
- v. ĐTM và người nghèo/các chiến lược giải quyết
- vi. Nguồn thu nhập của người nghèo từ môi trường
- vii. Cải thiện điều kiện môi trường cho người nghèo
- viii. Năng lượng tái tạo cho người nghèo
- ix. Khía cạnh giới trong các vấn đề đói nghèo-môi trường
- x. Ảnh hưởng của việc di cư lên môi trường

Và hai mô hình chính sách-đầu tư sẽ được thực hiện tại Hà Tây và Hà Tĩnh. Các mô hình này sẽ đề xuất những hỗ trợ chính sách cần thiết để đảm bảo thành công về lâu dài và nhân rộng các phương pháp giảm nghèo nhằm bảo vệ môi trường tại những địa điểm khác trên Việt Nam.

Kết quả của 10 nghiên cứu điển hình này được trình bày trong 6 báo cáo chuyên đề sau:

1. Lắng nghe tiếng nói của Người nghèo
2. Chính sách, Pháp luật Môi trường và Người nghèo
3. Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người nghèo
4. Thu nhập từ Môi trường và Người nghèo
5. Môi trường, Năng lượng tái tạo và Người nghèo
6. Môi trường, Giới, Di cư và Người nghèo

Tất cả các báo cáo đã chỉnh sửa đều có thể được tải về từ website của Mạng lưới Đối nghèo và Môi trường (PEN) www.povertyandenvironment.vn, do PEP thay mặt ISGE quản lý. Các thành viên của PEN thường được mời tham dự các cuộc họp và hội thảo do PEP tổ chức, và tham gia vào các sự kiện của Mạng lưới về các vấn đề đối nghèo-môi trường. Kết quả nghiên cứu này có thể sẽ thu hút sự quan tâm các bên liên quan hoạt động trong lĩnh vực phát triển và hữu ích cho các nhà lập chính sách. Đồng thời PEP cũng khuyến khích mọi người trở thành thành viên của Mạng lưới Đối nghèo Môi trường, tham gia vào các hoạt động của PEN và đưa ra những ý kiến phản hồi về các vấn đề được nêu ra bằng cách tham gia vào các cuộc thảo luận trong diễn đàn trên trang web.

Chúng tôi rất lấy làm hân hạnh được chia sẻ báo cáo này với các bạn đọc.

**GIÁM ĐỐC DỰ ÁN
PGS. TS. TRƯƠNG MẠNH TIẾN**

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt tới các cán bộ chính quyền và nhân dân địa phương, đặc biệt là những người nghèo tại các địa điểm nghiên cứu ở tỉnh Hà Tĩnh và Đắk Lắk đã giúp chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự hỗ trợ nhiệt tình và việc tham gia nghiên cứu hiện trường của các cán bộ văn phòng dự án PEP tại Hà Tĩnh, Sở Tài nguyên Môi trường Đắk Lắk.

Chúng tôi xin cảm ơn sự nỗ lực của các thành viên nhóm chuyên gia của ICRAF tại Việt Nam đã giúp hoàn thành nghiên cứu này

Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự hỗ trợ của các chuyên gia đánh giá độc lập trong quá trình nghiên cứu, cảm ơn TS. Julie-Ann Ellis trong việc biên tập và ông Đào Xuân Lai, cán bộ chương trình UNDP về sự hỗ trợ cho dự án.

Danh mục các từ viết tắt

CBCRM	Quản lý tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng
DANIDA	Tổ chức Hỗ trợ phát triển quốc tế Đan Mạch
DARD	Sở Nông nghiệp-Phát triển Nông thôn
DfID	Cơ quan Phát triển quốc tế Anh
DoNRE	Sở Tài nguyên-Môi trường
EIA/ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GoVN	Chính phủ Việt Nam
GTZ	Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức
ICRAF	Trung tâm nông Lâm nghiệp thế giới (trung tâm nghiên cứu về nông Lâm nghiệp quốc tế)
LUC	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MoIT	Bộ Công Thương
MoNRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NCFAWV	Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ
NEZ	Khu Kinh tế mới
NSEP	Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường
P-E linkages	Mối liên hệ giữa Đói nghèo và Môi trường
PEP	Dự án Giảm nghèo
PRA	Đánh giá nhanh có sự tham gia/Đánh giá nông thôn có sự tham gia
PRP	Các dự án giảm nghèo
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
VLSS	Điều tra mức sống của người dân Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới

Mục lục

Lời mở đầu	i
Lời cảm ơn.....	iii
Danh mục các từ viết tắt.....	v
Mục lục.....	vii
 CHƯƠNG 1: Giới thiệu.....	 1
1.1. Đói nghèo và Môi trường từ góc độ tiếp cận Giới.....	3
1.2. Di cư với vấn đề nghèo đói và môi trường.....	3
1.3. Mục tiêu của Báo cáo	4
 CHƯƠNG 2: Khái niệm, khung phân tích, quy trình và phương pháp nghiên cứu	 7
2.1. Định nghĩa các khái niệm.....	9
2.2. Khung phân tích, tiến trình nghiên cứu và phương pháp luận.....	11
 CHƯƠNG 3: Những Phát hiện chính và kết luận.....	 15
3.1. Các khía cạnh giới trong quan hệ với Đói nghèo và Môi trường.....	17
3.2. Những thách thức trên con đường thúc đẩy bình đẳng giới	24
3.3. Di cư trong mối quan hệ với Đói nghèo và Môi trường	26
 CHƯƠNG 4: Các khuyến nghị.....	 29
4.1. Vượt qua các thách thức về giới	31
4.2. Nhìn nhận lại các vấn đề di cư và các giải pháp	35
 TÀI LIỆU THAM KHẢO	 37
 NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH 1: Khía cạnh Giới trong mối liên hệ đói nghèo và môi trường.....	 39
 NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH 2: Tác động di dân đến môi trường.....	 67
 DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU	 103

Chương 1

Giới thiệu



Ảnh: Đào Hoa Nữ

1.1. Đói nghèo và Môi trường từ góc độ tiếp cận Giới.

Trong vòng một thập kỷ qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của đất nước. Tốc độ phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam gia tăng trung bình hàng năm trên 7% và tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 70% năm 1990 xuống còn 14,2% trong năm 2002. Nếu chỉ tính trong vòng năm năm trở lại đây, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm nhanh từ 17,2% năm 2001 xuống còn dưới 7% năm 2005 (theo chuẩn nghèo cũ). “Những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam, được Liên Hợp Quốc ghi nhận là một trong những ví dụ thành công nhất về phát triển kinh tế trong số các nước đang phát triển trên thế giới.

Tuy nhiên, sau khi các tiêu chí và chuẩn nghèo được nâng lên vào năm 2005, tình trạng nghèo đói vẫn là vấn đề nan giải ở Việt Nam và cho đến nay, 90% người nghèo vẫn đang sống ở nông thôn và hơn một nửa trong số đó là những phụ nữ nghèo (Đỗ Thị Bình và Trần Văn Anh, 2003). Nhìn rộng ra quốc tế, ước tính của UNDP năm 2005 cho thấy ở các nước đang phát triển có 1,3 tỷ người nghèo đói và phụ nữ chiếm tới 70% trong tổng số người nghèo.

Kinh tế phát triển và gia tăng mạnh là một trong những thách thức lớn nhất đối với việc bảo vệ môi trường Việt Nam. Quá trình phát triển kinh tế mạnh, nếu không được quản lý tốt sẽ làm gia tăng việc khai thác, tiêu thụ và cạn kiệt các nguồn tài nguyên khoáng sản, gia tăng sự ô nhiễm môi trường và làm cho tình trạng suy thoái môi trường trở nên trầm trọng. Các nhà nghiên cứu về môi trường đã từng cảnh báo nếu GDP tăng gấp đôi thì nguy cơ ô nhiễm tăng gấp 3-5 lần (Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia). Hậu quả của tình trạng trên có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của các hộ nghèo trong cộng đồng dân cư và đặc biệt là phụ nữ nghèo.

Bất bình đẳng giới hiện diện trên mọi góc độ của đời sống cũng là một trong những nhân tố cơ bản gia tăng tình trạng nghèo đói của các hộ gia đình và làm trầm trọng thêm tình trạng suy thoái môi trường. Nhiều gia đình nghèo và phụ nữ trong các gia đình hiện nay chưa có hoặc bị hạn chế cơ hội tiếp cận và kiểm soát bình đẳng các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất đai, rừng, nước sạch. Đồng thời, nhiều hộ cũng khó tiếp cận với các dịch vụ xã hội như chăm sóc sức khỏe. Phụ nữ phải dành nhiều thời gian cho các công việc của gia đình do không được cung cấp các dịch vụ xã hội như nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, giao thông, vệ sinh. Phụ nữ cũng không tham gia các chương trình nghị sự quan trọng của các cộng đồng và vì thế, không biết quyền lợi và cũng không đề đạt được tiếng nói của mình. Các chương trình phát triển kinh tế, quản lý môi trường và hoạt động giảm nghèo ở các địa phương hiện nay hầu như chưa nhận diện được đầy đủ bức tranh bất bình đẳng giới mặc dù vấn đề giới đã có những tiến bộ nhất định.

Việc bỏ qua các yếu tố giới, trên thực tế đã dẫn đến một số chương trình xóa nghèo đói và cải thiện đời sống cho phụ nữ nghèo trong những năm qua thường kém hiệu quả hay không đạt được hiệu quả như mong muốn. Một số các công trình nghiên cứu trong những năm gần đây cho thấy nhận dạng và tiếp cận vấn đề đói nghèo và môi trường từ góc độ giới là yếu tố nền tảng để hiểu được bản chất và nguyên nhân cơ bản của đói nghèo và có thể đưa ra được các chính sách bảo vệ môi trường phù hợp.

1.2. Di cư với vấn đề nghèo đói và môi trường

Ở Việt Nam, di dân nội vùng có một quá trình lịch sử lâu dài, được đề cập cụ thể trong phụ lục 2: Nghiên cứu điển hình về tác động của di dân đến môi trường ở Đắk Lắk. Tại Việt Nam, việc di dân là một chiến lược quan trọng đối với sinh kế của các cá nhân và hộ gia đình, tuy nhiên động lực và các quá trình liên quan không được hiểu một cách đầy đủ. Các chính sách thích hợp tập trung vào quản lý di dân phụ thuộc vào nhận thức về động lực, quá trình và các ảnh hưởng của di dân đến sinh kế và đến môi trường. Vì lý do này, Dự án “Hài hòa các mục tiêu giảm nghèo và môi trường trong chính sách và lập kế hoạch phát triển bền vững” (PEP) do Bộ Tài Nguyên và Môi trường thực hiện tập trung vào vấn đề xuyên suốt: di dân và giới cần được xem xét trong tất cả các nghiên cứu điển hình của dự án.

Trong bối cảnh áp lực gia tăng về tài nguyên, nhu cầu phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo một cách bền vững với môi trường, thì di dân có thể bao gồm cả hai tác động tích cực và tiêu cực tới sinh kế. Một mặt, di dân có thể làm giảm áp lực tới tài nguyên ở các vùng đông dân cư, tạo thêm cơ hội xóa đói giảm nghèo. Mặt khác, di dân có thể phá vỡ những nỗ lực phát triển bền vững ở các địa phương tiếp nhận dân di cư.

Mục đích ban đầu của việc di dân từ nông thôn tới nông thôn là tăng cường tiếp cận tới tài nguyên thiên nhiên nhằm đạt được mức độ an toàn kinh tế lớn hơn. Trước hết là phát triển các loại cây công nghiệp có giá trị kinh

tế cao. Hậu quả là rừng ở các khu vực có dân di cư bị chuyển đổi thành đất trồng trọt, từ đó tạo nên các tác động tiềm tàng lâu dài tới môi trường mà cho tới nay còn được nhận thức một cách chưa đầy đủ. Do những bất cập trong chính sách, cũng như công tác quản lý ở địa phương, nên tác động của cả di dân tự do và di dân kế hoạch ở nhiều nơi nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền địa phương, trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến nghèo đói và suy thoái môi trường.

Bản thân di dân là quá trình thích ứng với áp lực sinh kế và thay đổi cơ hội. Mối quan hệ giữa di dân và môi trường thiên nhiên được thể hiện trên nhiều phương diện là nguyên nhân và hậu quả của sự thay đổi môi trường. Một mặt, người dân phải di cư do hậu quả của thoái hóa đất và thảm họa tự nhiên. Mặt khác, người dân di cư (cả di dân kế hoạch và di dân tự do) lại liên quan tới suy thoái môi trường vì thay đổi tình hình sử dụng tài nguyên ở nơi mới.

Di dân có thể gây tác động tích cực và tiêu cực về xã hội và môi trường. Người dân di cư có thể đóng góp tích cực vào quá trình phát triển của khu vực tiếp nhận thông qua các đóng góp về xã hội và nguồn nhân lực. Những tác động tiêu cực có thể nảy sinh với những người dân bản địa, thường là do sự lúng túng của chính quyền địa phương và hệ thống quản lý tài nguyên.

Một hình thức di dân quan trọng cần phải đề cập đến bắt buộc từ việc xây dựng các cơ sở hạ tầng lớn, như làm đập hay thủy điện. Ví dụ như đập thủy điện Sơn La ở miền Bắc Việt Nam cần phải di dời khoảng 91.000 dân. Trong trường hợp này, các tỉnh bị ảnh hưởng thường bị yêu cầu tái định cư người dân trong khu vực tỉnh, việc này đòi hỏi phải khai hoang một diện tích lớn đất nông nghiệp mới, và các hậu quả môi trường thường ít được quan tâm. Do phần lớn đất đai nông nghiệp màu mỡ bị ảnh hưởng của việc phát triển thủy điện, nên cả vấn đề môi trường và nghèo đói đều đáng kể. Đó là vấn đề xuyên suốt mà ngành thủy điện cần quan tâm trong các đánh giá môi trường chiến lược hiện nay và sau này, các yêu cầu đối với Đánh giá tác động môi trường và nhiều vấn đề liên quan tới nghèo đói và môi trường.

1.3. Mục tiêu của Báo cáo.

Quá trình phát triển ở Việt Nam chưa quan tâm một cách đúng mức tới vấn đề giới và di dân. Bất bình đẳng thể hiện trong nhiều lĩnh vực từ tiếp cận tài nguyên môi trường tự nhiên cũng như tới nguồn lực khác như dịch vụ xã hội (tài chính, y tế, giáo dục, khuyến nông...).

Vấn đề bất bình đẳng cũng hiển diện trong các chương trình liên quan đến giảm nghèo và quản lý môi trường. Các chương trình quan tâm nhiều hơn và có đối thoại trực tiếp với các cá nhân có nguồn sinh kế dựa vào việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên hơn là xem xét những vấn đề là kết quả của môi trường kinh tế xã hội. Nói cách khác, để có thể có những biện pháp phù hợp đối với nghèo đói và suy thoái môi trường cần phải rà soát và đánh giá những vấn đề này một cách có hệ thống và tổng thể. Ví dụ, cần phải xác định ai là người nghèo? Ai là người sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên và môi trường? Những nỗ lực giải quyết mối liên hệ đói nghèo – môi trường không thể đạt được mục tiêu nếu không huy động sự tham gia của tất cả các thành phần cộng đồng xã hội vào các hoạt động của chương trình, đặc biệt là những nhóm khó khăn như phụ nữ và người dân di dân.

Cần phải đánh giá đúng vai trò của giới và di dân trong mối quan hệ qua lại với nghèo đói và môi trường, thể hiện trong các chiến lược, chính sách, quy hoạch và thực thi chúng hay trong các chương trình phát triển chung của quốc gia, cũng như của từng địa phương. Hiện nay điều này vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Người dân di cư là một bộ phận cấu thành quan trọng của quốc gia dân tộc, họ có những đặc điểm riêng, vấn đề riêng và thế mạnh riêng. Do đó trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách cần tính toán đầy đủ đến các yếu tố này để có cách tiếp cận phù hợp, hỗ trợ và khuyến khích họ tham gia vào các giai đoạn quan trọng của quá trình xây dựng và thực thi chính sách.

Báo cáo này trình bày những kết quả đánh giá cuối cùng của nghiên cứu xuyên suốt về giới và di cư, thuộc phần 3 của nghiên cứu về mối quan hệ giữa đói nghèo và môi trường của dự án “*Hài Hoà các mục tiêu giảm nghèo và môi trường trong chính sách và lập kế hoạch hướng tới sự phát triển bền vững*”, do Bộ Tài nguyên Môi trường chủ trì với sự tài trợ của Chương trình phát triển Liên hiệp Quốc tại Việt Nam, trên cơ sở đánh giá tổng kết các phát hiện từ các tài liệu liên quan, bao gồm các nghiên cứu điển hình do liên doanh nhà thầu là Trung tâm Nông lâm quốc tế (ICRAF), văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện. Báo cáo này bao gồm các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu các báo cáo điển hình, xác định và nêu lên các chủ đề xuyên suốt quan trọng đối với nhận thức chung về mối liên hệ Đói nghèo- Môi trường tại Việt Nam.
- Nghiên cứu và phân tích các khía cạnh giới trong mối liên hệ Đói nghèo- Môi trường.
- Nghiên cứu và phân tích ba loại hình di dân: các đề án di dân theo kế hoạch (các vùng kinh tế mới), việc tái định cư bắt buộc ra khỏi những khu vực xây dựng hạ tầng lớn và vấn đề di dân tự phát.

Chương 2

Khái niệm, khung phân tích, quy trình và phương pháp nghiên cứu



Ảnh: Bùi Hòa Tiến

2.1. Định nghĩa các khái niệm

Những khái niệm về *nghèo đói và môi trường* được sử dụng trong báo cáo này đã được đề cập trong báo cáo khởi động..

Ở Việt Nam, **Môi trường** được định nghĩa trong Luật bảo vệ môi trường (do Chính phủ ban hành năm 1993 và sửa đổi năm 2005) bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật (trích từ Báo cáo khởi động, dự án PEP)

Nghèo đói là một phạm trù rất rộng và định nghĩa về nghèo đói có thể được hiểu không chỉ là sự túng thiếu về mặt vật chất. Nghèo đói, theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới là “không chỉ đơn thuần là vấn đề túng thiếu vật chất mà còn liên quan đến rủi ro, tính dễ bị tổn thương, vấn đề xã hội và các cơ hội (WB, 2006- trích lại theo báo cáo khởi động, dự án PEP)

Các khái niệm có liên quan đến giới, được sử dụng trong báo cáo này được trích dẫn hoặc tóm tắt từ Giáo trình giảng dạy “*Giới và công tác giảm nghèo*” trong các trường đại học do các cán bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam- viện Gia đình và Giới cùng với giáo viên của 5 trường đại học lớn ở Việt Nam biên soạn trong chương trình hợp tác 5 năm Việt Nam- Canada được tài trợ bởi cơ quan Phát triển Quốc tế của Canada (CIDA) .

Giới: là một khái niệm xã hội học nói đến vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà xã hội quy định cho nam và nữ. Giới đề cập đến các kiểu phân công lao động, các kiểu phân chia quyền lợi và lợi ích giữa nam và nữ trong một bối cảnh xã hội cụ thể. Nói một cách khác, nói đến giới là nói đến sự khác biệt nhau về *mặt xã hội* giữa nam và nữ (Đỗ Thị Bình và Trần Thị Vân Anh chủ biên, 2003). Khái niệm “Giới” được đề cập rất nhiều trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước. Tuy nhiên dù có diễn đạt khác nhau thì bản chất cốt lõi của khái niệm Giới đề cập đến những khác biệt giữa nam và nữ từ góc độ xã hội (Trần Thị Quế, 1999)

Văn hoá, giáo dục là hai yếu tố xã hội quan trọng quyết định các đặc trưng cơ bản của giới và vì thế các khác biệt về mặt xã hội giữa nam và nữ là do dạy và học mà có và rất đa dạng. Các mối khác biệt này có thể khác nhau và có thể thay đổi trong các nền văn hoá khác nhau, trong các địa phương khác nhau. *Giới là một khái niệm, nhưng cũng là một công cụ trong nghiên cứu nhằm tìm hiểu, phân tích đặc điểm của mối quan hệ giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.* Qua đó có thể phát hiện vấn đề, chỉ ra nguyên nhân khác biệt, điều kiện tác động và đề xuất các giải pháp nhằm góp phần cải thiện quan hệ giới (Trần thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng, 2000).

Như vậy, *các vấn đề của giới không phải là vấn đề của riêng phụ nữ mà còn là vấn đề của nam giới.* Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển, xuất phát điểm trên thực tế của phụ nữ thấp hơn nam giới, phần lớn là do những rào cản trong nhận thức xã hội, những rào cản của hệ thống thể chế xã hội do phần lớn nam giới vận hành nên phần lớn, các hoạt động có lồng ghép giới xưa nay đều nhấn mạnh vào mục tiêu giải quyết sự bất bình đẳng giữa nam và nữ.

Bình đẳng giới: Khác với bình đẳng thông thường, bình đẳng giới không có nghĩa là phụ nữ và nam giới có cùng điều kiện như nhau thì được hưởng lợi như nhau. Bình đẳng Giới có nghĩa là những khác biệt giữa phụ nữ và nam giới đều được công nhận, và có giá trị như nhau. Nó còn có nghĩa là phụ nữ và nam giới cùng có quyền ngang nhau, cùng có cơ hội, điều kiện tiếp cận một cách bình đẳng các nguồn lực và cùng được hưởng lợi như nhau từ các phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của đất nước.

Khoảng cách giới: Liên quan đến sự khác biệt không bình đẳng về văn hoá, xã hội, chính trị và kinh tế giữa phụ nữ và đàn ông, giữa nam giới và nữ giới.

Tiếp cận các nguồn lực: là khả năng của mỗi cá nhân sử dụng các nguồn lực. Ví dụ khả năng có đất để trồng trọt, khả năng sử dụng nguồn vốn cho đầu tư một cửa hàng.

Kiểm soát các nguồn lực: là khả năng của các cá nhân có thể quyết định ai sử dụng nguồn lực, sử dụng như thế nào và khi nào có thể ngưng việc sử dụng nguồn lực.

Trao quyền: là quá trình tạo ra những cơ hội cho phụ nữ và nam giới kiểm soát cuộc sống của họ, có quyền đưa ra các quyết định về việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực kinh tế, chính trị, có tiếng nói, có kế hoạch hành động, có khả năng đương đầu với các tập quán cũ.

Phân tích Giới: Là phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch để kết hợp các nội dung về giới vào hoạt động của dự án, chương trình, chính sách. Thực tế, nó là quá trình đánh giá những ảnh hưởng khác nhau của các chính sách, chương trình, dự án và luật pháp lên phụ nữ và nam giới. Phân tích Giới cho thấy rằng cuộc sống của phụ nữ và nam giới là có những khác biệt trên hiện thực và rằng một cơ hội bình đẳng không có nghĩa là có thể sẽ có những kết quả bình đẳng. Từ kết quả phân tích Giới, có thể đưa ra những biện pháp điều chỉnh và bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của dự án thông qua việc đảm bảo lợi ích của phụ nữ và nam giới (Đỗ Thị Bình và Trần Thị Vân Anh chủ biên, 2003, trang 30).

Các khái niệm về di dân và người di cư theo đặc trưng di dân có thể tóm tắt như sau (Đặng Nguyên Anh, 2006):

Di dân có tổ chức: Là hình thái di chuyển dân cư được thực hiện theo kế hoạch và các chương trình mục tiêu nhất định do Nhà nước, chính quyền các cấp vạch ra và tổ chức, chỉ đạo thực hiện với sự tham gia của các tổ chức đoàn thể xã hội.

Di dân tự phát: Di dân không có tổ chức hay còn gọi di dân tự do mang tính cá nhân do bản thân người di chuyển hoặc bộ phận gia đình quyết định, không có và không phụ thuộc vào kế hoạch và sự hỗ trợ của Nhà nước và các cấp chính quyền.

Người di cư theo kế hoạch: Là người di cư di chuyển từ một địa dư nào đó đến nơi khác sinh sống theo kế hoạch và các chương trình (dự án) mục tiêu của Nhà nước. Các chương trình này có thể là chương trình phân bổ dân cư xây dựng kinh tế của địa phương chuyển đến, cũng có thể là dự án tái định cư phát triển cơ sở hạ tầng như thủy điện, thủy lợi, công trình xây dựng....

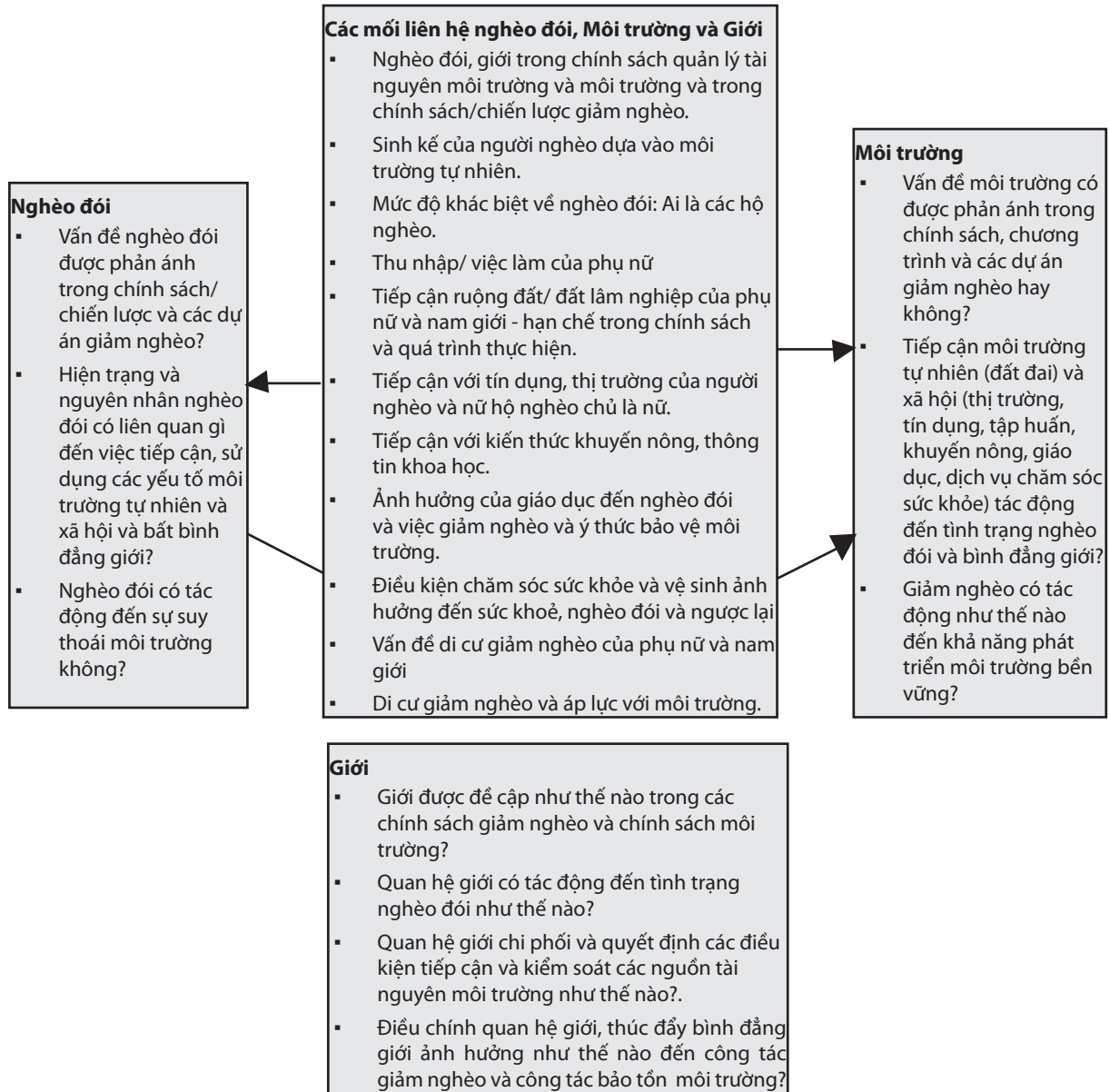
Người di cư tự do: Là người di cư không có tổ chức, không phân biệt thành phần dân tộc.

Nghiên cứu chuyên đề này chủ yếu tập trung vào di cư từ nông thôn đến nông thôn, nhóm người di cư có sinh kế liên quan nhiều đến khai thác tài nguyên thiên nhiên.

2.2. Khung phân tích, quy trình nghiên cứu và phương pháp luận.

2.2.1. Khung phân tích mối liên hệ Giới, Nghèo đói và môi trường.

Biểu đồ 1. Khung phân tích mối liên hệ Giới, Nghèo đói và Môi trường



Các tác động, liên hệ giữa ba yếu tố giới, nghèo đói và môi trường được thể hiện trong khung phân tích của Biểu đồ 1. Cơ sở để định hình khung phân tích này là các kết quả chỉ dẫn của 2 nhóm tác giả nghiên cứu về "giới và công tác giảm nghèo" và nhóm các tác giả chịu trách nhiệm về (Báo cáo Khởi động), hợp phần 1 của dự án PEP.

Theo các tác giả Vân Anh và Đỗ Thị Bình (2003), khung lý thuyết nghiên cứu về nghèo đói từ góc độ giới yêu cầu kết quả nghiên cứu phải trả lời các câu hỏi sau đây:

- Có hay không có sự khác biệt giữa nam và nữ về mức độ nghèo đói? Hộ nào là hộ nghèo, hộ nghèo nhất?
- Các quan hệ giới có tác động đến tình trạng nghèo đói như thế nào?
- Quan hệ giới có chi phối các nguyên nhân và yếu tố dẫn đến nghèo đói của phụ nữ và nam giới không và nếu có thì chi phối như thế nào?
- Các quan hệ giới nếu được điều chỉnh sẽ ảnh hưởng thế nào đến tình trạng nghèo đói và công tác giảm nghèo" (Đỗ thị Bình và Trần Vân Anh đồng chủ biên, 2003).

Có thể thấy hai tác giả muốn nhấn mạnh rằng khi xem xét mối tương quan giữa nghèo đói và giới, cần phải xem quan hệ giới như là một trong các yếu tố chi phối quan trọng đến trình trạng nghèo đói và việc điều chỉnh các quan hệ giới có ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động giảm nghèo tại các địa phương.

Nhìn lại các phát hiện thu thập trong Báo cáo Khởi động trong phần 1 của dự án PEP, mối liên hệ giữa nghèo đói và môi trường được nhận định là một quan hệ tương đối phức tạp và chưa có sự ngã ngũ rõ ràng trước những quan điểm trái chiều nhau về quan hệ nghèo đói và suy thoái môi trường. Tuy nhiên, có thể thấy rõ người nghèo thường sống ở những khu vực có chất lượng môi trường bị suy thoái nhiều nhất, phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên nhiều nhất và dễ bị rủi ro nhiều, bị ảnh hưởng nhiều nhất khi môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên bị suy giảm. Điều được mọi người đồng tình là việc xóa đói giảm nghèo có thể cải thiện chất lượng môi trường (ADB- 2005, dẫn theo báo cáo khởi động, PEP, 2007).

Báo cáo Khởi động cũng chỉ ra 6 khía cạnh cụ thể cần được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ nghèo đói và môi trường ở Việt Nam:

- i. Chiến lược phát triển kinh tế: chiến lược tăng trưởng, giảm nghèo và vấn đề môi trường
- ii. Vấn đề nghèo đói trong Chính sách, luật pháp và đánh giá tác động của môi trường;
- iii. Nước sạch và vệ sinh môi trường đối với các cộng đồng dân cư nghèo;
- iv. Nguồn thu nhập cho người nghèo và tăng cường quản lý môi trường;
- v. Năng lượng tái tạo cho người nghèo;
- vi. Vấn đề giới và di cư..

Như vậy, các khía cạnh giới trong mối liên hệ nghèo đói và môi trường, theo khung phân tích cần phải xem xét từ rất nhiều góc độ (xem nhóm vấn đề được đưa vào hộp giữa biểu đồ 1).

Các cấp độ nghiên cứu: Cấp độ phân tích của báo cáo bao gồm chính sách, các chương trình dự án cấp quốc gia và dự án/ chương trình ở cấp tỉnh. Tuy nhiên, nghiên cứu xuyên suốt về vấn đề giới xuyên suốt không trực tiếp phân tích vấn đề giảm nghèo và môi trường ở các cấp độ chính sách và các chương trình dự án cấp quốc gia mà chú trọng nhiều hơn vào cấp tỉnh. Lý do chính là vì việc phân tích ở cấp độ chính sách hay chương trình lớn ở cấp quốc gia đã được thực hiện trong các **Báo cáo Khởi động, Lắng nghe Tiếng nói của Người nghèo** và trong các báo cáo chuyên đề khác. Trong từng báo cáo chuyên đề này đã đưa ra những kết luận chung về tăng thu nhập và tăng cường quản lý môi trường cho người nghèo. Báo cáo, **Môi trường, Giới, Di cư và Người nghèo** có nhiệm vụ phải xem xét các khía cạnh giới của mối liên hệ nghèo đói và môi trường đã được các chuyên đề trên đề cập như thế nào. Những kết quả tổng quan về các khía cạnh giới của mối quan hệ đói nghèo và môi trường từ các góc độ chính sách, dự án cấp quốc gia được coi là một phần nội dung của các báo cáo này. Các chi tiết cụ thể của những mối liên hệ này được trình bày trong báo cáo chuyên đề và các đặc điểm tổng quát về những khía cạnh giới của các mối liên hệ này được trình bày trong phần III của báo cáo phân tích.

• **Quy trình nghiên cứu:** Nghiên cứu này được thực hiện theo 4 bước, bao gồm nghiên cứu tài liệu, xây dựng phương pháp đánh giá PRA và lựa chọn các điểm nghiên cứu, triển khai các đánh giá điểm, hội thảo các bên liên quan để đóng góp cho những báo cáo hiện trạng và hoàn chỉnh các kết quả nghiên cứu trên cơ sở những đóng góp ý kiến từ các chuyên gia ban ngành địa phương và trung ương.

2.2.2. Nghiên cứu tài liệu

Hai nguồn tài liệu chính cung cấp cho phần tổng quan vấn đề giới và di cư là:

Nghiên cứu các tài liệu liên quan cấp trung ương. Nghiên cứu tài liệu, sử dụng các thông tin có sẵn cũng là một biện pháp hỗ trợ cho nhóm đánh giá có thể thu thập được các thông tin nhanh chóng. Việc nghiên cứu tài liệu bao gồm cả việc xác định các vấn đề giới và di cư trong đánh giá nhanh tại các nghiên cứu chuyên đề của phần III trong cùng một nghiên cứu đánh giá như: i) chuyên đề về Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người nghèo; ii) chuyên đề về Chính sách, Pháp luật môi trường và Người nghèo; iii) chuyên đề Thu nhập từ môi trường và người nghèo; và iv) chuyên đề Môi trường, Năng lượng Tái tạo và Người nghèo. Nghiên cứu còn sử dụng Báo cáo Khởi động (phần I) và báo cáo điển hình “Lắng nghe Tiếng nói của Người nghèo” (Phần II). Việc nghiên cứu tài liệu cũng bao gồm việc xem xét và tổng quan các vấn đề liên quan đến giới, di cư, đói nghèo và môi trường trong một số tài liệu của các viện nghiên cứu liên quan đến vấn đề giới, đói nghèo và môi trường.

Để chuẩn bị cho việc thu thập các thông tin về các vấn đề liên quan, nhóm tư vấn đã xây dựng loạt câu hỏi gửi cho các nhóm chuyên gia chịu trách nhiệm đối với từng nghiên cứu chuyên đề nghiên cứu để thu nhập thông tin lồng ghép vào các nghiên cứu khác được thực hiện trong tổng thể dự án.

Nghiên cứu tài liệu cũng được thực hiện ở cấp cộng đồng, bao gồm việc thu thập các thông tin có sẵn như các số liệu thống kê về điều kiện tự nhiên và kinh tế hộ gia đình, các báo cáo ở cấp cộng đồng về các vấn đề có liên quan đến giới, di cư và chính sách giảm nghèo, các chương trình dự án khác nếu có.

2.2.3. Đánh giá có sự tham gia của các nghiên cứu điển hình bằng phương pháp PRA.

Nghiên cứu điển hình về Giới được thực hiện ở tỉnh Hà Tĩnh

Một bộ công cụ bao gồm bảng thu thập thông tin có sẵn của từng địa phương, các câu hỏi mở được chuẩn bị cho từng loại đối tượng tham gia nghiên cứu như câu hỏi cho nhóm các cán bộ lãnh đạo chủ chốt và câu hỏi cho phỏng vấn cá nhân hộ gia đình.

Sau khi khảo sát và thảo luận sơ bộ các vấn đề liên quan đến giới và di cư, nhóm tư vấn đã tiến hành chọn các địa điểm đánh giá trên thực địa và triển khai nghiên cứu. Báo cáo hiện trạng và báo cáo phân tích đã được xây dựng từ những thông tin thu thập thông qua các công cụ như phỏng vấn hộ gia đình, phỏng vấn người cung cấp thông tin chủ chốt và thảo luận nhóm.

- Các nhóm tham gia thảo luận nhóm: 2 nhóm thảo luận cấp huyện (bao gồm các cán bộ của uỷ ban nhân dân và các ban ngành, hội phụ nữ, 2 nhóm cán bộ cấp xã, 4 nhóm nhân dân bao gồm 2 nhóm nam và nữ.
- 8 phỏng vấn những người cung cấp thông tin chủ chốt, bao gồm 2 cán bộ chủ tịch/ phó chủ tịch của hai xã; 2 cán bộ đại diện cho hội phụ nữ của hai xã; 2 trưởng thôn và 2 đại diện cho chi hội phụ nữ của thôn.
- 12 phỏng vấn sâu hộ gia đình trong hai xã, bao gồm cả các hộ gia đình nghèo đói, trung bình và khá giả, hộ gia đình có người di cư.

Nghiên cứu điển hình về Di cư được thực hiện tại Đắk Lắk

- Khi nghiên cứu về di dân cần xem xét theo nhiều khía cạnh để có được bức tranh tổng thể như theo loại hình di cư như di cư theo kế hoạch (vùng kinh tế mới), và tái định cư từ các dự án xây dựng nhà máy thủy điện và di cư tự do; hay theo dân tộc, theo địa bàn sinh kế. Do đối tượng nghiên cứu bao gồm cả người dân tộc thiểu số, người thường ít sử dụng tiếng phổ thông nên các công cụ mang tính trực quan cũng được sử dụng.
- Trong mỗi xã, các nhóm hộ nông dân di cư và tái định cư được lựa chọn: nam giới và phụ nữ; người nghèo và người không nghèo, người lớn tuổi và trẻ tuổi để đảm bảo tính đa dạng của thông tin.
- Bên cạnh các thảo luận nhóm, ở mỗi huyện, xã tiến hành các cuộc phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính như: Lãnh đạo chính quyền các cấp huyện và xã, lãnh đạo phòng Thương binh xã hội các huyện, lãnh đạo phòng tài nguyên và môi trường, đại diện phòng kinh tế các huyện, lãnh đạo các tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ, Hội nông dân từ cấp huyện đến cấp xã.
- Phỏng vấn sâu một số hộ để lấy kết quả mang tính định lượng về tác động đến sinh kế của người dân di cư theo kế hoạch (vùng kinh tế mới), tái định cư bắt buộc để xây dựng thủy điện và di cư tự do.
- Sau khi thu thập những thông tin số liệu ban đầu, một buổi hội thảo cùng tham gia đã được tổ chức để trình bày những phát hiện nghiên cứu của PRA và để tiếp thu ý kiến của các bên liên quan như đại diện chính quyền và người dân địa phương.

Các thông tin được ghi âm và nội dung được trích dẫn theo nguyên tắc trung thực, không công bố tên cụ thể của từng người phát biểu, nhằm đảm bảo tính bảo mật.

Địa điểm đánh giá PRA

Tại tỉnh Hà Tĩnh

Tại Hà Tĩnh, hai huyện được lựa chọn cho nghiên cứu là huyện Kỳ Anh- đại diện cho các vùng đồng bằng ven biển của Hà Tĩnh và tại Vũ Quang- đại diện cho các huyện miền núi.

Ở cấp xã, hai xã Kỳ Lợi và Hương Quang được chọn với lý do sau đây:

- Kỳ Lợi là một xã nghèo, nằm trong khu cụm công nghiệp Vũng Áng, vì thế được dự báo là sẽ có gia tăng nhiều hoạt động kinh tế có khả năng ảnh hưởng nhiều đến môi trường sống của cộng đồng. Hơn nữa, xã cũng là một địa phương có nhiều thanh niên nam và nữ di cư, đặc biệt là di cư xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

- Hương Quang là một xã thuần nông, nghèo nằm trong khu vực vườn rừng quốc gia Vũ Quang và là xã nằm sát với khu vực biên giới Việt -Lào. Đây cũng là một xã đang nằm trong kế hoạch di dời để chuẩn bị cho dự án thủy lợi lớn của tỉnh Hà Tĩnh.

Tại tỉnh Đắk Lắk

Vùng nghiên cứu tại tỉnh Đắk Lắk bao gồm hai huyện Buôn Đôn và huyện Krông Ana. Hai huyện này được chọn bởi thể hiện tính đại diện cho các huyện có mối liên hệ giữa môi trường và di dân (di dân tự do và di dân kế hoạch). Cấp xã chọn các xã vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn thuộc huyện Buôn Đôn, xã Ea Na thuộc huyện Krông Ana bởi những lý do sau: i) Xã Ea Na, huyện Krông Na có chương trình tái định cư, chịu ảnh hưởng của thủy điện Buôn Kopp; ii) Ba xã Krông Na, Ea Huar, Ea Wer vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn, huyện Buôn Đôn là vùng có di dân theo kế hoạch, di dân tự do, có tài nguyên rừng phong phú và khu bảo tồn đa dạng sinh học

2.2.4. Hội thảo các bên liên quan.

Hội thảo bên liên quan (sơ bộ cấp địa phương và cấp quốc gia) là một công cụ hữu hiệu trong việc đo lường các ý kiến phản hồi của cộng đồng về tính chân thực của các báo cáo, đồng thời cũng gợi mở ra các giải pháp khuyến nghị mang tính cộng đồng. Nói một cách khác, khuyến nghị đưa ra cho mỗi một nghiên cứu không nên và không phụ thuộc vào ý kiến cá nhân hay sức mạnh chi phối của ai mà phải là ý kiến của các địa phương tham dự vào nghiên cứu. Đây không chỉ là ý kiến của các cán bộ tư vấn mà là những suy nghĩ nghiêm túc của cả cộng đồng, thậm chí bao hàm cả sự cam kết của cộng đồng trước các vấn đề xã hội.

Tại Hà Tĩnh, hội thảo nhỏ đã được tổ chức tại Sở Tài nguyên Môi trường Hà Tĩnh vào ngày 31/7/07. Tại Đắk Lắk, sau khi tiến hành PRA tại hai huyện Buôn Đôn và Krông Ana, đã tiến hành một cuộc hội thảo nhỏ theo chuyên đề “Giới, di dân và môi trường tại tỉnh Đắk Lắk”, được tổ chức vào ngày 17 tháng 7 năm 2007. Mục đích của hội thảo nhỏ nhằm báo cáo kết quả nghiên cứu, xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan và thảo luận về các giải pháp hỗ trợ người nghèo trong việc tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên.

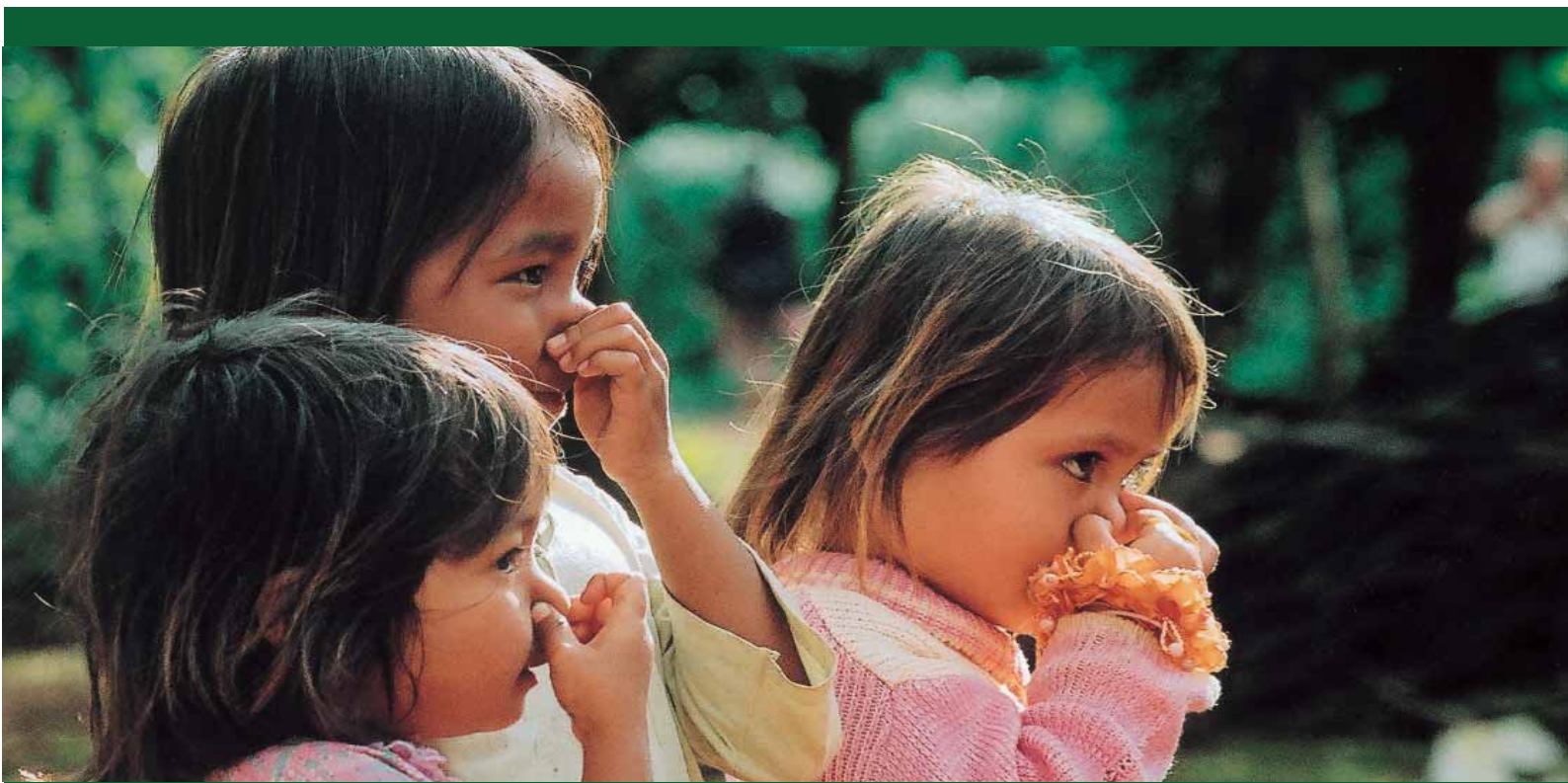
Hội thảo tham vấn cấp quốc gia do ban quản lý dự án PEP và ICRAF đã được tổ chức tại khách sạn Bảo Sơn Hà Nội ngày 10/10 năm 2007. Phần lớn, các đại biểu tham dự ở cấp khu vực và tỉnh đã thống nhất với các phát hiện và kết luận trong đánh giá và đề cập đến việc cần phải bổ sung một số kiến nghị trong đó nhấn mạnh nam giới cần phải là những đối tượng mục tiêu của các chương trình tập huấn về giới; cần quan tâm nhiều hơn đến cơ chế tham gia của người nghèo vì thông thường nếu các cuộc họp có sự tham dự của người nghèo thì người nghèo cũng ít khi phát biểu. Do đó, cần tập trung vào cơ chế tham gia phù hợp với quyền và nhu cầu của họ, làm cho người nghèo nhận thức được họ có quyền tham gia và nên có ưu tiên trong các giải pháp đề xuất để có thể tác động trực tiếp được đến hộ nghèo và hộ phụ nữ nghèo.

Kết quả của phần đánh giá các khía cạnh xuyên suốt bao gồm các báo cáo sau đây:

- Báo cáo về phương pháp PRA được sửa đổi.
- Báo cáo hiện trạng của đánh giá nhanh.
- Báo cáo phân tích PRA.
- Báo cáo nghiên cứu điển hình.
- Báo cáo phân tích các vấn đề xuyên suốt

Chương 3

Những phát hiện chính và kết luận



Ảnh: Hùng. Hoa Lư

3.1. Các khía cạnh giới trong quan hệ với Đói nghèo và Môi trường.

Các phát hiện trình bày trong 12 phần dưới đây được tóm tắt từ trong 5 nghiên cứu chuyên đề (bao gồm cả chuyên đề về giới), từ **Báo cáo khởi động** và **báo cáo Lắng nghe tiếng nói của người nghèo** cũng như tài liệu tổng quan từ một số công trình có liên quan đến vấn đề Giới- Nghèo đói và Môi trường.

1. Các chính sách quốc gia về bảo vệ môi trường và chống nghèo đói chưa từng đề cập đến vấn đề giới trong việc giải quyết mối liên hệ đói nghèo và môi trường mặc dù đã có những hoạt động, những dự án nghiên cứu tập trung vào giải quyết vấn đề bình đẳng giới, giới và nghèo đói, giới và môi trường, cũng như các dự án giáo dục, tuyên truyền và tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực và tăng cường vai trò của phụ nữ (Báo cáo khởi động, 2007, dự án PEP).

Vấn đề giới trong những mối liên hệ này chưa được đưa vào trong các chương trình quốc gia và chính sách hiện nay và nó trở thành lỗ hổng kiến thức đáng kể. Mặc dù có thể có những hoạt động và chương trình về giới và nghèo đói, giới và môi trường nhưng việc không đề cập đến các mối liên hệ này đã làm hạn chế nỗ lực của chúng ta để có được nhận định cụ thể về tình hình hiện nay... Cũng giống như vấn đề di cư, vấn đề giới chưa được giải quyết thậm chí ngay cả trong các chính sách phát triển. (Báo cáo khởi động, PEP, 2007)

Việc thiếu các kiến thức về giới và bỏ qua phân tích vai trò giới trong việc giải quyết mối liên hệ nghèo đói và môi trường đã hạn chế khả năng nhận định và phân tích vai trò quan trọng của phụ nữ trong các dự án quản lý môi trường và giảm đói nghèo, và vì thế cũng làm giảm đi các cơ hội khiến cho phụ nữ được tham gia tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực môi trường tự nhiên và xã hội. Kết quả là, những chương trình cải thiện đời sống cho phụ nữ nghèo và gia đình của họ ở Việt Nam đã được thực hiện trước đây cũng vì thế mà kém hiệu quả, thậm chí thất bại. (Lourder Beneria, Savitri Bisnath, 1996, PEP, 2007; **Báo cáo Khởi động; và báo cáo Thu nhập từ môi trường cho Người nghèo**).

2. Những nhận định từ các nghiên cứu **Chính sách, Pháp luật môi trường và Người nghèo, Thu nhập từ môi trường và Người nghèo** và **Môi trường, Giới, Di cư và Người nghèo** cho thấy nghèo đói và môi trường có liên quan chặt chẽ đến vấn đề giới.

Mối liên hệ **nghèo đói và môi trường** định hình tương đối rõ nét và dễ nhận thấy là người nghèo thường sống dựa vào môi trường tự nhiên nhiều, và người nghèo, dù có thể nhận thức được cần phải bảo vệ thiên nhiên, nhưng lại thường phải tàn phá thiên nhiên, khai thác nó vì sinh kế, vì họ không còn con đường nào khác (**Môi trường, Giới, Di cư và Người nghèo**, PEP, 2007 và **Báo cáo Khởi động**, PEP, 2007).

Mối liên hệ nghèo đói-môi trường và giới được chứng minh bằng những luận cứ và luận chứng cho rằng những người nghèo nhất trong các hộ nghèo là hộ gia đình của các bà mẹ đơn thân (như goá, ly hôn, ly thân, và không chồng có con). Mặc dù các báo cáo của UNDP (1994) và WB nhận định “phụ nữ là bộ phận nghèo nhất trong các hộ nghèo” nhưng các phát hiện từ phía Việt Nam cho thấy không phải tất cả gia đình do phụ nữ làm chủ hộ đều nghèo mà những gia đình bà mẹ đơn thân mới là các gia đình nghèo nhất (nghiên cứu điển hình, PEP, 2007).

Những phụ nữ nuôi con một mình ít có cơ hội trở nên khá giả hoặc giàu vì họ phải đảm nhiệm các vai trò khác nhau trong gia đình, vì không có người đàn ông chia sẻ gánh nặng công việc gia đình và gánh nặng trong công việc sản xuất. Họ không có những người đàn ông để cùng chung sức khai phá đất đai và tận dụng đất rừng để sản xuất như ở Hương Quang (Vũ Quang), hay cũng không có những người đàn ông đưa tiền, gửi tiền về sau mỗi chuyến đi biển như ở Kỳ Lợi. Họ không có thời gian và cơ hội tham gia vào các hoạt động cộng đồng, nâng cao hiểu biết cho chính bản thân mình.

Tuy nhiên, không có người chia sẻ gánh vác công việc gia đình chưa phải là nguy cơ cao nhất khiến họ trở nên nghèo đói. Vấn đề chính nằm ở chỗ họ bị hạn chế cơ hội được tiếp cận các tư liệu sản xuất. Họ khó tiếp cận với đất đai, do

Khi các xã duy trì chính sách phân đất “chết không rút đi, sinh không tính thêm”, việc thiếu đất gay gắt xảy ra đối với những hộ mới tách hộ (ly dị, ly thân), hay những hộ phụ nữ -những người mẹ đơn thân, hoặc đối với những hộ gia đình có nhiều anh em trai vì việc phân chia đất đai đã ổn định trước khi họ được tách hoặc các gia đình vì có ít đất nên thường phân chia hết cho các con trai (PEP, 2007, Môi trường, giới, di cư và người nghèo)

Phụ nữ thường được ít biết về quyền lợi đất đai của mình. Ngay cả khi ý thức được quyền đó, họ thường cảm thấy không có khả năng hoặc không sẵn sàng đòi lại, nhất là khi người phụ nữ đó phải đối đầu với gia đình nhà chồng (dự án VIE 01-015-01, 2004).

không có đất đai hoặc đất đai đã bị chia, được nhường cho các anh em trai, hoặc có thể bị tranh chấp với gia đình bên chồng do tình trạng pháp lý về đất đai của họ là không rõ ràng. Phụ nữ cũng bị hạn chế cả cơ hội tiếp cận các nguồn tín dụng nên không có vốn đầu tư cho chăn nuôi và sản xuất để có thể thoát nghèo. Họ dường như bị cô lập và yếu thế, không biết và cũng ít có cơ hội để trình bày nguyện vọng và nhu cầu của mình để cộng đồng cùng quan tâm chia sẻ. Dường như họ cũng ít nhận thức về quyền lợi đất đai của mình và không sẵn sàng đối phó với các tình huống bị tranh chấp.

3. Cơ sở chứng minh mối liên hệ nghèo đói, môi trường và giới còn được bổ sung bằng những nhận định cho rằng suy thoái môi trường gây nên nhiều ảnh hưởng xấu đối với người nghèo và nhóm người dễ bị thương tổn, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và các dân tộc thiểu số.

Các thông tin và phát hiện từ các báo cáo **Lắng nghe tiếng nói của người nghèo**, hoặc từ các nghiên cứu điển hình **Năng lượng tái tạo cho người nghèo** và **Nguồn thu nhập và tăng cường quản lý môi trường** cho thấy việc phá huỷ những cánh rừng gần nhà đã khiến cho phụ nữ ngày càng phải đi xa hơn để thu lượm củi và lấy nước. Thậm chí có nơi phụ nữ đã phải đi xa tới 15 km số (như ở Đắk Lắk) rồi chỉ để gánh về nhà 20-30 kg củi. Ở An Phú và Phú Mãn của Hà Tây hay Cẩm Lĩnh, Hương Giang của Hà Tĩnh, lúc đầu những hộ chưa có rừng còn có thể xin củi ở các gia đình có rừng gần nhà, về sau khó khăn hơn, phụ nữ phải đi xa 3-6 km để lấy củi. Và khi bán củi là một nguồn thu nhập tiền mặt cơ bản của hộ nghèo như ở Cẩm Lĩnh thì tương lai, chị em nghèo sẽ còn phải đi xa hơn khoảng cách trên để có thu nhập dù chỉ là ít ỏi cho gia đình.

Tuy nhiên, suy thoái môi trường không chỉ ảnh hưởng đến bản thân phụ nữ mà còn ảnh hưởng cả đến nam giới. Bằng chứng trực tiếp nhất cho thấy là việc đánh cá và khai thác các nguồn lợi thủy hải sản ven bờ bằng mọi phương tiện kể cả dùng thuốc nổ hay lưới điện, thu bắt kể cả cá to lẫn cá nhỏ như ở Kỳ Anh, Hà Tĩnh, hay ở một số địa phương khác của Quảng trị, Huế và Quảng Nam đã làm cạn kiệt nguồn cá tôm. Nam giới đi biển ở Kỳ Anh đã phải đi xa hơn để câu mực, lặn sâu hơn để bắt sò huyết. Thậm chí một số gia đình lâm vào cảnh nợ nần vì đã không trả nổi món tiền vay từ ngân hàng để sắm lưới, do thu nhập không đủ những chi phí bỏ ra. Một số tai nạn do lặn sâu dưới biển đã xảy ra và đã khiến cho một số nam giới trở thành người tàn phế trong hộ gia đình của họ. Nhưng cuối cùng, phụ nữ lại là người chịu đựng tất cả các hậu quả, ngoài nỗi lo toan kinh tế lại phải chăm sóc thêm người chồng hay người con bị tàn phế trong gia đình (thảo luận nhóm nam Kỳ Lợi, nghiên cứu xuyên suốt).

4. Mối liên hệ nghèo đói, môi trường và giới còn được phản ánh dưới góc độ trong nhiều góc độ khác, ví dụ như rất nhiều phụ nữ nông thôn thiếu việc làm có thu nhập, phụ thuộc hoàn toàn vào thu nhập của người chồng

Các nghiên cứu điển hình ở Hà Tĩnh cho thấy nhiều gia đình nông thôn hiện nay đã không có ruộng đất, sống hoàn toàn nhờ vào thu nhập từ lao động làm thuê. Phụ nữ ở những nơi ít đất canh tác, thiếu hệ thống thủy lợi thì thường ở nhà, trông chờ hoàn toàn vào nguồn tiền người chồng đem về. Trong khi đó, thu nhập của người chồng thường bấp bênh. Phụ nữ không kinh doanh được các ngành nghề phi nông nghiệp vì không có thị trường, không có kỹ năng tay nghề hoặc không có vốn. Phụ nữ trung tuổi không di cư lao động vì không cạnh tranh nổi với nam giới và nữ thanh niên trên thị trường lao động. Việc thiếu đất, thiếu ruộng, thiếu hệ thống thủy lợi đã dẫn đến tình trạng thiếu việc làm có thu nhập của phụ nữ và làm gia tăng tình trạng nghèo đói của các hộ gia đình.

5. Mối liên hệ nghèo đói, môi trường và giới còn thể hiện ở chỗ ngay cả nam giới và phụ nữ nông thôn nhất là phụ nữ nghèo đều bị hạn chế quyền tiếp cận với tư liệu sản xuất, đặc biệt là quyền tiếp cận với ruộng đất và phụ nữ hiện đang không bình đẳng trong tiếp cận đất đai so với nam giới.

Thách thức lớn nhất mà phần lớn các hộ gia đình do nam hay nữ làm chủ hộ hiện nay đang gặp phải là vấn đề ruộng đất ít, manh mún xé lẻ hay không có ruộng. Bình quân diện tích đất đai canh tác được chia cho mỗi đầu người không quá 0,15 ha ở vùng đồng bằng Bắc bộ. Tại miền trung nói chung và nhiều địa phương ở Kỳ Anh hay Vũ Quang của Hà Tĩnh nói riêng, thiếu đất trồng trọt đã khiến ngay cả các hộ gia đình bình thường phải phân công nhau như một số hộ cày cấy vụ này thì vụ sau nghỉ, nhường cho hộ khác. Việc thiếu ruộng đất còn do không có hệ thống thủy lợi canh tác nên chỉ được trồng một vụ nhờ nước mưa. Hiện trạng ruộng đất nhỏ lẻ và phân tán khiến cho nông dân cũng không thể áp dụng các công nghệ canh tác hiện đại nếu họ muốn.

Những đổi mới trong chính sách đất đai của nhà nước về việc chia ruộng đất cho các hộ gia đình dựa trên nhân khẩu đã cung cấp cơ sở pháp lý và tạo quyền cho hộ gia đình nông dân nói chung (sử dụng đất trong 20 năm) và phụ nữ nói riêng kiểm soát đất đai, và do đó cũng tạo cơ hội cho họ tiếp cận với tín dụng. Tuy nhiên, số hộ gia đình nông dân đã không có đất đang ngày càng tăng, do tách hộ mà ruộng đất cũ đã chia hết, hoặc

vì túng quần đã bán hết đất. Mặc dù quyết định 64 của Thủ Tướng Chính Phủ về phân chia đất đai có hiệu lực nhưng nhiều địa phương đã hết quỹ đất do “sinh không chia thêm, chết không lấy lại”. Thực tiễn ở các địa phương Hà Tĩnh hay Hà Tây mà nhóm tư vấn đã đến nghiên cứu cho thấy việc thiếu đất, không có đất xảy ra gay gắt đối với những hộ mới tách hộ, hay những hộ phụ nữ -những người mẹ đơn thân, hoặc đối với những hộ gia đình của các phụ nữ có nhiều anh em trai vì việc phân chia đất đai đã ổn định trước khi hộ được tách hoặc các gia đình vì có ít đất nên thường phân chia hết cho các con trai. Những gia đình phụ nữ dân tộc thiểu số càng lâm vào cảnh thiếu đất trầm trọng. Không có đất đai, không có nghề, các gia đình thường rơi vào tình trạng đói nghèo. Vì sự sinh tồn của gia đình, phụ nữ nghèo và nam giới nghèo phải chọn con đường khai thác sỏi cát, khai thác gỗ trộm, phá rừng, chặt củi, đi làm thuê, hay di cư đi làm thuê trong các tỉnh phía nam.

Bất bình đẳng trong tiếp cận ruộng đất giữa nam và nữ là một là một trong những yếu tố quan trọng phản ánh vị thế không bình đẳng của phụ nữ trong việc tiếp cận với một tài nguyên môi trường quan trọng nhất là đất đai. Xung quanh vấn đề này, *điều không thể không nói đến là nhiều phụ nữ không được ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ)*- một hệ thống giấy tờ được cấp phát trong những năm 1996-2000. Vì không có tên trong GCNQSDĐ, phụ nữ không thể sử dụng chúng như một tài sản thế chấp để vay vốn cho sản xuất, chăn nuôi giống như là nam giới. Và nếu muốn sử dụng, họ phải phụ thuộc vào người chồng. Điều này hạn chế cơ hội và sự chủ động của phụ nữ trong làm ăn sản xuất và kinh doanh của họ. Trong khi đó, không thể loại trừ những khả năng có thể xảy ra là nam giới, vì chỉ có tên mình, nên tự cho mình quyền định đoạt, sử dụng phần tài sản mà không cần tham khảo ý kiến của người vợ. Chương trình chuyển đổi giấy chứng nhận theo mẫu mới hiện nay đang được triển khai thí điểm nhưng tốc độ vô cùng chậm chạp, lại thiếu kinh phí nên phần lớn GCNQSDĐ hiện nay vẫn chỉ mang tên của người chồng. Theo ước tính sơ bộ của UNDP tại Việt Nam, cả nước mới chỉ có khoảng 2,3% số hộ gia đình có giấy GCNQSDĐ đất có tên của cả hai vợ chồng. Thống kê của điều tra dân số (VLHSS) năm 2002 cho thấy ở các địa phương tham gia vào điều tra, 3% số GCNQSDĐ là mang tên cả vợ và chồng, 10% mang tên của vợ và 85% là do nam giới đứng tên. Năm 2004, tình hình có cải thiện hơn và có đến 31% GCNQSDĐ mang tên vợ nhưng có đến 80% GCNQSDĐ cấp cho đồng bào dân tộc thiểu số là do nam giới đứng tên (WB, 2006)

Một cảnh báo đáng buồn là nhiều phụ nữ và bản thân nam giới nông dân của một số địa phương được khảo sát trong nghiên cứu này đã không nhận thức được về quyền của phụ nữ đối với các giấy tờ chứng nhận đất đai. Họ cho rằng có tên hay không có tên trong GCNQSDĐ là không quan trọng vì trên thực tế, địa phương chưa từng xảy ra các trường hợp tranh chấp nào và nếu có tranh chấp thì đã có phán quyết của toà án. Tuy nhiên, kinh nghiệm từ các địa phương khác đã cho thấy vì không có tên trong GCNQSDĐ, phụ nữ đã bị tước đi một căn cứ pháp lý quan trọng để họ có thể tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình trong những trường hợp thực tiễn, có tranh chấp với họ hàng hay với gia đình bên chồng, hay khi người chồng mất đi.

Khi lấy chồng, nhiều phụ nữ bị tước bỏ quyền đối với đất đai. Trong trường hợp phụ nữ sống ly thân, gia đình không chia đất hoặc nếu được chia thì được một phần rất nhỏ. Và trong một số trường hợp còn bị đòi lại. Trong trường hợp ly hôn, đa số được chia một nửa giá trị đất và nhà. Có một số trường hợp không được chia đất vì GCNQSDĐ do bố mẹ chồng đứng tên... Trong trường hợp chồng chết, nếu GCNQSDĐ do bố mẹ chồng đứng tên thì người vợ cũng không được chia đất, có trường hợp người vợ goá bị đuổi ra khỏi mảnh đất đang sống. Trường hợp đi lấy chồng khác thì đương nhiên không được hưởng quyền gì về đất. (Sở TN-MT tỉnh Hoà Bình, 2004).

Họ cũng bị tước đi cơ hội tiếp cận với các nguồn tín dụng, vì đất đai có lẽ là tài sản quý giá của mỗi gia đình. Sự thực thì bên cạnh sự thiếu hiểu biết pháp luật nói chung, đa số nữ và nam nông dân không có cơ hội tham gia vào quá trình phân chia đất đai tại các địa phương nên họ không hiểu được tầm quan trọng của vấn đề này. Những người nhận thức được tầm quan trọng của quyền có tên trong GCNQSDĐ ở các địa phương của Hà Tĩnh và nhiều vùng khác, đặc biệt là ở khu vực đồng bào các dân tộc thiểu số là rất ít.

6. Tài nguyên đồi rừng, biển và lâm sản là những nguồn sống cơ bản hỗ trợ sinh kế của người dân và đặc biệt quan trọng với các hộ nói chung và hộ phụ nữ nghèo nói riêng.

Tuy nhiên, các chương trình quản lý đồi rừng của nhiều địa phương đã không quan tâm đến quyền lợi tiếp cận hợp pháp này. Người dân bị cấm đoán không được tiếp cận với các khu rừng, không được khai thác lâm sản ngoài gỗ ở những khu rừng được bảo vệ, không được tiếp cận với tài nguyên đất rừng. Khi các con đường sinh kế của nhiều gia đình đặc biệt là các hộ nghèo lại gắn bó với rừng thì những chính sách quản lý không hợp lý đã vô hình chung đẩy nhiều phụ nữ và nam giới phải vi phạm pháp luật vì như nhiều nam giới ở Hương Quang, Hà Tĩnh không ngần ngại nói thẳng ra rằng “không ai sống ở rừng lại đành lòng chết đói ở rừng. Vì thế, nếu nhà

nước có cấm thì chúng tôi vẫn cứ buộc phải đi khai thác gỗ, phụ nữ tiếp tục đi lấy củi, thu hái các sản phẩm từ rừng mà không xin phép". Các nghiên cứu về **Sức khỏe, Nước sạch và Vệ sinh môi trường và Chính sách, Pháp luật môi trường và Người nghèo** ở Hà Tĩnh cho thấy hiện tượng dân cư của các địa phương nghèo vào các khu rừng cấm khai thác đang tăng lên rõ rệt trong một vài năm gần đây, mặc dù đã có những quy định bảo vệ rừng nghiêm ngặt. Điều này cho thấy các chính sách quản lý rừng cần phải có những thay đổi để đảm bảo quyền lợi của người dân nghèo và hộ phụ nữ nghèo.

7. Mối liên hệ nghèo đói, môi trường và giới còn thể hiện ở chỗ hiện nay các gia đình nghèo và phụ nữ nghèo nói bị hạn chế trong tiếp cận các nguồn tín dụng từ các ngân hàng nhà nước, bị hạn chế trong việc tiếp cận thị trường.

Như trên đã nói, việc không có tên trong GCNQSDĐ nên phụ nữ bị hạn chế cơ hội tiếp cận các nguồn vốn và họ chỉ nhận thức được khi gia đình họ có nhu cầu vay những món tiền cần phải có tài sản thế chấp, đặc biệt là những gia đình cần các khoản tiền đóng cho con em họ đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài.

Ngay cả trong chương trình cho vay của ngân hàng nông nghiệp theo quy định của chính phủ món vay dưới 10 triệu không cần thế chấp, những phụ nữ nghèo cũng gặp khó khăn vì trên thực tế, các cán bộ ngân hàng lại yêu cầu đòi hỏi giấy xác nhận của các UBND cấp xã xác nhận "phải có khả năng trả nợ", bảo lãnh cho việc trả nợ trong khi các ngân hàng ít chịu thảo luận với khách hàng nghèo để tìm ra "phương thức trả nợ hợp lý, linh hoạt" cho các hộ nghèo. Vì thế, ở nhiều địa phương, nhiều phụ nữ bị chính quyền cơ sở từ chối từ chối xác nhận vào đơn xin vay vốn, từ chối bảo lãnh và kết quả là nhiều phụ nữ đã không được vay để phát triển kinh tế hộ gia đình.

Thêm vào đó, mục tiêu cho vay của các ngân hàng chưa được đa dạng hoá, thời gian cho vay chưa phù hợp với vòng quay của sản xuất và chăn nuôi, đi lao động xuất khẩu hay đầu tư vào trang trại trồng rừng của các hộ gia đình. Thủ tục vay còn phức tạp và một vài nơi, cán bộ ngân hàng còn những nhiều người đi vay. Để nhanh chóng có được món vay, nhiều phụ nữ và nhiều gia đình buộc phải đi vay tiền của những người cho vay nặng lãi. Lãi mẹ đẻ lãi con và nhiều gia đình lâm vào cảnh cùng kiệt bản hàn vì không còn cơ cơ hội trả nợ.

Tình trạng bất bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng và phải đi vay nợ với lãi suất cao của người nghèo và phụ nữ nghèo nông thôn trên đã từng được các nghiên cứu của UNDP tại Việt Nam và một số tổ chức quốc tế phản ánh trong nhiều kết quả nghiên cứu. Theo một số kết quả đánh giá, 70% nguồn tín dụng chủ yếu cho các hộ gia đình khu vực nông thôn Việt Nam là do khu vực không chính thức (do các cá nhân) cung cấp. Kết quả nghiên cứu của tác giả Esser năm 1999 cho biết tại một địa phương cấp huyện, chỉ có 2,5% số người vay từ ngân hàng nông nghiệp là phụ nữ. Một kết quả nghiên cứu khác cho thấy đối với nguồn tiền vay dựa trên tài sản thế chấp, chỉ có 27% số vốn vay của phụ nữ dựa trên tài sản có thể chấp so với có 41% số vốn vay của nam giới dựa trên tài sản có thể chấp (FAO & UNDP, 2002). Những bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận với tín dụng là một trong những nguyên nhân làm tăng thêm tình trạng nghèo khổ của phụ nữ.

Một nhân tố không kém quan trọng thúc đẩy sản xuất của cộng đồng nói chung của người nghèo và phụ nữ nghèo nói riêng có đầu ra chính là thị trường. Thị trường thúc đẩy sự trao đổi hàng hoá, kích thích người dân sản xuất. Tuy nhiên, ở khu vực nông thôn, thiếu thông tin về thị trường hay không có thị trường hiện đang là một vấn đề lớn, phổ biến nhưng lại chưa được quan tâm đúng mức từ hàng ngũ các lãnh đạo cộng đồng. Tình trạng phổ biến là đói thông tin về nhu cầu của các địa phương và không có thông tin về giá cả thị trường, cụ thể là giá cả các mặt hàng trên thị trường. Ngay cả các điểm trao đổi hàng hóa cũng gặp khó khăn vì không có chợ.

Nam giới ở một địa phương Hà Tĩnh mơ ước xã họ có một khu chợ nhỏ nhưng từ bao lâu vẫn không có ai quan tâm. Các sản phẩm của địa phương họ sản xuất đành phải tiêu thụ dưới dạng bán rẻ cho tư thương hoặc trao đổi bằng hiện vật. Sản xuất nhiều mà vẫn nghèo. Phạm vi giao lưu hạn chế, không có tiềm năng về tài chính, nhiều phụ nữ và nam giới nông thôn hoàn toàn không có khái niệm về tiếp thị hàng hóa; họ thường chỉ trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm.

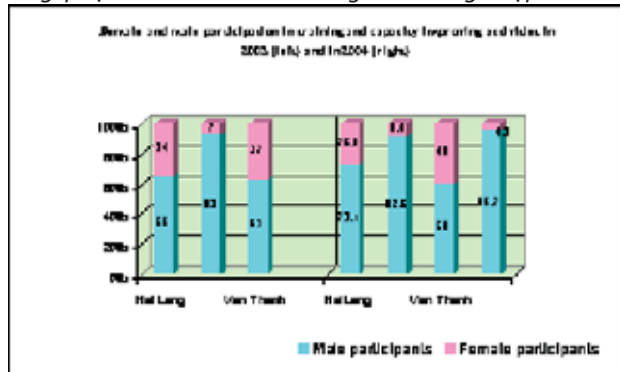
8. Vấn đề nghèo đói và giới còn được thể hiện ở góc độ phụ nữ và nam giới đều bị hạn chế trong việc tiếp cận với các tri thức thông tin khoa học và các tập huấn khuyến nông và phụ nữ vẫn là những người ít cơ hội tham dự hơn nam giới.

Nghiên cứu trường hợp của chuyên đề **Sức khỏe, Cung cấp nước sạch và Vệ sinh môi trường, Chính sách, Pháp luật môi trường và Người nghèo** và **Giới và Di dân** đều cho thấy sách báo, báo chí dường như là các món hàng xa xỉ đối với cuộc sống của những người dân quê trong các vùng nông thôn sâu và vùng núi. Ví dụ ở một xã nghèo của Sóc Trăng, để có được tờ báo đọc 1.000 đồng, những người nam giới phải trả 15.000 đ cho

tiền xăng chạy và 1.000 đồng cho một tờ báo. Để có ti vi xem 2 tối, mỗi hộ nghèo phải trả 3.000 đ cho tiền sạc ắc quy vì không có điện. Phụ nữ thì thường không có cơ hội để nghe các thông tin mới về khoa học kỹ thuật, không được xem phim giải trí như nam giới do phải bận các công việc của gia đình. Hệ thống loa truyền thanh trong nhiều vùng nông thôn là nguồn thông tin cơ bản nhất nhưng lại bị hỏng, xuống cấp hoặc không có kinh phí để hoạt động.

Đối với các chương trình khuyến nông, các nghiên cứu điển hình cũng cho thấy cho dù ở một số nơi số lượng phụ nữ tham dự các chương trình khuyến nông nhiều hơn nam giới như ở một vài địa phương của Hà Tĩnh thì nhìn chung, các lớp khuyến nông chưa đáp ứng nhu cầu được tham gia tập huấn của cả nam và nữ. Bình quân một địa phương chỉ có 1-2 lớp khuyến nông một năm và 1 lớp được 30-60 người tham gia và số lượng phụ nữ tham gia là rất ít. Các số liệu trong dự án VIE 01-015-01 về hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách cũng cho thấy *“phụ nữ chiếm phần lớn trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp nhưng chưa có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận với tập huấn khuyến nông: phụ nữ chỉ chiếm 25% số người tham gia tập huấn về chăn nuôi và 10% trong tập huấn về trồng trọt”* (Dự án VIE 01-015-01, 2004)

Biểu đồ phía trên là một ví dụ cho thấy trong các chương trình tập huấn các lớp nuôi trồng thủy sản cho nông dân một số địa phương tại Cà Mau, Khánh Hoà, Nghệ An và Quảng Ninh do DANIDA hỗ trợ, tỷ lệ phụ nữ tham dự nơi cao nhất chỉ đạt 40 % và nơi thấp nhất chỉ đạt khoảng 8% (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2005).



Các nghiên cứu chuyên đề được đề cập đến ở trên và những nghiên cứu của bộ NN và PTNT cho thấy những lý do cơ bản khiến cho phụ nữ bị hạn chế trong cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo nói chung và khuyến nông nói riêng chính là vì:

- Việc đảm nhiệm vai trò kép vừa là người làm chính các công việc nội trợ vừa là người làm chính các công việc sản xuất và chăn nuôi đã chất chồng gánh nặng lên vai phụ nữ và khiến họ không còn nhiều thời gian cho các hoạt động xã hội và học tập.
- Bản thân phụ nữ cho rằng nam giới là người chịu trách nhiệm chính trong việc sản xuất và họ đi học thì thường tốt hơn phụ nữ.
- Giấy mời tập huấn thường để tên chủ hộ, vì thế nhiều nam giới nghiễm nhiên cho rằng quyền đi học thuộc về họ.
- Cách dạy tập huấn hiện tại thiên nhiều về lý thuyết, không có cơ hội thực hành trong khi chị em đòi hỏi phải có các hướng dẫn cụ thể để có thể ghi nhớ nhanh chóng.
- Các chương trình tập huấn được thiết kế chung, thậm chí chỉ hướng vào nam giới hay hướng vào các cán bộ cấp huyện và xã mà không chú ý những yêu cầu riêng của phụ nữ. Vì thế, các giảng viên cho tập huấn thường là nam và đa số phụ nữ thường rất ngại ngùng trao đổi với giảng viên vì tâm lý tự ty và e ngại giữa đám đông.

Hạn chế trong việc tiếp cận các kiến thức nông nghiệp hay các kiến thức làm giàu đã làm cho phụ nữ và phụ nữ nghèo khó có thể cạnh tranh trên thị trường lao động so với nam giới, khó cơ hội vươn lên thoát nghèo. Bên cạnh đó, dường như hầu hết các địa phương (trừ những khu vực có các dự án liên quan đến bảo tồn môi trường) chưa từng có các khóa tập huấn nào liên quan đến các vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường. Những phụ nữ nghèo ở Thái Nguyên, Hà Tây vẫn sử dụng nhiều phân hoá học, nhiều thuốc trừ sâu nhưng không có ai thông báo hay cảnh báo các tác hại của các sử dụng này đối với môi trường, đất đai và sức khoẻ của họ. Vì thế các hành vi khai thác huỷ hoại môi trường vẫn diễn ra hàng ngày và hậu quả cuối cùng và ảnh hưởng trước tiên của sự huỷ hoại môi trường vẫn chính là người nghèo và phụ nữ nghèo.

9. *Mối liên quan giới với môi trường và đói nghèo còn biểu hiện ở chỗ phụ nữ và nam giới bị hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn thông tin về các chương trình phát triển kinh tế tại các địa phương, các chương trình di dân, các chính sách xuất khẩu lao động và các chương trình bảo vệ, đánh giá môi trường.*

Các nghiên cứu đánh giá chuyên đề **Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người nghèo, Chính sách, Pháp luật môi trường và Người nghèo, Môi trường, Năng lượng tái tạo và Người nghèo** và

Môi trường, Giới, Di cư và Người nghèo đều cho thấy, tại nhiều địa phương, vì nhiều lý do, trong đó có cả lý do bị coi là nghèo nên không có năng lực, khả năng và thời gian tham gia đóng góp ý kiến nên phụ nữ và nam giới, đặc biệt là các nam nữ trong các hộ gia đình nghèo gần như không có các cơ hội tham gia vào các quá trình thảo luận về chiến lược hay chương trình phát triển kinh tế của các địa phương. Họ cũng không được thảo luận các chính sách của nhà nước, không được biết về cách đối xử và mức đền bù trong các chương trình di dân mà lẽ ra họ phải được thảo luận, hay không được tham gia vào các chương trình phát triển và bảo vệ môi trường. Trong khi đó, các dự án di dân thường được quy hoạch ở dạng treo và người dân là những hộ bị lãnh đủ các thiệt thòi vì không dám trồng cấy, cải tạo hay không dám đầu tư vào do lúc nào cũng ở trong trạng thái phải chuẩn bị để di chuyển. Báo chí thông tin và quan điểm của một số cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, huyện xã thường phản ánh người nghèo và nam giới như là những “người tàn phá môi trường tích cực” mà không thấy rằng hoàn cảnh, môi trường sống của nhiều người nghèo là không thể tách rời với rừng. Nhiều người nghèo bức xúc vì cho rằng người thực sự phá rừng mới là các ông chủ lâm điền và họ chỉ là người làm thuê cho người giàu.

Tuy nhiên, trong khi phụ nữ ít bày tỏ cảm xúc bất bình đến việc họ không được thông tin, được tham gia hay tiếp cận với các thông tin kinh tế, xã hội và thị trường thì nam giới lại tỏ ra bức xúc vì tình trạng đói thông tin, hay chỉ được thông tin một chiều trước các vấn đề lớn, liên quan đến số phận của nhiều hộ gia đình như các chương trình di dời để xây dựng các công trình thủy lợi, hay các quy hoạch phát triển vùng. Các ý kiến bày tỏ trong các thảo luận nhóm về các vấn đề giới và di dân ở Hương Quang- Hà Tĩnh cho thấy tâm lý bất ổn và nỗi lo lắng bao trùm trong nhiều nhóm dân cư ở những khu vực được thông báo sẽ phải di dời. Phụ nữ cũng lo lắng về môi trường sống ở nơi mới, về nước sinh hoạt, trường học cho con em, về các công trình cơ sở hạ tầng trong khi nam giới thì lo lắng không biết gia đình của họ khi nào mới thoát khỏi đói nghèo vì họ cho rằng vừa mới yên ấm có thể vượt nghèo thì di chuyển sẽ lại phải làm cho các gia đình làng xóm bắt đầu lại từ con số không. Vì thế, mong muốn của cả phụ nữ và nam giới là nếu kế hoạch di dân là không thể tránh khỏi thì người dân cần phải được thảo luận trao đổi rõ ràng với các cán bộ có trách nhiệm và các chế độ đền bù phải minh bạch và phải đảm bảo khôi phục cuộc sống của họ...

Di cư trong nước và xuất khẩu lao động hiện đang được coi là một biện pháp tốt nhất để xóa đói giảm nghèo và giảm áp lực lên môi trường cho các vùng nông thôn nhưng vì thiếu thông tin, một số hộ gia đình dễ dàng bị rơi vào tay bọn cò mồi lừa đảo gia danh các công ty tuyển dụng lao động xuất khẩu, trở thành con nợ vì đi vay nợ để đóng tiền. Kết quả là không trả được nợ nên đã nghèo thì lại càng nghèo thêm.

10. Mối liên quan giữa giới, môi trường và đói nghèo còn được thể hiện ở khía cạnh người nghèo và phụ nữ nghèo không được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế, dịch vụ vệ sinh ở những điều kiện tốt nhất có thể. Họ cũng không có cơ hội tiếp cận với nước sạch vì không có dịch vụ hoặc không có tiền đầu nối và chi trả cho dịch vụ. Nhà vệ sinh không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Nhiều khu vực dân cư nói chung thiếu các hệ thống cống rãnh thoát nước mưa và nước thải, không có dịch vụ thu gom rác thải. Môi trường sống và sinh hoạt của phụ nữ bị ô nhiễm nhiều hơn nam giới do việc họ phải tiếp xúc nhiều với hoá chất, thuốc trừ sâu và tiếp cận với khói bếp trong đun nấu hàng ngày.

Những kết quả đánh giá từ các chuyên đề **Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người nghèo** và vấn đề môi trường, giới, di cư và người nghèo đều đưa ra các nhận xét dịch vụ y tế cho các vùng sâu thường không đầy đủ và không tiện lợi. Để đến được với các dịch vụ cấp huyện, người dân thường phải đi xa hàng chục cây số trong điều kiện thiếu phương tiện chuyên chở, đường dốc khó đi. Phụ nữ ít được thăm khám sức khỏe đều đặn hàng năm. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và đỡ đẻ cho các bà mẹ tại cấp cộng đồng thường không đáp ứng được nhu cầu của họ vì thiếu các phương tiện và các trang thiết bị chuyên môn, thiếu thuốc, thậm chí thiếu cả nhân viên y tế chuyên nghiệp. Điều tra Y tế quốc gia năm 2001-2002 cho thấy ở Tây Bắc, vào thời điểm điều tra chỉ có 50% số xã có cán bộ y tế chuyên về sản khoa. Chất lượng dịch vụ y tế của các trạm y tế tuyến xã kém đã làm người dân mất lòng tin và không đến khám chữa bệnh.

Việc xóa bỏ chế độ bao cấp trong chăm sóc y tế đã gây nhiều khó khăn cho các hộ gia đình nói chung và các hộ nghèo nói riêng, bao gồm cả các hộ do phụ nữ nghèo làm chủ hộ. Mặc dù những hộ nghèo được cấp phát thẻ khám chữa bệnh theo quy định nhưng phần phải đóng góp, phải trả theo mức phí của bệnh viện thường hết sức nặng nề. Đây là chưa kể một phần phải chi tiêu cho cả người đi chăm sóc bệnh nhân trong bệnh viện. Phụ nữ là người chăm sóc chính người ốm trong gia đình và tại bệnh viện, phải lo lắng về gánh nặng viện phí, dễ có nguy cơ lây nhiễm bệnh từ môi trường bệnh viện. Nhiều ví dụ thực tiễn đã từng cho thấy trong nhiều trường hợp, phụ nữ nghèo đã không dám dùng nguồn tiền ít ỏi của hộ gia đình cho riêng mình khi ốm đau, thậm chí cả khi sức khỏe của họ trở nên trầm trọng hơn. Phụ nữ nghèo cũng ít có tiếng nói ảnh hưởng đối với các vấn đề chi tiêu đầu tư đầu tư cho chăm sóc sức khỏe với nguồn tiền từ công quỹ cộng đồng ở nơi họ sinh sống. Cải cách y tế và những cắt giảm chi tiêu y tế theo xu hướng xã hội hoá đã đẩy phụ nữ nghèo vào vị thế bất bình

đang trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế, buộc họ có xu hướng bỏ qua nhu cầu được chăm sóc chữa bệnh để cân nhắc khoản thu nhập ít ỏi cho các mục tiêu chăm sóc các thành viên khác của hộ gia đình. Nghèo đói- ốm đau- sức khỏe kém lại dẫn đến nghèo đói, một vòng quay luẩn quẩn của các hộ nghèo và phụ nữ nghèo.

Sử dụng nước sạch là một trong những yếu tố đảm bảo sức khỏe cho cả cộng đồng. Tuy nhiên, hộ nghèo, đặc biệt là chủ hộ là phụ nữ nghèo thường là những hộ tiếp cận sau cùng vì không có tiền trả cho đầu nối (WB, 2002 and WB, 2006). Nếu có nước máy dùng, họ cũng thường hạn chế sử dụng để có thể đỡ tiền nước phải trả. Phụ nữ ở một số nơi như Đắk Lắk thường phải đi xa hàng chục cây số để có thể lấy nước, lấy củi về đun và các hoạt động vất vả ấy có ảnh hưởng đến sức khỏe của họ. Phụ nữ còn luôn phải tiếp xúc nhiều với khói bếp trong đun nấu vì vậy, rất dễ dàng bị các bệnh về phổi hay hô hấp. Các dịch vụ vệ sinh hầu như được thiết lập không nhiều ở các địa phương và tình trạng ô nhiễm vì nước thải, nước mưa hay môi trường ẩm thấp là điều vẫn còn tồn tại trong nhiều vùng quê. Phụ nữ là những người phải chịu hậu quả đầu tiên của tình trạng thiếu thốn các công trình nước sạch và vệ sinh. Việc đi lấy nước tốn nhiều thời gian, gây nên chứng bệnh đau lưng và trong một số trường hợp chúng là nguyên nhân khiến cho bé gái không được đến trường (PEP, 2007, Sức khỏe, Cung cấp nước và Vệ sinh môi trường).

11. Mối liên quan giới với môi trường và đói nghèo còn được thể hiện ở khía cạnh trẻ em gái và phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em các khu vực dân tộc thiểu số không được tiếp cận bình đẳng trong giáo dục với trẻ em trai và nam giới do tình nguyện (có chủ ý hoặc không chủ ý) trở thành “người hy sinh cho kinh tế” trong các gia đình nghèo.

Giáo dục và điều kiện tiếp cận giáo dục là một trong những yếu tố đóng vai trò nền tảng cho sự bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới trong gia đình và ngoài xã hội. Đây cũng là một “môi trường” có ảnh hưởng quan trọng đến khả năng tiếp thu những kiến thức mới để phụ nữ - những người lo toan kinh tế cho các gia đình có thể biết tính toán thoát nghèo, để phát triển kinh tế, có sự tự tin. Về nguyên tắc, các gia đình nông thôn hay thành thị không có sự phân biệt đối xử giữa các trẻ em trai và gái trong cơ hội học tập nếu như các em có năng lực học cao hơn nhau... Tuy nhiên, ở những cấp học cao như cấp 3, trẻ em gái thường có trình độ không bằng trẻ em trai và trường học thường xa hơn 10 km nên số trẻ em trai đến trường vẫn đông hơn. Một lý do khác cũng được thấy rất rõ ở những nơi kinh tế chưa phát triển, hay ở những khu du lịch đồng bằng và miền núi cao là đôi khi trẻ em gái và bản thân những người phụ nữ, những người mẹ của chúng trở thành “người hy sinh” cho kinh tế gia đình. Các nghiên cứu đánh giá điểm từ Hương Quang- Hà Tĩnh cho thấy trẻ em gái khi không học được lên cao thường tìm cách đi làm kiếm tiền cho gia đình. Một số ông bố đã yêu cầu con gái nghỉ học để đi bán các sản phẩm thủ công ở chợ, trong khi không yêu cầu con trai phải làm các công việc tương tự. Trẻ em gái, vì hạn chế trong nhận thức, vì không muốn đi học nên đã làm theo ý kiến của người cha (Nguyễn, 2005). Việc này liên quan đến việc tham gia vào thị trường lao động sau khi học, những trẻ em gái bỏ học hay không tiếp tục đi học trung học phổ thông sẽ ít có cơ hội làm việc nhiều như trẻ em nam trên thị trường lao động.

Những người phụ nữ, theo truyền thống cũng cho mình bốn phận phải làm mọi việc để ưu tiên cho chồng hay con cái có thời gian học tập. Các chương trình tập huấn nói chung thường được nam giới tham gia nhiều hơn như đề cập ở phần trên do chính phụ nữ cũng nghĩ nếu nam giới đi học thì tốt hơn mình. Những trở trêu là phụ nữ lại thường là những đối tượng chính trong các hoạt động có liên quan đến tập huấn lại không được học. Chính vì thế, một phụ nữ nông thôn nghèo vùng Lao Cai đã khái quát thành nhận định “phụ nữ làm, nam học” (WB và các tổ chức khác, 2003; Báo cáo phát triển Việt Nam 2003).

12. Mối liên quan giữa giới, môi trường và đói nghèo còn được thể hiện ở khía cạnh tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các hoạt động chính trị thấp, không tương xứng với tỷ lệ hiện có của lao động nữ trong lực lượng lao động và đòi hỏi của thực tiễn.

Trong 71% dân số nông thôn sống dựa vào nông nghiệp, phụ nữ chiếm 68% lực lượng lao động trong nông nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2001) nhưng sự tham gia của phụ nữ vào vị trí lãnh đạo các cộng đồng nông thôn thường yếu và thấp, chỉ dao động trong khoảng 5-10% ở cấp xã và ở cấp huyện (**Báo cáo nghiên cứu điển hình, Môi trường, Giới, Di cư và Người nghèo**). Nếu tính trên cả nước, phụ nữ chỉ nắm giữ 4,5% vị trí lãnh đạo UBND cấp xã (Dự án VIE 01-015-01, 2004). Lý do chính là vì phụ nữ bị hạn chế về năng lực, nhưng lý do cốt lõi chính lại là tâm lý của cộng đồng trọng nam hơn nữ, không tin tưởng vào năng lực của phụ nữ nên những vị trí lãnh đạo được lựa chọn đều là nam giới chứ không phải là phụ nữ.

Ở cấp cộng đồng, phát hiện từ chuyên đề **Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người nghèo, Chính sách, Pháp luật môi trường và Người nghèo** và các vấn đề xuyên suốt về giới và di dân đều cho thấy đa phần phụ nữ chỉ là người thực hiện các hoạt động theo sự phân công của nam giới. Phụ nữ tham gia chủ yếu vào các công việc vệ sinh như thu gom rác thải, khơi thông cống rãnh và các công việc chung khác.

Nếu chỉ đánh giá ở mức độ cộng đồng hay nhìn về hình thức, phụ nữ dường như được trao quyền nhiều hơn, có vai trò quan trọng hơn trong gia đình và xã hội nhưng phân tích thực tế cho thấy bản thân họ không được tạo cơ hội, không được trao quyền thực sự.

Thiếu vắng sự tham gia của phụ nữ với tư cách ở một số vị trí lãnh đạo, phụ nữ ít có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định các chủ trương quan trọng. Các chương trình kinh tế xã hội cũng vì thế mà ít được thông tin đến tận nam và nữ trong cộng đồng và phụ nữ ít có cơ hội bày tỏ các nguyện vọng cần được hỗ trợ. Phụ nữ trong các hộ nghèo, do quá nghèo đã không quan tâm đến cơ hội được tham gia các hoạt động chính trị, hoạt động xã hội, môi trường mà chỉ chăm lo vào việc kiếm sống.

3.2. Những thách thức trên con đường thúc đẩy bình đẳng giới.

- **Thách thức thứ nhất: Nhận thức về giới không đầy đủ và việc giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới được coi là là vấn đề riêng của phụ nữ.**

Các báo cáo phân tích PRA và báo cáo nghiên cứu điển hình đã chỉ ra rằng nhận thức về giới và bất bình đẳng giới nói chung còn nhiều hạn chế vì cho đến nay, tại rất nhiều địa phương, nhiều cán bộ lãnh đạo nam cho rằng vấn đề giới là vấn đề của phụ nữ mà không hiểu rằng bản chất của việc giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới có liên quan đến cả nam và nữ và giải quyết bất bình đẳng giới là vấn đề của toàn xã hội chứ không phải của riêng phụ nữ.

Tiếp cận giới, tiếp cận quyền của phụ nữ thực sự là một cách làm mới, một hướng đi mới trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc giải quyết đói nghèo, phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu của cả phụ nữ và nam giới và giải quyết công bằng xã hội một cách bền vững. Các chính sách bỏ qua vấn đề giới có thể dẫn đến các chương trình đầu tư và phân bổ nguồn lực thiên vị không hiệu quả, hoặc không quan tâm đến việc đáp ứng nhu cầu của phụ nữ và phụ nữ nghèo. Có thể ngay cả một số những nhà hoạch định ra chính sách cũng không thực sự nắm được bản chất cốt lõi của vấn đề phân tích giới và lồng ghép giới khi xây dựng các hệ thống chính sách trong xã hội hoặc hệ thống chiến lược cho sự phát triển xã hội. Điều này thường dẫn đến các hệ lụy có thể thấy trước là các chính sách ban hành thường còn nhiều khoảng trống và hay phải thay đổi hay sửa đổi, thậm chí ngay sau khi vừa được ban hành.

Những khác biệt giới trong mối quan hệ phát triển kinh tế, môi trường, và nghèo đói chưa được các cấp lãnh đạo cộng đồng và bản thân người dân và chính phụ nữ nhận thức đầy đủ và vì thế, các địa phương không có các biện pháp “đối xử phân biệt” để tạo cơ hội cho phụ nữ vươn lên một cách bình đẳng.

- **Thách thức thứ hai: Các chính sách/ chiến lược và chương trình liên quan đến môi trường hoặc giảm nghèo thường được giải quyết một cách đơn lẻ và thiếu sự đồng bộ, thiếu sự nhạy cảm giới.**

Những bất bình đẳng giới có thể được coi là nguyên nhân làm trầm trọng thêm tình trạng đói nghèo trong các cộng đồng vì những vấn đề này liên quan đến những cơ hội mà nam giới có thể chia sẻ; liên quan đến sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực môi trường cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, mối quan hệ hệ tam giác này đã không được các nhà lập chính sách, các cấp có thẩm quyền quan tâm đúng mức để có những lồng ghép vào trong các chính sách và trong việc đưa ra các đề xuất cũng như các giải pháp.

Cũng chính vì các hạn chế trong nhận thức trên đây, các dự án xóa đói giảm nghèo hay các dự án cải thiện và quản lý môi trường thường chỉ được thực hiện theo trục cập đôi vấn đề như xóa đói, giảm nghèo và giới hoặc quản lý, bảo vệ môi trường và giới. Các vấn đề môi trường, quản lý môi trường, quản lý rừng và quản lý các nguồn tài nguyên rừng thường được giải quyết tách biệt với các vấn đề xóa đói, giảm nghèo bởi vì các nhà quản lý đã không nhận thấy rằng sinh kế của người nghèo thường gắn chặt với các nguồn tài nguyên thiên nhiên như rừng và biển. Mọi sự quản lý tài nguyên môi trường, biển và rừng bằng những biện pháp cấm đoán hành chính mà không đưa ra được các giải pháp cải thiện về sinh kế cho người nghèo nói chung và các hộ phụ nữ nghèo nói riêng thì cuối cùng chỉ làm trầm trọng thêm tình trạng đói nghèo và tình trạng vi phạm luật pháp của người nghèo vì họ không có lựa chọn nào khác là phải phá hoại, khai thác chặt phá rừng hay đi làm thuê cho những kẻ giàu có bằng cách tham gia vào đội ngũ những kẻ phá hoại/ huỷ hoại môi trường.

Cũng chính vì xóa đói, giảm nghèo và các vấn đề môi trường hiện chưa được tiếp cận và phân tích một cách hợp lý từ góc độ giới nên khái niệm “người nghèo” hiện nay vẫn chỉ là một khái niệm chung chung và do đó,

tiếng nói của người nghèo cũng được coi là đại diện cho cả phụ nữ nghèo. Mặc dù những báo cáo về giới gần đây đã nhận định rằng những phụ nữ nghèo cũng có những nhu cầu riêng, có tiếng nói riêng thì những sự khác biệt giới cũng không được phản ánh trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2001-2003, hay trong Chiến lược xoá đói giảm nghèo, hoặc vẫn không được phản ánh trong các chính sách cấp tỉnh và chương trình riêng của các tỉnh/ các địa phương.

Giới, một vấn đề xuyên suốt hầu như chưa từng được quan tâm lồng ghép vào các chính sách giảm nghèo hay các chính sách bảo vệ và quản lý môi trường của Bộ Tài nguyên Môi trường và nhiều bộ ngành liên quan khác. Các hoạt động phân tích giới hay thu thập các số liệu thống kê theo giới dường như cũng chưa bao giờ được thực hiện trong các dự án môi trường. Về mặt thể chế, do nhiều lý do mà đến nay, lĩnh vực môi trường vẫn chưa có các quy định thể chế để làm căn cứ pháp lý cho việc lồng ghép giới vào các hoạt động của dự án môi trường cũng như vào công tác xoá đói, giảm nghèo.

- **Thách thức thứ ba: Năng lực tổ chức và thực thi các chính sách/ chiến lược môi trường, giảm nghèo đói và bình đẳng giới của các bên liên quan còn rất nhiều hạn chế và không được quan tâm phát triển đúng mức.**

Việc giải quyết các mối quan hệ đói nghèo- môi trường - giới đòi hỏi các nhóm cán bộ lãnh đạo chính quyền các cấp và các đại biểu của hệ thống dân cử trong cộng đồng có năng lực trong công tác tổ chức, đánh giá, đưa ra hiện trạng và xác định vấn đề, lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và giải quyết vấn đề. Việc giải quyết này cũng đòi hỏi nguồn lực tài chính và nhân lực đầy đủ cho các chương trình dự án. Tuy nhiên, các báo cáo nghiên cứu điển hình về chuyên đề nước sạch, sức khoẻ, đánh giá môi trường, giới và di cư cho thấy còn khá nhiều chương trình và dự án có sự áp đặt từ trên xuống. Các cán bộ lãnh đạo chính quyền các cấp cũng như lãnh đạo cộng đồng thiếu kỹ năng điều hành lập kế hoạch, triển khai kế hoạch với sự tham gia của cộng đồng, thiếu kỹ năng phân tích giới trước mỗi khi tiến hành xây dựng các chương trình/ dự án. Việc thiếu các cán bộ môi trường ở các cấp làng xã cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho tình hình vệ sinh an toàn môi trường ở nhiều địa phương bị bỏ ngỏ. Trừ những dự án ODA lớn, các dự án môi trường hay dự án xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế thường ít khi quan tâm dành một phần kinh phí cho các hoạt động nâng cao năng lực của các đối tác thực thi và nâng cao kiến thức bình đẳng giới.

Những thách thức về giới trong mối quan hệ nghèo đói và môi trường có thể phản ánh ở tình trạng là những phụ nữ ở nông thôn thiếu việc làm có thu nhập tốt và thiếu khả năng thích ứng với những đòi hỏi mới của xã hội. Những bối cảnh mới của các hoạt động chuyển đổi kinh tế, thị trường đòi hỏi người phụ nữ không những cần cù chăm chỉ mà còn phải biết tính toán, lên các phương án sản xuất và quản lý vốn sao cho có hiệu quả. Tuy nhiên, phụ nữ nông dân hiện nay hầu như thiếu năng lực và các kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng quản lý vốn, hiểu biết về thị trường, do đó ít có khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động so với nam giới vì họ chưa từng được đào tạo các kiến thức hỗ trợ cần thiết, chưa từng được chuẩn bị để đương đầu với những yêu cầu mới và những khó khăn mới của nền kinh tế thị trường.

Một thách thức khác nữa có thể rõ thấy của vấn đề giới, đói nghèo và môi trường là thu nhập của phụ nữ nông dân thấp, trong khi đó, những công việc có tính di chuyển để có thể có thu nhập cao hơn của phụ nữ lại không tốt lắm, vì phụ nữ không được trang bị các kỹ năng chuyên môn để có thể kiếm sống tốt hơn ở môi trường mới và vì phụ nữ nông thôn chưa dám mạnh dạn có những quyết định thay đổi nghề nghiệp, thay đổi nơi cư trú hay di chuyển đi tìm kiếm việc làm mới khi bị mất đất hay thiếu đất. Tình trạng “nữ hoá” xảy ra nặng nề ở những địa phương có nam giới di cư đến nơi khác và mọi gánh nặng của cuộc sống gia đình đều đổ dồn lên vai của phụ nữ. Phụ nữ di cư để kiếm sống trong nước thường có thu nhập cao hơn thu nhập của những người ở lại địa phương, nhưng vẫn chưa có các mạng lưới hỗ trợ xã hội cần thiết cho những phụ nữ di cư này nên họ dễ có nguy cơ rơi vào cạm bẫy của những kẻ xấu, dễ bị lạm dụng, bóc lột mà không có ai bảo vệ, che chở họ.

- **Thách thức thứ 4: Cơ hội tiếp cận các nguồn lực tự nhiên và xã hội không bình đẳng giữa nam và nữ**

Phụ nữ không được tiếp cận bình đẳng các nguồn lực tự nhiên (như đất đai, ...) và xã hội bởi thiếu cơ chế pháp lý, hoặc bởi các rào cản của các tập tục xã hội, bởi những hạn chế về tài chính, những thủ tục hành chính quan liêu và những quy định cứng nhắc, không linh hoạt hay bởi việc cắt bỏ các chế độ trợ cấp trong khi không có hệ thống phúc lợi đảm bảo an sinh cho người nghèo và phụ nữ nghèo. Phụ nữ ít có cơ hội tham gia các chương trình khuyến nông vì nhiều chương trình được thiết kế không dựa vào nhu cầu của phụ nữ và công tác tổ chức mời tập huấn không chú trọng đến tỷ lệ tham gia của phụ nữ, thời gian tập huấn không thuận tiện cho phụ nữ do phía ban tổ chức thiếu “tính nhạy cảm về giới” chỉ gửi giấy mời chủ yếu cho nam giới (chỉ những người chủ hộ gia đình được mời)

- **Thách thức thứ 5: Thiếu các hệ thống giám sát hữu hiệu để đảm bảo sự tham gia và tiếng nói của người nghèo, của phụ nữ nghèo trong các chương trình đánh giá môi trường, trong các chương trình phát triển kinh tế và trong hệ thống chính trị trong cộng đồng.**

Tham vấn ý kiến cộng đồng, của phụ nữ đã và đang được coi là quy trình bắt buộc trong việc đề xuất ban hành nhiều chủ trương chính sách, chiến lược trong đó có cả chiến lược về quản lý môi trường và đánh giá môi trường. Tuy nhiên tại nhiều nơi, phụ nữ và nam giới, đặc biệt là các phụ nữ nghèo đều không bao giờ được hỏi hoặc ít khi được hỏi ý kiến hoặc được tham vấn các chương trình liên quan đến đời sống kinh tế quan trọng trong cộng đồng như các chương trình di dân tái định cư, các chương trình phát triển khu công nghiệp, các chương trình phát triển và bảo vệ môi trường. Thậm chí, khi tiến hành đánh giá môi trường của các dự án lớn, vẫn còn những cán bộ lãnh đạo địa phương cho rằng người nghèo và phụ nữ nghèo thường không có năng lực để tham gia ý kiến (**Chính sách, Pháp luật môi trường và Người nghèo, dự án PEP**).

Phụ nữ thường là người thừa hành, ít có tiếng nói trong những quyết định quan trọng của cộng đồng vì đa phần nam giới là lãnh đạo trong cộng đồng; Cũng như người nghèo, phụ nữ nghèo hay yếu thế, không có cơ hội (hoặc ít có, hoặc ngần ngại) trình bày nguyện vọng, để đạt giúp đỡ trong các cuộc họp cộng đồng, không có tiếng nói và vai trò trong cộng đồng. Tỷ lệ phụ nữ tham gia chính quyền địa phương thấp trong khi các cấp có thẩm quyền lại không có lộ trình phù hợp giúp cho phụ nữ nâng cao tỷ lệ tham chính.

3.3. Di cư trong mối quan hệ với Đói nghèo và Môi trường.

3.3.1 Đặc điểm và các vấn đề của dân di cư

Dân di cư đến Tây Nguyên bao gồm các thành phần như người Kinh từ khắp mọi miền đất nước và các dân tộc thiểu số phía Bắc. Theo số liệu của Phòng Dân tộc và Tôn Giáo huyện Buôn Đôn năm 2007 thì 50% dân di cư tới vùng đệm Vườn Quốc gia Yok Đôn là người Thái Bình, 12% là người Thanh Hóa, 10,5% là người Cao Bằng, 7% là người Bình Định, 9% là người Bắc Cạn, còn lại là người các tỉnh khác.

Nghiên cứu từ dự án PEP cho thấy phần lớn hộ di cư người Kinh đều có tiềm lực kinh tế, đến nơi di cư họ bỏ tiền ra mua đất, mua lâm sản rừng, gây tác động gián tiếp đến tình trạng mất rừng và suy giảm đa dạng sinh học. Họ cũng là những người mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các công cụ sản xuất hiện đại, làm cho năng suất cây trồng-vật nuôi cao hơn, hiệu quả kinh tế hơn. Dân di cư nghèo thường là người dân tộc thiểu số phía Bắc, dân tộc tại chỗ trong các dự án tái định cư và một bộ phận nhỏ hộ người Kinh.

Người di cư nghèo ở nông thôn thường là người di cư tự do dân tộc thiểu số phía Bắc, đồng bào dân tộc tại chỗ cũng là đối tượng dễ bị tổn thương trong quá trình tái định cư xây dựng cơ sở hạ tầng, hai đối tượng này gọi tắt là “người nghèo di cư ở nông thôn” để nhấn mạnh 2 yếu tố gây tổn thương là đói nghèo và sự thay đổi vị trí cư trú của nhóm này. Người di cư theo kế hoạch giai đoạn mười hay hai mươi năm trước đây hiện nay đã ổn định đời sống và góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

3.3.2. Ảnh hưởng của di dân đến môi trường

Người di cư tự do từ nhóm dân tộc ít người phía Bắc thường là những người cần cù chịu khó, có rất nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp trên đất dốc. Để có đất sản xuất và ngại va chạm với người bản xứ họ thường vào định cư trong các vùng xa khu dân cư. Họ khai hoang rừng và đất rừng không chỉ nhằm mục đích cho sản xuất gia đình mà còn để bán lại cho những người vào sau.

Theo kết quả đánh giá PRA tại điểm nghiên cứu và nghiên cứu điển hình, tác động của dân di cư từ nông thôn đến nông thôn vào môi trường đặc biệt là tài nguyên rừng là điều không tránh khỏi để giải quyết mưu sinh. Hộ nghèo thì khai phá rừng và đất rừng lấy gỗ làm nhà, đất sản xuất. Hộ khá hơn thì mua hoặc thuê lại đất của dân bản xứ. Dân bản xứ sau khi bán hết đất lại tiếp tục phát rừng khai hoang lấy đất mới, tốc độ mất rừng diễn ra rất nhanh. Do mưu sinh người dân phải khai thác các sản phẩm rừng để bán hay sử dụng, như săn bắn và khai thác trái phép. Nhu cầu gỗ làm nhà và các vật dụng trong gia đình cũng là một trong những yếu tố làm cho trữ lượng gỗ củi giảm sút.

Phần lớn các hộ dân di cư theo kế hoạch giai đoạn những năm chín mươi trở về trước hầu như đã ổn định đời sống và góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế xã hội của vùng. Dân di cư người Kinh có điều kiện phát triển kinh tế cũng tác động không ít đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. i) Mua đất sản xuất, ii) lạm dụng phân hóa học trong sản xuất thâm canh làm ô nhiễm đất và nước, iii) đào giếng khai thác nước ngầm bừa bãi làm

sụt giảm mức nước ngầm, iv) kinh doanh động vật hoang dã, gỗ... là tác nhân gián tiếp tác động đến suy giảm đa dạng sinh học của rừng.

Dân di cư thuộc nhóm hộ nghèo thì thiếu khả năng đầu tư, khai thác kiệt đất đai và có xu hướng tiếp tục khai hoang rừng lấy đất mới để sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, nhóm hộ di cư dân tộc thiểu số vẫn chưa có đất sản xuất ổn định. Nhiều hộ dân di cư dân tộc phía Bắc đã được quy hoạch định cư, nhưng không có đất sản xuất họ phải đi thuê đất và làm thuê. Xu hướng của người di cư lại muốn chuyển đi nơi khác có điều kiện khai hoang phát rừng lấy đất. Kết quả đánh giá PRA tại điểm nghiên cứu cho thấy tác động của dân di cư vào tài nguyên thiên nhiên theo dây chuyền: Thiếu đất sản xuất – khai hoang rừng lấy đất sản xuất – thiếu kỹ thuật sản xuất và vốn đầu tư – đất thoái hóa bạc màu – năng suất cây trồng thấp – thu nhập thấp – nghèo – khai hoang rừng mới lấy đất sản xuất. Một vòng luẩn quẩn như vậy cứ bám riết các hộ nghèo nói chung, hộ nghèo di cư nói riêng gây tác động rất lớn đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Sản xuất lúa nước là tập quán canh tác lâu đời của người dân di cư nhưng họ thiếu hợp tác trong việc quản lý bảo vệ nguồn nước tự nhiên và hệ thống kênh mương thủy lợi. Khi có nhu cầu lấy nước sản xuất, họ không quan tâm đến lợi ích của người khác, từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn trong việc quản lý và sử dụng nguồn nước.

Qua kết quả phỏng vấn đại diện các cấp chính quyền của nghiên cứu điển hình chuyên đề 5: quan điểm của hầu hết các cấp chính quyền là dân di cư tự do dân tộc thiểu số phía Bắc rất chịu khó chịu khổ, trong lúc khả năng của chính quyền chưa đáp ứng hết nhu cầu hỗ trợ của xã hội thì nên ưu tiên hỗ trợ đồng bào dân tộc tại chỗ.

3.3.3. Hiệu quả và các nguyên nhân không thành công của các chính sách hiện hành

Dân di cư ít được tham gia vào các hoạt động như quản lý bảo vệ rừng và giao đất giao rừng của địa phương, hoạt động này chỉ ưu tiên cho người dân tộc tại địa phương. Theo Quyết định 304/2005 QĐ-TTg ngày 23/1/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm giao rừng khoán bảo vệ rừng cho gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, huyện Buôn Đôn đã giao gần 1000 ha rừng cho 50 hộ đồng bào dân tộc địa phương. Nhóm hộ này do nhiều nguyên nhân vẫn chưa khai thác phát huy nguồn lực này, trong khi dân di cư thiếu đất sản xuất. Theo Báo cáo từ các dự án quốc gia cũng như quốc tế liên quan tới cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn, DANIDA, GTZ, UNISEF và nhiều tổ chức khác đầu tư khá nhiều trong lĩnh vực này ở nông thôn miền núi, nhất là Tây Nguyên. Tuy nhiên, người dân di cư tự do thường không được hưởng lợi.

Theo **Nghiên cứu điển hình chuyên đề 2: Chính sách, Pháp luật môi trường và Người nghèo** có đề cập *“Người nghèo và các nhóm dân cư ngoài lề không được trao cơ hội để tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chính sách và pháp luật ở các quy mô lớn cũng như nhỏ. Thực tế cho thấy có rất ít lộ trình chính thức cho sự tham gia này, tuy nhiên một số quá trình chính thức cũng như các hoạt động biểu tình chứng tỏ có mong muốn về sự tham gia của nhóm này”*. Các nghiên cứu điển hình cũng được tiến hành ở các tỉnh không tiếp nhận dân di cư như: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Thái Nguyên, Hà Tĩnh.

Các dự án phát triển ở địa phương chưa chú ý đến việc tạo công ăn việc làm cho người di cư tự do. Theo Báo cáo tổng kết của Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn năm 2006 của huyện Buôn Đôn: Hơn 1000 ha rừng được giao cho ba công ty sản xuất kinh doanh cao su, các phương án này cũng chưa đề cập đến nguồn lao động dồi dào của dân di cư tự do trên địa bàn.

Những năm gần đây chính quyền các cấp đã quan tâm hơn đến đời sống của người di cư tự do “đặc biệt dân di cư dân tộc phía Bắc”. Lôi cuốn họ tham gia vào các tổ chức đoàn thể của địa phương như Hội phụ nữ, hội nông dân. Tuy nhiên chính quyền vẫn lúng túng trong việc giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn nói chung và người lao động di cư nói riêng, vì thế cuộc sống dân di cư vẫn còn nhiều khó khăn và thiếu ổn định.

Hộ tái định cư phát triển cơ sở hạ tầng còn rất nhiều khó khăn trong ổn định đời sống. Không thích ứng kịp với quá trình chuyển đổi sản xuất từ cây hàng năm sang cây công nghiệp lâu năm đòi hỏi kỹ thuật canh tác và đầu tư thâm canh cao. Không biết quản lý chi tiêu, tiền đến bù sử dụng lãng phí chưa chú trọng vào đầu tư sản xuất. Thiếu đất sản xuất, hộ tái định cư tiếp tục tác động vào tài nguyên thiên nhiên khai hoang rừng lấy đất sản xuất.

Các chương trình đào tạo nghề mới chú trọng đến đào tạo nghề chưa hướng dẫn người dân kiến thức và kỹ năng khởi sự kinh doanh từ các ngành nghề được đào tạo. Quá trình đào tạo nghề thiếu định hướng nhu cầu lao động việc làm của thị trường, dẫn đến nghề được đào tạo không có điều kiện phát huy, nghề thị trường có nhu cầu tuyển dụng lao động lại không được đào tạo.

Công tác giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên ở các huyện nghiên cứu chưa được thực hiện thường xuyên và sâu rộng.

Chương 4

Các khuyến nghị



Ảnh: Bùi Hòa Tiến

4.1. Vượt qua các thách thức về giới

“Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010” với các mục tiêu đề cập đến vai trò của phụ nữ trong quản lý kinh tế, xoá đói giảm nghèo và vai trò của phụ nữ trong quản lý môi trường và nguồn tài nguyên, đóng góp vào sự bền vững và cải thiện môi trường sống là một cam kết của Chính Phủ Việt Nam trước cộng đồng quốc tế trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Để cho vấn đề phụ nữ tham gia xoá đói giảm nghèo và quản lý môi trường không chỉ là những câu nói sáo rỗng, đẹp đẽ về hình thức *thì thúc đẩy bình đẳng giới trong quá trình giải quyết nghèo đói và gắn với bảo vệ môi trường là một mục tiêu lớn cần phải được quán triệt trong phương châm và hành động thực hiện của các ngành các cấp tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào công cuộc xoá đói giảm nghèo*. Việc triển khai các giải pháp cần được tiến hành một cách đồng bộ, từ việc hoàn thiện khung pháp lý đến việc thực hiện các biện pháp cụ thể bao gồm các biện pháp hành chính, kinh tế, tín dụng cùng với các biện pháp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện.

4.1.1. Chính sách và việc xác lập các quy định pháp lý

Phối hợp với các cơ quan ban ngành liên quan, MoNRE nên cùng các cơ quan hữu quan xây dựng và triển khai các khuôn khổ pháp lý liên bộ, liên ngành *quy định việc xây dựng các chính sách chiến lược phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo cần phải đi song hành với các mục tiêu quản lý môi trường và các chính sách môi trường cần phải quan tâm đến các giải pháp phát triển kinh tế*. Điều này, tại thời điểm hiện tại là một yêu cầu cần thiết và cấp bách. Cần phải tránh tình trạng bộ nào thực thi nhiệm vụ của Bộ đó mà không quan tâm đến những yêu cầu tổng thể của vấn đề đói nghèo và môi trường. Các khuôn khổ, quy định pháp lý này cần phải được thể chế hoá để đảm bảo khả năng thực thi chứ không chỉ dừng lại ở những lời lẽ hoa văn.

Trên cơ sở của khuôn khổ pháp lý liên bộ, cần xây dựng và hoàn thiện các nguyên tắc hướng dẫn việc lồng ghép giới và các mục tiêu bình đẳng về giới vào các chiến lược phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Trên thực tế, để có thể trao quyền cho phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới, các chính sách, chiến lược hành động xoá đói giảm nghèo và chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia cần phải mang tính nhạy cảm giới để có thể đảm bảo chức năng là căn cứ pháp lý cho việc lồng ghép giới vào trong các hoạt động phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường ở các cấp trung ương và địa phương.

Phân tích giới cần phải được xem như một bước đi bắt buộc trong quá trình xây dựng các chính sách, các dự án và sự nhạy cảm giới phải được xem là một tiêu chí cần thiết cho việc phê duyệt thông qua các chính sách và các chiến lược.

Các chính sách của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cần phải được sửa đổi để việc thực hiện các chính sách này có thể thúc đẩy bình đẳng giới, dần dần loại bỏ nguyên nhân của đói nghèo và thúc đẩy mọi người tham gia vào quản lý và bảo vệ môi trường. Tài nguyên đồi rừng, biển và lâm sản là những nguồn sống cơ bản hỗ trợ sinh kế của người dân và đặc biệt quan trọng với các hộ nghèo. Vì thế các chính sách quản lý tài nguyên cần phải có những thay đổi linh hoạt và phải tính đến các nhu cầu chính đáng của người dân chứ không chỉ đơn thuần là cấm đoán mệnh lệnh. Nói một cách khác thì chính sách quản lý rừng đồi và các nguồn lợi ven biển không chỉ quan tâm cục bộ đến mục tiêu duy nhất là quản lý tài nguyên mà còn phải giải quyết vấn đề công bằng và giảm nghèo. Mục tiêu quản lý phải gắn liền với mục tiêu cải thiện sinh kế cho hộ nghèo bao gồm cả hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ. Các quy định về quản lý rừng và các khu vực rừng, các khu vực bảo tồn quốc gia và quy định về quản lý nguồn lợi ven bờ nên được rà soát, sửa đổi để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của dân cư, lôi kéo người nghèo và phụ nữ nghèo tham gia quản lý vì đó là một cách quản lý bền vững và có hiệu quả.

4.1.2. Lồng ghép mục tiêu bình đẳng giới trong nhận thức và hành động

Như phần trên đã đề cập, việc cụ thể hoá những quy định cam kết thúc đẩy bình đẳng giới cần phải được Bộ Tài Nguyên và Môi trường và các bộ liên quan xác lập bằng chiến lược hành động giới và kế hoạch hành động giới và *thông báo rộng rãi tới các ban ngành trung ương và địa phương các tỉnh, tập huấn cho các cán bộ liên quan và có những hướng dẫn thực hiện cụ thể*. Sở dĩ chúng tôi nhấn mạnh điều này là vì cho đến nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là một bộ trong các bộ liên quan đến dự án này có kế hoạch hành động giới (KHHĐG) tương đối hoàn chỉnh, nhưng kế hoạch hành động cũng chỉ tồn tại ở cấp bộ. Các cấp trung gian và cộng đồng nhiều tỉnh mà nhóm tư vấn tham gia hầu như không biết gì về những kế hoạch này. Cho dù tìm các lý do nào để giải thích thì người ta cũng nhìn thấy có sự lãng phí và tính hình thức của kế hoạch vì mục tiêu thiết kế của KHHĐG là nhằm đảm bảo chiến lược bình đẳng giới sẽ được thực thi ở các cấp mà những người thực thi ở cấp cộng đồng lại không biết gì về kế hoạch này.

Các chỉ số đo lường về bình đẳng giới cần được thiết kế với những quy định sao cho chúng phải trở thành những công cụ hữu hiệu trong việc giám sát và kiểm sát việc thực thi chiến lược thúc đẩy bình đẳng Giới trên các khía cạnh:

- Đảm bảo tỷ lệ tham gia bình đẳng của phụ nữ vào trong các hoạt động tập huấn khuyến nông, tập huấn các kỹ năng nghề nghiệp, tập huấn các chương trình sức khỏe sinh sản và các hoạt động chăm sóc y tế, tập huấn bảo vệ môi trường và tập huấn về giới.
- Đảm bảo tỷ lệ tham gia bình đẳng của phụ nữ vào các quyết định quan trọng trong cộng đồng khi thông qua các kế hoạch có ảnh hưởng đến đời sống của hàng ngàn con người như các kế hoạch phát triển kinh tế của địa phương, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, kế hoạch di dân, giãn dân để quy hoạch đất nông nghiệp thành các khu công nghiệp...
- Đảm bảo đại diện của phụ nữ được tham gia vào các quyết định quan trọng của cộng đồng trước các quyết định chi tiêu công cộng (xây dựng các công trình thủy lợi, trung tâm văn hoá, xây dựng các công trình y tế xã, các công trình cấp nước và vệ sinh, các khoản đầu tư, mua sắm hay thành lập các nguồn quỹ chung của địa phương...)
- Tỷ lệ phụ nữ được tiếp cận với dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe sinh sản ngày càng tăng cao.
- Tỷ lệ phụ nữ được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất bình đẳng với người chồng.

Về công tác tổ chức cán bộ, phải có quy định về người chịu trách nhiệm ghi chép các thông tin về giới theo hệ thống chỉ số giới được xác lập và các thông tin này phải được phản ánh kịp thời theo từng quý cho các nhà lãnh đạo. Chúng tôi cho rằng cán bộ chịu trách nhiệm về việc theo dõi các chỉ số giới nên là các cán bộ của ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ở các ban ngành và cán bộ của hội phụ nữ các cấp.

Phải có sự cam kết mạnh mẽ của các cấp lãnh đạo chính quyền trong việc thực thi chương trình hành động giới. Theo đó, những hoạt động cần thiết là:

Nhận thức và đánh giá lại đầy đủ các khoảng cách giới- cần tăng cường tối đa nhận thức về khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong các hoạt động xoá đói giảm nghèo và các hoạt động trên lĩnh vực môi trường để có chiến lược ở cấp địa phương nhằm thực hiện chiến lược cấp trung ương và có biện pháp thích hợp điều chỉnh tạo cơ hội “tiếp cận, kiểm soát và trao quyền” cho cả phụ nữ đối với các nguồn lực kinh tế và nguồn lực tự nhiên và xã hội.

Tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức giới cho các nhà lập chính sách, những người chịu trách nhiệm về các chính sách liên quan đến công tác xoá đói giảm nghèo và công tác quản lý môi trường, cho tất cả cán bộ làm trong các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý đất đai và cung cấp GCNQSDĐ, các cán bộ khuyến nông, y tế và ngân hàng cũng như cán bộ các cấp để đảm bảo các chính sách ban hành phải thể hiện sự nhạy cảm giới, các chương trình thực hiện phải đảm bảo các chỉ tiêu về thúc đẩy bình đẳng giới.

Nâng cao nhận thức xã hội về vấn đề giới không chỉ cho các cán bộ trong cộng đồng mà còn cho người dân trong cộng đồng. Tuyên truyền làm cho cộng đồng nắm bắt và hiểu được mối liên quan và tầm quan trọng của việc nhận thức những khác biệt giới trong mối liên quan giữa nghèo đói và môi trường, nhận thức về vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc tham gia các hoạt động kinh tế, tham gia các hoạt động quản lý môi trường để tăng cường tính bền vững của các dự án.

Những hạn chế trong việc tăng quyền cho người phụ nữ bao gồm hạn chế trong tiếp cận với việc làm, đất đai và tín dụng (WB tại Việt Nam, 2006). Trong bối cảnh đất đai đang trở nên khan hiếm, thiếu đất thì *cần thiết phải đào tạo các kỹ năng nghề nghiệp ngoài nông nghiệp* cho phụ nữ để họ có cơ hội có thêm thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp sẽ là con đường đảm bảo chắc chắn hơn những cơ hội phát triển kinh tế cho phụ nữ, cho việc tăng quyền của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội.

Tín dụng phải đến được với người nghèo, đặc biệt là phụ nữ nghèo bằng cách đơn giản hoá các thủ tục cho vay, linh hoạt các hình thức cho vay và thu nợ, và đa dạng hoá các mục tiêu cho vay. Đôi khi những người nghèo vì nghèo khổ đã không dám tiếp cận các nguồn tín dụng cho họ, vì sợ lãi suất cao, vì sợ không trả được lãi. Cán bộ tín dụng cần phải hướng dẫn phân tích cho chị em nghèo biết cách thức quản lý và sử dụng các đồng vốn sao cho có hiệu quả.

Bên cạnh những hoạt động trên, sẽ rất hữu hiệu trong việc đẩy mạnh quá trình thay đổi giấy tờ chứng nhận QSDĐĐ để cho phụ nữ được đứng tên công bằng như người chồng. Việc đứng tên hợp pháp cùng với người chồng sẽ làm tăng khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai và nguồn tín dụng từ khu vực chính thức. (Dự án VIE 01-015-01).

Tập huấn “phương pháp tập huấn cùng tham gia” cho các cán bộ khuyến nông. Khuyến khích các cán bộ nữ tham gia công tác khuyến nông ở cấp cơ sở. Cần xây dựng quy định, giám sát sự tham gia của phụ nữ vào công tác khuyến nông ở các cấp huyện và xã thông qua theo dõi các chỉ số giới có liên quan như số lượng các lớp khuyến nông dành cho phụ nữ, số phụ nữ tham gia và khả năng áp dụng các kiến thức khuyến nông đã mang lại các lợi ích như thế nào cho phụ nữ?

Các chương trình phát triển kinh tế và quản lý môi trường, các chương trình di dân cần phải tham vấn ý kiến của cả phụ nữ và nam giới trước khi xây dựng và thực hiện. Cần có các thông tin đầy đủ về lợi ích của các dự án, các chính sách đền bù, chính sách di dời và có người chịu trách nhiệm giải đáp khi phụ nữ và nam giới có những thắc mắc cần được giải đáp.

Việc tổng kết và đề xuất các chương trình phát triển kinh tế quan trọng ở địa phương hàng năm cần phải tạo ra những cơ hội cho phụ nữ và nam giới tham dự và để họ có cơ hội có tiếng nói bày tỏ quan điểm riêng. Phụ nữ có cơ hội được trình bày nguyện vọng, mong muốn và đề xuất của mình. Cần phải công khai minh bạch về các chương trình và chỉ tiêu xuất khẩu lao động hàng năm, các công ty nào được phép xuất khẩu, các chương trình đào tạo cho xuất khẩu để tránh tình trạng người dân bị bùng bít thông tin, bị lừa đảo và lâm vào cảnh nợ nần vì xuất khẩu lao động.

Cần có các chính sách miễn giảm phí khám chữa bệnh cho người nghèo và hộ gia đình phụ nữ nghèo để đảm bảo quyền được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của họ

Đẩy mạnh sự tham gia của phụ nữ trong các quyết định quan trọng của cộng đồng có liên quan đến các công việc chung. Một phần của các hoạt động chung này là tập huấn cho phụ nữ là các cán bộ về kỹ năng trình bày, kỹ năng tham chính, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng vận động quần chúng

Những cán bộ làm công tác chuyên trách của chính quyền các cấp cần xác định nhu cầu và các lĩnh vực mà phụ nữ và nam giới trong cộng đồng nghèo quan tâm, những nguồn lực cần thiết và trên cơ sở đó, có thể thiết kế xây dựng các dự án giảm nghèo (DAGN) với các mục tiêu đa dạng. Chẳng hạn, DAGN không chỉ chú tâm vào vấn đề tăng sản lượng, tăng thu nhập mà còn chú tâm vào việc nâng cao năng lực cho phụ nữ và nam giới để họ từng bước có khả năng tự thoát nghèo. DAGN không chỉ tập trung vào việc giảm nghèo mà còn tạo cho người dân nâng cao nhận thức về việc bảo vệ, quản lý các nguồn lực tự nhiên và xã hội.

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực môi trường, kinh nghiệm thành công trong việc lồng ghép giới vào các hoạt động quản lý bảo tồn nguồn lợi dải ven bờ, xây dựng các sinh kế thân thiện với môi trường, xác định phụ nữ là người hưởng lợi chính và cũng là người đóng góp tích cực vào công tác quản lý môi trường tích cực của Liên minh sinh vật biển Quốc tế (IMA) thực hiện tại các tỉnh miền trung Việt Nam trong những năm 2000-2003 cần được phổ biến và nhân rộng. Các dự án môi trường cũng phải đặt mục tiêu giảm nhẹ sức lao động cho phụ nữ trong lao động nội trợ, bằng cách tìm kiếm, thử nghiệm xây dựng các dạng năng lượng tái tạo như bếp biogas, năng lượng mặt trời hay các dạng thủy điện nhỏ ngoài lưới.

Nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề bảo vệ môi trường. Đã đến lúc cần có các cán bộ chuyên trách về môi trường ở cấp xã để tham mưu và tư vấn cho các cấp lãnh đạo giải quyết những tình huống xung đột liên quan đến môi trường. Hướng dẫn các gia đình việc xử lý các chai lọ thuốc trừ sâu, sử dụng thuốc sâu và phân hoá học một cách hợp lý. Đối với những phụ nữ và nam giới nghèo mà hoạt động kiếm sống của họ ảnh hưởng trực tiếp không tốt đến môi trường, thậm chí gây tổn hại đến môi trường (những người khai thác cát sỏi, chặt cây, đốt cây để lấy than hoa, khai thác đánh cá bằng thuốc nổ...) thì cán bộ môi trường và những người lãnh đạo cộng đồng cần phải có các chương trình giúp đỡ họ chuyển đổi nghề nghiệp, để họ lựa chọn các sinh kế thân thiện với môi trường.

4.1.3. Các bên liên quan đến việc thực hiện các chính sách/ chương trình hướng đến xóa đói giảm nghèo, quản lý môi trường và bình đẳng giới

MoNRE là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc :

- Rà soát, xem xét lại và bổ sung các chính sách được ban hành theo thẩm quyền của Bộ để đảm bảo các chính sách liên quan đến hoạt động quản lý môi trường cơ bản cũng phải là các chính sách cũng chú tâm tới giải quyết các vấn đề nghèo đói và vấn đề bình đẳng giới.
- Là đầu mối trong việc xây dựng các chương trình, dự án của ngành mình (quản lý và bảo vệ môi trường) đồng thời phối hợp với các Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động, Thương binh xã hội (MoLISA), Bộ kế hoạch và Đầu tư (MPI), Bộ Y tế (MoH) để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo và quản lý môi trường.
- Xây dựng chương trình hành động giới cho ngành/ bộ của mình và tổ chức thông tin, hỗ trợ các Ban VSTBPN của DoNRE công tác lồng ghép giới vào các chương trình hoạt động cấp tỉnh để thúc đẩy việc bảo vệ, quản lý môi trường một cách bền vững.

Ban VSTBPN của MONRE cần phải là hạt nhân trung tâm hỗ trợ Bộ rà soát và hoàn thiện các chính sách từ góc độ giới và điều phối, theo dõi và đánh giá chiến lược hành động giới trong phạm vi bộ ngành mình.

Để thực hiện được các mục tiêu bình đẳng giới trong các chương trình hành động, MoNRE và DoNREs các tỉnh cần thiết lập mối quan hệ đối tác với **Hội phụ nữ Việt Nam ở các cấp và Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam (NCAWV)/ Ban VSTBPN các địa phương**. Các lý do thiết lập mối quan hệ đối tác với Hội Phụ nữ và NCAWV nằm trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ được nhà nước và chính phủ giao phó cho các tổ chức này và những kinh nghiệm, thành tựu mà họ đã đạt được.

Trong khi NCAWV được xem là một cơ quan xác định các vấn đề bình đẳng giới ở cấp quốc gia, giám sát và theo dõi vấn đề bình đẳng Giới, tham mưu cho chính phủ về chính sách và phân bổ ngân sách hỗ trợ cho các hoạt động bình đẳng giới, hỗ trợ kỹ thuật lồng ghép giới cho mạng lưới các Ban VSTBPN (Dự án VIE 01-015-01, 2004) thì Hội Liên hiệp phụ nữ Trung ương và địa phương các cấp là một tổ chức tích cực và có rất nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các chương trình xoá đói giảm nghèo, thực thi các chương trình lồng ghép giới. Hội phụ nữ các tỉnh/ huyện và xã nói chung hiện đang quản lý hàng ngàn tỷ đồng vốn của các chương trình tín dụng và đóng vai trò như người quản lý trung gian cho các ngân hàng chính sách xã hội. Những chương trình tín dụng nhỏ của các cấp Hội cho các hộ gia đình, đặc biệt là hộ phụ nữ nghèo vay vốn trong những năm qua đã chứng tỏ năng lực quản lý có hiệu quả của Hội. Ngoài ra, Hội phụ nữ các cấp cũng là tổ chức tích cực tham gia tích cực các hoạt động cải tạo môi trường như tiến hành các phong trào vệ sinh đường làng ngõ xóm; vận động chị em sử dụng phân hoá học đúng cách; phối hợp với các cơ quan khuyến nông thực hiện các chương trình IBM, cung cấp các kiến thức về chăm sóc sức khỏe và SKSS cho cả phụ nữ và nam giới thông qua các chương trình tập huấn, các buổi nói chuyện. Hội phụ nữ cũng có kinh nghiệm trong việc tổ chức, phối hợp làm việc với các ban ngành ở các cấp tỉnh và cấp huyện/ xã để thu hút không chỉ chị em phụ nữ mà còn là nam giới tham gia vào các hoạt động của họ.

Các cán bộ lãnh đạo của cộng đồng, cùng với hội phụ nữ cấp xã là hai nhân tố quan trọng đảm bảo cho việc lồng ghép giới được thực hiện thành công trong việc thực thi các chính sách/ chương trình môi trường và hướng vào mục tiêu giảm nghèo. Họ cũng chính là người đưa mục tiêu bình đẳng giới vào trong các hoạt động hàng ngày và đảm bảo các nguồn lực, nhân lực cho việc thực hiện thành công các mục tiêu đã định.

Người dân nam và nữ trong cộng đồng là một thành tố quan trọng của quá trình đưa giới vào trong các hoạt động thực tiễn. Họ cần phải được tạo cơ hội nâng cao nhận thức về giới cũng như hiểu được sự cần thiết phải gắn kết các vấn đề giới, môi trường và phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo. Họ cần phải được tạo cơ hội tham gia vào quá trình ra các quyết định quan trọng trong cộng đồng và cần phải có một lộ trình thích hợp và toàn diện để thúc đẩy sự tham gia này thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu về sự tham gia và giám sát các chỉ tiêu này. Hơn thế nữa, phụ nữ và nam giới cần xác định bản thân họ phải là các chủ thể tham gia một cách tích cực vào các hoạt động xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống và lợi ích cho cộng đồng và cho chính họ mà vẫn duy trì hài hòa việc bảo vệ môi trường sống.

4.2. Nhìn nhận lại các vấn đề di cư và các giải pháp

Qua nghiên cứu các tài liệu có liên quan và thực tế tại điểm nghiên cứu cho thấy các chính sách và các chương trình liên quan đến mối quan hệ nghèo đói và môi trường chưa quan tâm một cách thỏa đáng đến đời sống dân di cư tự do. Các chính sách di dân phần lớn ban hành vào giai đoạn trước năm 2000 chỉ tập trung vào di dân kinh tế mới và giai đoạn 1991-2000 là di dân theo dự án (Đặng Nguyên Anh, 2006). Báo cáo Khởi động cũng đã chỉ ra rằng cho dù có một số dự án có nghiên cứu vấn đề di dân thì những khoảng thiếu hụt về di dân trong các chính sách hiện tại có liên quan đến vấn đề nghèo đói - và môi trường là rất rõ ràng. Chính sách di dân có thể thực hiện như một nỗ lực nhằm phân bổ lại dân cư, nhưng một số công cụ của chính sách khi thiết kế chưa cân nhắc tới sự phù hợp với các mục đích của người dân di cư. Do đó, nhiều chính sách vĩ mô có mục đích cân đối lao động/ dân cư với tài nguyên lại không phù hợp, thậm chí mâu thuẫn với nguyện vọng của người dân di cư và hạn chế sự thành công của chính sách. Điều này có thể dẫn đến là không đánh giá đúng tầm quan trọng, vai trò quan trọng của người dân di cư và quá trình di dân trong các dự án xóa đói giảm nghèo và môi trường, hạn chế sự tham gia và quyền lợi tiếp cận các nguồn lực tự nhiên của người dân di cư.

Thiếu đất sản xuất dẫn đến việc khai hoang rừng lấy đất sản xuất, thiếu kỹ thuật sản xuất dẫn đến việc thoái hóa đất, năng suất cây trồng thấp; từ đó dẫn đến thu nhập thấp và nghèo đói và lại dẫn đến việc khai hoang rừng mới lấy đất sản xuất. Một vòng luẩn quẩn như vậy vẫn đang tồn tại đối với các hộ nghèo nói chung, hộ nghèo di cư nói riêng gây tác động rất lớn đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Dân di cư vốn chăm chỉ cần cù chịu khó họ thường thiếu thông tin về kỹ thuật sản xuất mới. Cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động khuyến nông lâm để phát huy hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Hướng dẫn người dân thay đổi tư duy sản xuất định hướng nhu cầu thị trường để tăng giá trị hàng hóa nhằm nâng cao thu nhập cho người dân. Những nơi có quỹ đất phát triển sản xuất cần sớm giải quyết đất sản xuất “cấp quyền sử dụng đất” để người dân yên tâm định cư phát triển sản xuất. Những nơi không có quỹ đất cần đẩy mạnh đào tạo nghề theo định hướng nhu cầu thị trường.

Sự tham gia của các tổ chức đoàn thể và cơ cấu chính quyền địa phương là rất quan trọng đối với sự thành công của công tác xóa đói giảm nghèo. Trong thực tế, những người di cư tự do không được nhiều chương trình kinh tế xã hội hỗ trợ, kể cả chương trình xóa đói giảm nghèo. Chiến lược xóa đói giảm nghèo và phát triển toàn diện không có yếu tố di dân. Hoạt động của các tổ chức đoàn thể cần hiệu quả hơn, chú trọng đến các hộ nghèo bao gồm di cư tự do, dân tộc ít người. Lôi cuốn họ vào các hoạt động thiết thực của các tổ chức này, sáng tạo trong các hoạt động lá lành đùm lá rách, chia sẻ giúp đỡ các hộ nghèo trong cộng đồng.

Cần có chính sách cụ thể hơn nữa đối với ổn định đời sống dân di cư tự do, tránh sự quá thiên lệch trong công tác xóa đói giảm nghèo và quản lý tài nguyên thiên nhiên giữa dân tộc bản xứ và người di cư tự do.

Quá trình tái định cư phát triển cơ sở hạ tầng phải được thực hiện có sự tham gia của cộng đồng. Người dân tái định cư đặc biệt là hộ dân tộc ít người tại chỗ cần được trang bị kiến thức kỹ năng trong xây dựng phương án ổn định sản xuất sau tái định cư.

Chương trình đào tạo nghề tạo việc làm sau khi tái định cư cần được thực hiện theo định hướng thị trường. Ngành nghề được đào tạo phải thiết thực giúp người dân tái định cư có khả năng phát triển sản xuất, tạo thu nhập, ổn định đời sống.

Công tác giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với người di cư cần được thực hiện thường xuyên, đa dạng và với mọi đối tượng, mọi lứa tuổi. Việc áp dụng một loạt các phương pháp tham vấn cộng đồng bao gồm cả các phương tiện truyền thống và hiện đại, là rất quan trọng.

Tài liệu tham khảo

Bộ y tế, NHS 2002 *Điều tra y tế Quốc gia ở Việt Nam*.

Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, *Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2001-2010*

Chính Phủ Việt Nam, 1993. *Luật đất đai*

Đỗ Thị Bình & Trần Thị Vân Anh, 2003, *Giới và công tác Giảm nghèo*, NXB Khoa học Xã hội.

Ngân hàng Thế giới năm 2006. *Đánh giá tình hình ở Việt Nam*, Hà Nội

Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2005. *Thực tiễn, năng lực và cơ hội cho phụ nữ tham gia vào các chương trình tập huấn nâng cao năng lực nuôi trồng thủy sản trong những khu vực có dự án SUMA - Báo cáo Đánh giá*

FAO & UNDP, 2002. *Sự khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam*

PEP, 2007. Báo cáo nghiên cứu điển hình 1 Sức khỏe, cấp nước và vệ sinh ; 2 phân tích chính sách và thể chế; 3: Thu nhập và tăng cường quản lý môi trường; 4 Năng lượng tái tạo cho người nghèo; và 5 các vấn đề xuyên suốt: giới và di dân, Dự án "hài hoà các mục tiêu giảm nghèo trong chính sách và lập kế hoạch hướng tới phát triển bền vững", Bộ Tài Nguyên và Môi Trường

Tổng Cục Thống Kê, 2004, *Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam, 2002*

TRần thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng, 1997, *Phụ nữ và Đổi mới ở Việt Nam*, Nhà xuất bản phụ nữ, Hà Nội..

Sở Tài Nguyên môi trường Tỉnh Hoà Bình, 2004, Báo cáo tham luận: *Thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ ghi tên cả vợ và chồng tại Hội thảo Kinh nghiệm triển khai cấp GCNQSDĐ ghi tên cả vợ và chồng ngày 25-6-04 - Bộ TNMT và Đại học quốc gia Hà Nội*.

Wells, Melisa, 2005, *Phân tích thực trạng Giới ở Việt Nam*.

WB and others, 2003, 2006; Viet Nam Development Report 2003, 2006.

WB, 2002. *Đánh giá tham dự các dự án cấp nước đô thị: làm gì để người nghèo có thể tiếp cận các dịch vụ tốt hơn?*

WB, 2006. *Đánh giá tham dự các dự án cấp nước nông thôn: Các dự án đã hoạt động như thế nào?*

UBQG. Dự án VIE 01-015-01, 2004. *Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam thông qua chu trình chính sách quốc gia có trách nhiệm giới*.

Andrew Hardy. Tháng 10 năm 1998. *Lịch sử di dân lên vùng cao thế kỷ 20 ở Việt Nam*. Luận văn tiến sỹ, Đại học quốc gia Úc

Hợp tác và phát triển nông thôn Đắk Lắk, 2006. *Báo cáo thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2006*.

Cục định canh định cư Đắk Lắk. 1998. *Báo cáo Tác động của việc di dân từ nông thôn đến nông thôn ở tỉnh Đắk Lắk*.

Hợp tác và phát triển nông thôn Đắk Nông 2005. *Dự án ổn định di dân tự do tại tỉnh Đắk Nông*.

Đặng Nguyên Anh, Cecilia Tacoli, Hoàng Xuân Thanh. 2003. *Di dân ở Việt Nam. Tổng hợp thông tin về xu hướng và hình thức di dân hiện nay và các biện pháp chính sách*. Hội thảo khu vực về di dân ở Dhaka, Bangladesh.

Đặng Nguyên Anh, 2006, *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở các tỉnh miền núi*, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội.

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Phụ lục tỉnh Đắk Lắk

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Phụ lục tỉnh Đắk Nông.

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Văn kiện chương trình

Đỗ Thúy Bình. 1994. Cưới hỏi và gia đình dân tộc Tày, Nùng, và Thái ở Việt Nam. Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, Việt Nam.

Nguyễn Chi Huyền, Hoàng Hoa Toàn, Lương Văn Bảo. 2000. Nguồn gốc lịch sử các nhóm dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản văn hóa dân tộc. Hà Nội.

Swinkles Rob và Turk Carrie. 2004. Nghèo đói và vùng sâu vùng xa: Dẫn chứng từ các số liệu mới và câu hỏi cho tương lai. Tài liệu thảo luận tại Hội thảo PAC, 24-26 tháng 11, WB, Việt Nam.

Thu Nhung Mlo Duon Du. 2006. Dự thảo Giới và sử dụng và quản lý rừng. Nghiên cứu điển hình khu vực Tây Nguyên. TA6115. Việt Nam. Giảm đói nghèo tại các xã vùng cao khu vực Mê Kông bằng cách cải thiện rừng dựa vào cộng đồng. ADB.

Vương Duy Quang. Tháng 12 năm 2005. Đói nghèo và các nhóm dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk và Đắk Nông. Báo cáo giai đoạn chuẩn bị ARD SPS (Danida).

NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH 1
Giới trong mối liên hệ đối nghèo và môi trường

Mục lục

1. Giới thiệu chung.....	43
2. Giới, Vấn đề xuyên suốt trong các chuyên đề nghiên cứu.....	43
3. Các phát hiện từ kết quả đánh giá nhanh và thảo luận.....	47
4. Giải pháp liên quan đến các quyền của phụ nữ và bình đẳng nam giới	60

1. Giới thiệu chung

Dự án “Hài hoà các mục tiêu giảm nghèo và môi trường trong chính sách và lập kế hoạch hướng tới phát triển bền vững”- còn gọi là dự án PEP của Bộ Tài Nguyên môi trường (MoNRE) hiện đang triển khai đã thực hiện 10 nghiên cứu điển hình về mối liên hệ giữa đói nghèo và môi trường. “Giới và di cư trong mối liên hệ đói nghèo và môi trường” được xác định là những vấn đề xuyên suốt và bao trùm lên tất cả các nghiên cứu điển hình của dự án.

Những khía cạnh bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực hiện nay vô cùng đa dạng và tồn tại trong nhiều lĩnh vực như môi trường tự nhiên, đất đai và nước, hoặc các vấn đề của môi trường xã hội như tài chính, dịch vụ chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, đào tạo và khuyến nông...

Những bất bình đẳng này đòi hỏi các chương trình giảm nghèo và quản lý môi trường phải quan tâm và đối thoại trực tiếp đối với những con người cụ thể đang từng ngày khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đang sống trong môi trường xã hội. Nói một cách khác, việc giải quyết vấn đề nghèo đói và sự suy thoái môi trường đòi hỏi phải nhìn nhận, xem xét chúng một cách hệ thống trong các bối cảnh phát sinh cụ thể, ví dụ như nhận diện được ai là những hộ nghèo và ai là người sử dụng, khai thác các nguồn tài nguyên môi trường. Các nỗ lực cho việc giảm nghèo và xây dựng một chiến lược bảo vệ tài nguyên thiên nhiên chỉ có thể thành công khi các giải pháp đề xuất thực hiện, một mặt có thể huy động được sự tham gia của các cộng đồng dân cư bao gồm cả nam và nữ tham gia vào hoạt động của dự án và mặt kia, đáp ứng những nhu cầu, mong muốn chính đáng và hợp lý của họ.

Báo cáo này trình bày các kết quả của nghiên cứu điển hình về chuyên đề “**Các khía cạnh giới trong mối liên hệ Đối nghèo-Môi trường**”. Là một trong mười nghiên cứu điển hình, nghiên cứu này nhằm vào hai mục tiêu chính: i) Xác định và nêu lên các vấn đề xuyên suốt các chuyên đề nghiên cứu của dự án PEP quan trọng đối với nhận thức chung về mối liên hệ Đối nghèo và Môi trường; và ii) Xem xét và phân tích **các khía cạnh giới trong mối liên hệ đối nghèo - môi trường**.

Như vậy, phạm vi và nội dung của báo cáo này cần phải đề cập đến những kết luận đánh giá từ 2 nguồn nghiên cứu chính: i) các vấn đề giới xuyên suốt các chủ đề nghiên cứu (ví dụ từ 8 nghiên cứu điển hình); và ii) các phát hiện về “những khía cạnh giới trong đói nghèo và môi trường”- nghiên cứu đánh giá nhanh tại hai điểm nghiên cứu là xã Hương Quang và huyện Vũ Quang, và xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Đánh giá PRA tại Hà Tĩnh

Nghiên cứu đánh giá nhanh được tiến hành ở hai huyện bao gồm huyện Kỳ Anh- đại diện cho các vùng đồng bằng ven biển và huyện Vũ Quang- đại diện cho các huyện miền núi của tỉnh Hà Tĩnh. Hai xã được chọn cho đánh giá nhanh là Kỳ Lợi (huyện Kỳ Anh và Hương Quang (huyện Vũ Quang).



2. Giới, Vấn đề xuyên suốt trong các chuyên đề nghiên cứu

Theo điều khoản tham chiếu, các khía cạnh xuyên suốt về Giới và Di cư được xác định và xem xét từ các báo cáo điển hình thuộc các chuyên đề dưới đây:

1. Báo cáo Khởi động.
2. Lắng nghe Tiếng nói của Người Nghèo
3. Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người Nghèo
4. Chính sách, Pháp luật môi trường và Người Nghèo
5. Thu nhập từ Môi trường và Người Nghèo
6. Môi trường, Năng lượng tái tạo và Người Nghèo
7. Môi trường, Giới, Di cư và Người Nghèo

Các thông tin về vấn đề “Giới” xuyên suốt các chuyên đề nghiên cứu.

Phần trình bày dưới đây tóm tắt lại các kết quả liên quan đến giới - môi trường và nghèo đói từ các chuyên đề nghiên cứu theo chủ đề.

Báo cáo Khởi động.

Vấn đề giới lồng ghép trong các chính sách/ dự án có liên quan đến giải quyết vấn đề nghèo đói và môi trường được tóm tắt như sau:

- Các chính sách quốc gia về bảo vệ môi trường và chống nghèo đói chưa từng đề cập đến vấn đề giới *trong việc giải quyết mối liên hệ đói nghèo và môi trường* mặc dù đã có những hoạt động, những dự án nghiên cứu tập trung vào giải quyết vấn đề bình đẳng giới, giới và nghèo đói, giới và môi trường, và tăng cường vai trò của phụ nữ.
- Việc thiếu các kiến thức về giới và bỏ qua vai trò giới trong việc xác định mối liên hệ nghèo đói và môi trường đã hạn chế khả năng nhận định và phân tích vai trò quan trọng của phụ nữ trong các dự án quản lý môi trường và giảm nghèo.
- Từ trước tới nay, sự tham gia của người nghèo và phụ nữ nghèo trong các chương trình bảo vệ môi trường, trồng rừng rất hạn chế (họ không thể tiếp cận rừng, không được phép tiếp cận các sản phẩm từ rừng trong những khu rừng bảo vệ, không được tiếp cận với tài nguyên đất rừng...)
- Lao động nữ, đặc biệt là những lao động trẻ, chưa lập gia đình di cư đến các thành phố và các khu công nghiệp ngày càng tăng.
- Di cư tự do là một xu hướng tất yếu, đồng thời là cách thức để người dân có thể tăng thu nhập thiết yếu cho gia đình họ.

Nhận xét 1: Mặc dù nội dung đề cập không nhiều (chỉ 2 trang cho phần nói về Giới), nhưng báo cáo khởi động cũng đã chỉ ra được rằng cho dù có một số dự án có nghiên cứu giải quyết những vấn đề giới, về bất bình đẳng giới thì rõ ràng là *có những thiếu hụt về giới* được giải quyết trong các chính sách hiện tại có thể đưa ra cách thức giải quyết vấn đề nghèo đói- và môi trường. Điều này cho thấy những người làm chính sách đã chưa có sự quan tâm thích đáng đối với vấn đề bất bình đẳng giới. Sự thiếu hụt trong chính sách có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng như các tác giả nhận định là việc không đánh giá đúng vai trò quan trọng của các phụ nữ trong các dự án giảm nghèo và môi trường dẫn đến hạn chế sự tham gia và quyền tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên của phụ nữ nghèo và gia đình họ.

Lắng nghe Tiếng nói của Người Nghèo.

Nhìn chung, báo cáo **Lắng nghe Tiếng nói của Người Nghèo** không thảo luận về vấn đề giới. Báo cáo chỉ điểm qua một số vấn đề giới đã được thu thập khi tổng quan các kết quả thu được từ các nghiên cứu đánh giá nhanh có sự tham gia của cộng đồng về nghèo đói trước đây. Đó là những vấn đề:

- *Suy thoái môi trường gây nên nhiều ảnh hưởng xấu đối với người nghèo và nhóm người dễ bị tổn thương, cụ thể là phụ nữ, trẻ em và các dân tộc thiểu số.* Cụ thể hơn, phụ nữ phải đi xa hơn để lấy nước, để thu hoạch củi do các nguồn nước và củi ở gần ngày càng cạn kiệt. Phụ nữ ở Đắk Lắk phải đi xa từ 1- 15 km để kiếm củi. Việc này ngày càng trở nên khó khăn vì những cánh rừng ở gần đã không còn nữa.
- *Tại Hà Tĩnh, nhiều hộ nghèo là hộ phụ nữ độc thân.*
- *Người nghèo, nhất là phụ nữ nghèo ít tham gia các hoạt động đoàn thể chẳng hạn như hội phụ nữ.*
- *Việc sử dụng nhiều hoá chất và thuốc trừ sâu đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ của nhiều người, đặc biệt là phụ nữ*
- *Các đoàn thể phụ nữ hiện đang có những đóng góp tích cực cho các hoạt động xoá đói giảm nghèo cho các gia đình phụ nữ nghèo.* Ví dụ, Hội phụ nữ tỉnh Hà Tĩnh có nhiều hoạt động sinh hoạt đa dạng như xây dựng mô hình tổ phụ nữ chăn nuôi, giúp nhau sản xuất như nuôi gà thả vườn, liên kết bán rau trực tiếp ở chợ xa, giúp nhau tiếp cận các nguồn tín dụng.

Nhận xét 2: Mức độ đề cập các vấn đề về giới trong chuyên đề mới chỉ dừng lại ở việc thu thập một vài thông tin tản mạn từ các nghiên cứu đánh giá hiện có. Tuy nhiên những kết luận phác thảo liên quan đến Giới lại phản ánh chính xác về tình trạng nghèo khổ của những phụ nữ độc thân trong số những hộ nghèo và sự yếu thế của họ trong cộng đồng.

Phần nghiên cứu thực địa PRA của chuyên đề đã không đề cập đến những *khác biệt về giới giữa tiếng nói của phụ nữ nghèo và nam giới nghèo*. Thực tế cho thấy không phải lúc nào tiếng nói của phụ nữ nghèo cũng giống

với tiếng nói của nam giới. Nhiều nhu cầu của họ là khác với nam giới, đặc biệt là các nhu cầu liên quan đến kinh tế và chăm sóc sức khỏe. Địa vị của phụ nữ trong cộng đồng cũng khác. Việc lắng nghe và phản ánh tiếng nói của “người nghèo” - đối tượng được *coi như tiếng nói chung của cả nam và nữ ở các hộ nghèo* có thể không sai, nhưng có thể vẫn chưa thực sự phản ánh được hết những mong muốn của những phụ nữ nghèo trong những cuộc họp cộng đồng mà cả nam lẫn nữ cùng tham dự và thảo luận.

Nghiên cứu chuyên đề: Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người Nghèo

Những luận điểm trình bày dưới đây là phần tóm tắt những kết quả về giới đã được nhóm thực hiện chuyên đề nước, sức khỏe và vệ sinh môi trường trình bày ở các báo cáo điển hình.

1. Phụ nữ là những người phải chịu hậu quả đầu tiên của tình trạng thiếu thốn các công trình nước sạch và vệ sinh.
2. Là những người sử dụng nước chủ yếu trong gia đình cho các mục đích nội trợ, phụ nữ cũng là người lo đi lấy nước, là người quản lý nước.
3. Việc đi lấy nước tốn nhiều thời gian, gây nên chứng bệnh đau lưng và trong một số trường hợp chúng là nguyên nhân khiến cho bé gái không được đến trường.
4. Việc lắp đặt nước máy đã giải phóng sức lao động của phụ nữ rất lớn.
5. Nước sạch đã cải thiện sức khỏe hộ gia đình và do đó, đã giảm nhẹ phần nào gánh nặng chăm sóc sức khỏe cho mọi người trong hộ gia đình cho phụ nữ.
6. Việc tham gia vào các hoạt động nâng cao nhận thức vệ sinh và nước sạch trong cộng đồng đã nâng cao vị thế của người phụ nữ.
7. Các chương trình tín dụng cho cấp nước và vệ sinh do hội Liên hiệp phụ nữ một số tỉnh quản lý đã có hiệu quả tốt trong việc kích thích các hộ gia đình nghèo vay để đầu tư nước.
8. Phụ nữ và nam giới nghèo ở một số địa phương cho rằng bỏ tiền đầu tư vào một môi trường trong sạch là việc nên làm bởi họ coi sức khỏe được cải thiện là một cách thức để tăng năng suất và làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

Nhận xét 3: Vai trò truyền thống của phụ nữ là chăm lo nước cho nấu ăn và sinh hoạt của mọi người trong hộ gia đình. Họ cũng là những người quản lý tiền nong, chi trả cho thức ăn, điện và nước máy (nếu có). *Vì thế, sự cam kết sử dụng nước máy của phụ nữ có một ý nghĩa quan trọng đối với tính bền vững của công trình.* Tầm quan trọng của công tác tham vấn ý kiến cộng đồng, đặc biệt là ý kiến của phụ nữ trong xây dựng xây chính sách tài chính phù hợp với khả năng chi trả của hộ gia đình để có thể cung cấp nước sạch, tạo cơ hội cho các hộ gia đình nghèo và phụ nữ nghèo đầu tư nước máy, cải thiện điều kiện sống và hưởng lợi một cách bình đẳng là thông điệp được thể hiện rất rõ ràng trong các báo cáo của chuyên đề này. Hỗ trợ tín dụng cho người nghèo và phụ nữ nghèo cũng là một giải pháp cần thiết để tạo cho họ có cơ hội tiếp cận nước sạch.

Nghiên cứu chuyên đề: Chính sách, Pháp luật môi trường và Người Nghèo

Phần nghiên cứu đánh giá nhanh tại Sóc Trăng trong báo cáo điển hình “**Chính sách, Pháp luật Môi trường và Người Nghèo**” đã rút ra một vài nhận định xung quanh vấn đề giới mà dự án “Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh và Cà Mau tại Việt Nam 2000-2007” chưa thực hiện được. Cụ thể là:

- Vấn đề giới chưa được chú ý nhiều trong quá trình thực hiện dự án.
- Người đàn ông là người tạo ra thu nhập chính trong hộ gia đình. Tuy nhiên, các lớp tập huấn được mở ra cho nam giới lại thiếu, chủ yếu lại đào tạo cho phụ nữ và trẻ em (ví dụ các lớp đào tạo về may mặc)
- Phụ nữ ở nhà làm nội trợ, nuôi dạy con cái và hỗ trợ nam giới trong việc kiếm sống
- Tuy ở nhà nhưng phụ nữ vẫn nắm tài chính và nắm quyền chi tiêu cho hộ gia đình.
- Quan hệ giữa phụ nữ và nam giới tương đối bình đẳng.
- Phụ nữ ít được tham gia vào các sinh hoạt cộng đồng như đi họp do kém tiếng phổ thông.

Nhận xét 4: Các tác giả của báo cáo mới chỉ đưa ra một số nhận xét chung về những khía cạnh giới có liên quan đến sự phân công lao động theo giới trong gia đình tại địa phương có tiến hành dự án, theo đó nam giới là người tạo ra thu nhập chính trong hộ gia đình và phụ nữ là người làm nội trợ. *Mối tương quan giới này đã không được những người thực hiện các dự án quan tâm. Hậu quả là việc bỏ qua việc phân tích vai trò và nhu cầu về giới của cả nam và nữ, chẳng hạn, nhu cầu về tập huấn đã làm cho việc tổ chức các khóa tập huấn không đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng cần hướng tới - nhóm đối tượng chịu trách nhiệm về kinh tế hộ.* Và hiển nhiên là hiệu quả của việc xóa đói giảm nghèo của dự án không cao vì những người làm ra thu nhập chính cho các hộ gia đình lại không được đào tạo về kiến thức làm ăn.

Tuy nhiên, cần có sự giải thích rõ ràng khi tác giả viết “**người dân trong cộng đồng cho rằng... quan hệ giữa nam và nữ trong cộng đồng tương đối bình đẳng**”. Đây là ý kiến được trình bày của cộng đồng. Tuy nhiên, đây không nhất thiết phải là kết luận của chính tác giả. Kinh nghiệm khảo sát về giới ở Hà Tĩnh cho thấy người dân cả nam lẫn nữ luôn cho rằng họ rất bình đẳng trong tiếp cận ruộng đất những khi đi vào phân tích chi tiết hơn thì kết luận đó là không chính xác. Khác hoàn toàn với công bằng nam nữ, bình đẳng giới nhấn mạnh vào việc tạo cơ hội tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực và ra quyết định cho cả nam và nữ. Vì thế, nhận định tiếp theo của nhóm tác giả “nhiều phụ nữ ít được tham gia vào các sinh hoạt cộng đồng như đi họp do kém tiếng phổ thông” là một ý kiến cho thấy sự bất bình đẳng của phụ nữ đang tồn tại và rào cản về ngôn ngữ đã làm cho phụ nữ chưa thật sự được bình đẳng trong xã hội.

Phần nghiên cứu điển hình chủ đề “**Đánh giá tác động của môi trường và chiến lược đối phó của người nghèo**” không đề cập đến những khía cạnh Giới. Người nghèo ở trong báo cáo này được hiểu có thể là nam và cũng có thể là nữ trong các hộ nghèo.

Nghiên cứu chuyên đề: Thu nhập từ Môi trường và Người Nghèo

Trong chuyên đề này, những vấn đề giới được thảo luận trong báo cáo điển hình “**Cải thiện các điều kiện môi trường cho người nghèo**”, các tác giả đã đưa ra những đánh giá về tác động tích cực của các dự án quản lý môi trường đối với vấn đề bình đẳng giới (nâng cao nhận thức, tạo cơ hội và trao quyền cho phụ nữ, động viên sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động quản lý môi trường). Một số nét chính có thể tóm tắt như sau:

- Việc thành lập những khu vực bảo vệ biển (Marine Protected Areas - MPA) đã tạo dựng các phương kế bền vững cho người dân và đặc biệt là phụ nữ, nâng cao hiểu biết, nhận thức của họ về việc phải bảo vệ nguồn lợi biển và tạo nhiều cơ hội cải thiện đời sống của họ.
- Dự án Quang Nam MPA là một trong những dự án thành công vì những người thực hiện đã sát cánh cùng hội phụ nữ để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, thiết kế các hoạt động theo nhu cầu của phụ nữ.
- Những ảnh hưởng của dự án đến việc cải thiện sinh kế, thoát khỏi đói nghèo khi đưa phụ nữ vào cùng bàn bạc và tham gia các hoạt động là rất rõ ràng. Ví dụ, phụ nữ ở vùng Cù Lao Chàm, nhờ tham gia học hỏi đã có thể có được điều kiện đánh bắt cá ở những khu vực nước nông gần bờ để cải thiện cuộc sống của mình. Một số phụ nữ còn được sở hữu các công cụ đánh bắt cá, là điều trước đây chưa từng có.
- Dự án thúc đẩy, tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào trong các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường ở trường học và các tập huấn về bảo vệ môi trường và sức khỏe
- Việc giáo dục bảo vệ nguồn lợi biển, tập huấn và nâng cao năng lực cho phụ nữ và nam giới tham gia các hoạt động quản lý các nguồn lợi biển tỏ ra có hiệu quả. Người dân địa phương cho biết họ đã chứng kiến các nguồn lợi thủy sản tăng lên rõ rệt, cá tôm nhiều hơn.

Trong báo cáo **tổng quan một số dự án quản lý tài nguyên biển dựa vào cộng đồng** - CBCRM, những mô hình mà có thể coi là những ví dụ thành công trong việc thiết kế các hoạt động nhằm tăng thu nhập cho cộng đồng cũng chính là các mô hình đã xác định được các nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới, và đã huy động được sự tham gia của phụ nữ vào việc thiết kế các hoạt động quản lý môi trường.

- Trong các hoạt động can thiệp của dự án CBCRM ở Quang Thái, phá Tam Giang, phụ nữ và nam giới đã cùng tham gia xác định những hoạt động mà họ cho là quan trọng nhất.
- Trong khi nam giới cho rằng đối với các hoạt động của hiệp hội nghề cá, việc ban hành các lệnh cấm đánh cá bất hợp pháp là quan trọng nhất thì phụ nữ lại cho rằng tiếp cận các vốn tín dụng mới là quan trọng nhất.
- Cả nhóm nam và nữ thống nhất rằng việc quản lý điều hành phân bổ các nguồn nước theo nhóm, làm việc theo nhóm thì sẽ có hiệu quả hơn. Việc các thành viên trong nhóm cùng tham gia lập kế hoạch sẽ giúp cho những người đánh cá cơ hội quản lý, chia sẻ thông tin và hướng dẫn lẫn nhau.

Nhận xét 5: Kinh nghiệm đặt ra từ các cuộc nghiên cứu điển hình của chuyên đề 3 **Nguồn thu nhập và tăng cường quản lý môi trường** cho thấy các dự án thành công và có hiệu quả tốt trong việc giải quyết các vấn đề đói nghèo và môi trường cho người dân là các dự án đã biết quan tâm và lồng ghép các vấn đề giới vào trong quá trình thực hiện các hoạt động. Nói cách khác, giải quyết tốt vấn đề giới có thể góp phần thúc đẩy việc giảm nghèo, mang lại thu nhập bền vững cho người nghèo cũng như cho phụ nữ nghèo và ngược lại.

Nghiên cứu chuyên đề: Môi trường, Năng lượng tái tạo và Người Nghèo

Lợi ích tiềm năng của năng lượng tái tạo đối với phụ nữ được đề cập tương đối đầy đủ trong các báo cáo của chuyên đề này. Có thể phác họa những lợi ích đó là:

- Giảm công sức và thời gian thu nhặt củi. Phụ nữ ở các hộ nghèo chịu trách nhiệm chính trong việc thu nhặt củi đun. Công việc này đòi hỏi rất nhiều thời gian và công sức. Sử dụng điện tái tạo và khí sinh học để đun nấu sẽ giảm lượng củi tiêu thụ, dẫn đến giảm công sức và thời gian của phụ nữ dành cho việc thu nhặt củi.
- Tiết kiệm thời gian và công sức đun nấu. Đun nấu là nhu cầu năng lượng quan trọng nhất của phụ nữ về thời gian và công sức. Đun nấu bằng sinh khối (củi, vỏ trấu, rơm rạ, v.v...) tốn nhiều thời gian và công sức (mất nhiều thời gian nhóm bếp sinh khối và đun lâu hơn do nhiệt trị của sinh khối thấp).
- Giảm tác động tiêu cực của việc đun nấu bằng sinh khối trong nhà đối với sức khỏe phụ nữ. Rủi ro lớn nhất của việc đun nấu bằng nhiên liệu sinh học đối với sức khỏe là nhiễm bệnh đường hô hấp cho trẻ em và bệnh phổi kinh niên cho phụ nữ do hít phải quá nhiều khói. Việc sử dụng điện tái tạo và năng lượng đun nấu mới có thể giảm những tác động tiêu cực này đối với sức khỏe phụ nữ nghèo.
- Tiết kiệm thời gian và công sức cho phụ nữ trong chế biến nông sản, như xay hạt, xát gạo, và tách dầu thực vật. Vì vậy, điện khí hóa các nhà máy xát gạo và các trang thiết bị chế biến hạt, dầu và lương thực có thể giảm đáng kể khối lượng công việc của phụ nữ.
- Cải thiện an ninh và khả năng tham gia vào cộng đồng của phụ nữ và các hoạt động học hành vào buổi tối nhờ chiếu sáng đường và dịch vụ cộng đồng.
- Làm cho công việc nhà của phụ nữ dễ dàng hơn và tăng năng suất lao động của phụ nữ trong các công việc kiếm thêm thu nhập nhờ việc chiếu sáng nhà và cơ sở thương mại, tủ lạnh và các thiết bị chính như máy trộn và bàn là, với một số trạm điện ở xung quanh nhà nơi phụ nữ làm việc.

Nhận xét 6: Các chương trình năng lượng tái tạo nếu được thực hiện thật sự sẽ cải thiện điều kiện sống của các hộ gia đình mà người được hưởng lợi đầu tiên chính là phụ nữ. Việc cải thiện môi trường sống, mức sống, thu nhập và tăng cường sức khỏe của các thành viên hộ gia đình ở những khu vực xa xôi hiện đang gặp khó khăn trong việc tiếp xúc với mạng điện lưới quốc gia cũng là những lợi ích tiềm năng mà năng lượng tái tạo có thể đem lại. Lợi ích tiềm năng là rõ ràng nhưng việc năng lượng tái tạo có thực sự mang lại lợi ích trong hiện thực hay trở thành hiện thực thì không phải dễ dàng. Báo cáo của chuyên đề này đã chỉ ra những rào cản đang ngăn trở phụ nữ, người dân và các hộ gia đình nghèo đặc biệt là phụ nữ nghèo tiếp cận với năng lượng tái tạo mà thiếu vốn đầu tư và thiếu hiểu biết về lợi ích của năng lượng tái tạo là hai nhân tố quan trọng hàng đầu.

Một trong những lý do liên quan đến những hạn chế trong thu thập thông tin về giới chính là vì thời gian thực hiện thu thập của từng nhóm đánh giá dưới thực địa ngắn. Các nhóm phải tập trung hoàn thiện các yêu cầu chính yếu của chính họ trong khi TOR của từng nhóm lại không được đặt ra những yêu cầu thu thập các vấn đề giới như một nhiệm vụ của họ. Vì vậy, các tư vấn của chuyên đề về Giới không có lý do gì để trách cứ hay phàn nàn các nhóm đã không hoàn thành những yêu cầu cho nhóm này. Tuy nhiên, chúng tôi cũng khuyến nghị rằng, cho dù có hay không có các yêu cầu về phân tích giới trong các điều khoản tham chiếu của mỗi nhóm thì bất cứ khi nào cũng có sự nhạy cảm giới vì các phân tích về người nghèo nếu được tiếp cận từ góc độ giới sẽ hoàn toàn tốt hơn và sâu sắc hơn vì người nghèo, trên thực tế không phải là một chủ thể trung tính mà là những con người cụ thể, là nam hay nữ.

3. Các phát hiện từ kết quả đánh giá nhanh và thảo luận

3.1 Giới và vấn đề nghèo đói - môi trường của các điểm nghiên cứu đánh giá

• Giới và việc xác định: “Ai là những hộ nghèo?”

Giống như nhiều vùng miền khác trong cả nước, công tác xóa đói giảm nghèo là một trong những nội dung quan trọng nhất của các cán bộ lãnh đạo Đảng và Chính quyền các cấp của hai huyện Kỳ Anh và Vũ Quang. Có thể nói, các chương trình phát triển kinh tế của hai huyện đều đưa mục tiêu xóa đói giảm nghèo như một ưu tiên lớn. Kế hoạch năm của các huyện đều đặt mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo hàng năm từ 4 - 5% (báo cáo kinh tế xã hội 2 huyện, 2007). Và trên thực tế, nếu so sánh số lượng hộ nghèo năm 2005 với số lượng hộ nghèo năm 2001 của từng huyện, có thể thấy tỷ lệ giảm nghèo của các huyện dao động trong tầm 10-15%/ 5 năm.

Tuy nhiên, khi mức sống ngày càng tăng lên, việc tăng các chuẩn nghèo đã đặt ra những thách thức cho công cuộc giảm nghèo. Là huyện có kinh tế phát triển chỉ sau thành phố Hà Tĩnh và Hồng Lĩnh, nhưng hơn 1/3 số hộ gia đình của Kỳ Anh và 1/3 số hộ của Kỳ Lợi vẫn là hộ nghèo (theo tiêu chuẩn hộ nghèo, ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 7 năm 2005). Đối với Vũ Quang, một huyện biên giới nghèo thì số hộ nghèo của huyện rất cao, chiếm 48,8% số dân và số hộ nghèo của xã Hương Quang chiếm đến tỷ lệ 50,5 % dân số.

Nghèo đói nói chung và mối quan hệ giữa nghèo đói và môi trường, trong quan niệm của người dân tại Hương Quang và Kỳ Lợi đơn giản chỉ là thu nhập không đủ, không đảm bảo mức sống tối thiểu cho các thành viên trong gia đình. Thu nhập thấp dẫn đến việc chi tiêu cho ăn uống dè sẻn.

Về nhà cửa, hộ nghèo có thể sống trong nhà tranh hoặc nhà xây gạch nhưng có thể chưa vững chắc, thiếu các tiện nghi sinh hoạt cần thiết hoặc chỉ có các tiện nghi sinh hoạt rẻ tiền. Môi trường nhà cửa hộ nghèo thường ẩm thấp, thiếu cả các công trình phụ như giếng nước và nhà tiêu hợp vệ sinh. Hộ nghèo thường thiếu vốn sản xuất, thiếu đất canh tác, thiếu kinh nghiệm. Nghèo đói thường dẫn đến tình trạng hay ốm đau, tiếp cận với dịch vụ y tế bị hạn chế, do vậy mà thiếu sức sản xuất. Trong một số trường hợp, do họ có quá nhiều con nên con cái họ ít có cơ hội học lên cao. Và vì thế họ rất khó tìm kiếm công ăn việc làm. Người nghèo, để sinh sống thì phải lặn lội “lên rừng, xuống biển”, hoặc khai phá rừng. Trong cộng đồng, người nghèo thường yếu thế, sống thu mình hoặc không có địa vị. Như vậy, với tất cả những lý do này và theo quan niệm của nhân dân, tình trạng nghèo có liên quan chặt chẽ đến “môi trường tự nhiên và môi trường xã hội”.

Những ý tưởng, nhận định của nam và nữ về môi trường tự nhiên được nhấn mạnh vào *môi trường* sinh thái rừng, đất đai canh tác và điều kiện thủy lợi, nước ở Hương Quang, là môi trường sinh thái biển ở Kỳ Lợi, là các nguồn lợi thủy sản, là sỏi cát, là cây rừng khai thác để xuất khẩu. Và *môi trường* còn là đồng nghĩa với các điều kiện tự nhiên khác như “không khí trong lành”, hay gắn với các điều kiện vệ sinh, điều kiện xã hội như quan hệ làng xóm, điều kiện làm việc, điều kiện sinh sống do con người tạo dựng.

Mặc dù người dân chưa thể diễn đạt một cách có hệ thống, có tính bao quát về mối quan hệ tương tác giữa nghèo đói và môi trường nhưng những nhận định của họ về những đặc điểm của tình trạng nghèo đói ở địa phương đã toát lên một số ý tưởng cơ bản rằng *người nghèo thường sống dựa vào môi trường tự nhiên nhiều, và người nghèo, dù có thể nhận thức được cần phải bảo vệ thiên nhiên, nhưng lại thường phải tàn phá thiên nhiên, khai thác nó vì sinh kế.*

Chúng tôi nghe đài báo, nghe tuyên truyền nhiều rồi nên cũng hiểu phải bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ rừng. Nhưng nếu hôm nay các con tôi đòi tiền học, đứa khác thì ốm, ngày mai vợ bảo sắp hết gạo rồi, tiền cũng hết. Thế thì lấy gì mà sống nếu chị bảo chúng tôi không vào rừng, không đốn gỗ, hạ cây? Mà đi phải đi trộm, gặp kiểm lâm phải năn nỉ hết lời, có sung sướng gì đâu nhưng vẫn phải đi (Thảo luận nhóm nam - thảo luận nhóm ở Hương Quang).

Về tương quan giữa Nghèo đói và Giới, theo cách hiểu nôm na của một số người thì nghèo “không phân biệt chủ hộ là nam hay nữ”. Ai cũng có thể giàu nếu có điều kiện, nếu biết cách làm ăn, nếu có đất đai và ai cũng có thể nghèo, hay bị rơi vào nghèo nếu không có điều kiện, nếu không may bị ốm đau hay bị các rủi ro khác.

Các chị đừng nghĩ là chỉ có phụ nữ chủ hộ thì toàn là người nghèo. Phụ nữ làm ăn còn giỏi hơn khối ông nam giới. Đấy, hơn một nửa số hộ của xã đều nghèo đấy thôi. Thế thì nam cũng nghèo chứ lấy đâu ra toàn nữ. (thảo luận nhóm nam ở Hương Quang).

Theo nhận định của các cán bộ lãnh đạo cấp huyện và cấp xã, hay các nhóm dân cư, phần lớn những nguyên nhân nghèo đói thì giống nhau trong các hộ gia đình, dù chủ hộ là nam hay nữ. Những nguyên nhân quan trọng nhất là thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm làm ăn, thiếu người lao động do hay ốm đau, con đông hay gặp rủi ro, thiên tai. Nhưng có thể thấy sự khác biệt trong số những hộ nghèo do nam và nữ làm chủ hộ là ở chỗ trong số các gia đình nghèo, *nhiều gia đình do người mẹ độc thân làm chủ hộ là những hộ nghèo nhất cho dù không phải tất cả các gia đình do nữ làm chủ hộ đều nghèo*. Riêng ở Kỳ Lợi, có 102 hộ gia đình phụ nữ không chồng có con và goá. Hầu hết các chị đều nghèo. Các ý kiến thảo luận nhấn mạnh vào lý do chính là các hộ gia đình phụ nữ độc thân thiếu sức lao động của người đàn ông đi biển, đi lao động xuất khẩu trên các tàu, hay đơn giản là không có người đi làm thuê ở xa.

Gia đình do nữ chủ hộ như những bà mẹ không chồng có con, các bà goá thường là những gia đình nghèo nhất. Nói thế không có nghĩa là chúng tôi nói phụ nữ làm ăn kém mà chính là vì họ không có sức

lao động của người đàn ông. Tôi ví dụ như ở các thôn đi biển đánh cá, nếu mà không có nam giới đi làm, không có lao động nam giới, gia đình họ biết lấy gì để có thu nhập. (thảo luận nhóm- UBND xã Kỳ Lợi)

Những hộ khá giả ở quê là những hộ có chồng, con trai đi đánh cá, đi lao động xuất khẩu nước ngoài. Hộ nghèo là những hộ chỉ có đồng ruộng, độc phụ nữ cấy cày thì không làm sao giàu được. Như nhà tôi, chồng chết sớm, khi con trai còn nhỏ, tủi thân lắm vì nghèo. Nhưng được cái mẹ chịu khổ con chịu khổ, giờ cháu lớn lên tôi cũng có chạy cho đi lao động xuất khẩu. Cũng mừng vì tương lai có vẻ sáng sủa hơn. (thảo luận nhóm nữ- Kỳ Lợi)

Những nam giới ở Hương Quang hay những phụ nữ nghèo - những người mẹ nghèo độc thân lại có một cách nhìn tương đối cụ thể. Nhiều hộ do phụ nữ đứng mũi chịu sào vẫn có thể là những hộ có kinh tế khá nhưng những phụ nữ nuôi con một mình ít có cơ hội trở nên khá vì phụ nữ phải đóng các vai trò của mình, vì không có người đàn ông chia sẻ gánh nặng công việc gia đình và gánh nặng trong công việc sản xuất.

Thiếu vắng nam giới, tôi khẳng định với chị là ít khi có thể giàu. Hương Quang này đất canh tác được giao thì ít, nhưng đất bồi ven sông thì nhiều, đất có thể khai phá trồng lạc, trồng mía. Đàn ông thì sức vóc lao động thì nhiều, có thể khai phá nhiều hơn phụ nữ. Ngoài ra, để trồng được còn phải “dè rào” (rào ruộng), đào hào sâu 2-3 mét để ngăn voi và thú rừng phá hoa màu. Nữ không làm được như nam giới. Đây là một ví dụ để chị thấy tại sao hộ mà thiếu nam giới thì thường nghèo (thảo luận nhóm nam, Hương Quang).

Những người mẹ độc thân như chị Lê Thị M, chị Nguyễn Thị H, trong câu chuyện của mình đều cho rằng khi chồng họ bỏ đi, họ phải nuôi con một mình, nuôi bố đẻ, và lo nhiều thứ cho gia đình. Họ là những người thuộc loại nghèo nhất trong thôn vì không có người đàn ông cùng vỡ đất, cùng trồng mía, trồng lạc. Chị M nói “mình có sức lao động nhưng một nách hai con, không ai đỡ đần nên phải chấp nhận nghèo” (Phỏng vấn sâu phụ nữ đơn thân ở Hương Quang).

Thiếu việc làm cho phụ nữ cũng là một nguyên nhân khiến cho các hộ gia đình không thể thoát nghèo và phụ nữ không được bình đẳng với nam giới trong gia đình. Gần một nửa số hộ dân của Kỳ Lợi là các gia đình công giáo. Thu nhập của những gia đình này hoàn toàn phụ thuộc vào thu nhập từ đi biển của người chồng (Ý kiến của phó chủ tịch xã Kỳ Lợi). Phần lớn phụ nữ ở nhà cơm nước nội trợ và chờ chồng vì diện tích đất canh tác ít, lại có nhiều thửa chỉ cấy được một vụ do không có nước. Thậm chí, có nhiều hộ hiện cũng không có ruộng bởi họ tách hộ sau quy định mới về đất đai. Việc thiếu đất, thiếu ruộng, thiếu hệ thống thủy lợi đã dẫn đến tình trạng không có việc làm và làm gia tăng tình trạng nghèo đói, thiếu thu nhập của các hộ gia đình.

Như vậy, những ý kiến của nam nữ trong cộng đồng cho thấy ngay cả những người dân bình thường cũng nhận thức được mối quan hệ tương hỗ 3 chiều giữa Nghèo đói- Môi trường và Giới. Những nơi có nhiều hộ nghèo cũng là những nơi mà môi trường bị khai thác mạnh vì sinh kế của người nghèo, cho dù họ- người nghèo có nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường. Và cho dù người dân không dùng từ “giới” mà chỉ diễn đạt nôm na theo cách hiểu của họ thì không phải các gia đình do phụ nữ chủ hộ đều nghèo nhưng người nghèo nhất trong các hộ nghèo vẫn là gia đình những phụ nữ độc thân, những người mẹ góa, ly hôn hay phải nuôi con một mình. Và những hộ gia đình phụ nữ nghèo chính là vì họ thiếu vắng sức lao động của nam giới trong lao động và chăm sóc gia đình, thiếu việc làm trầm trọng.

3.2 Phụ nữ và nam giới trong việc tiếp cận các nguồn lực tự nhiên, kiểm soát và ra quyết định

3.2.1. Quyền sở hữu đất đai và quyền kiểm soát, quyết định của phụ nữ

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) là một trong những thành tựu mà công cuộc cải cách kinh tế đã đem lại cho nông dân Việt Nam nói chung và cho Hà Tĩnh nói riêng. 70% số hộ gia đình ở Hương Quang và phần lớn số gia đình ở Kỳ Lợi đã được trao GCNQSDĐ trong khoảng thời gian 1996-1998 với tên của người chủ hộ - thực chất là những người chồng trong các gia đình. Nhiều cán bộ cấp xã hay đại diện của các hộ nam và nữ cho rằng mặc dù giấy chứng nhận không ghi tên người vợ, nhưng người phụ nữ vẫn được quyền bình đẳng với người chồng trong việc tiếp cận đất đai, kiểm soát chúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi phân tích các tình huống cụ thể, thực tế không hoàn toàn đúng với nhận định của các cấp chính quyền và của cả các hộ dân.

Thứ nhất, cho dù luật pháp đã, thừa nhận quyền bình đẳng của phụ nữ về đất đai, nhưng việc không có tên người vợ trong GCNQSDĐ (trong thời kỳ 1996-1998) lại cho thấy phụ nữ vẫn đã bị tước đi một căn cứ pháp lý quan trọng để họ có thể tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình trong những trường hợp thực tiễn, có tranh chấp với họ hàng hay với gia đình bên chồng, hay khi người chồng mất đi.

Thứ hai là, truyền thống và tập tục thường không ủng hộ quyền bình đẳng phụ nữ. Vì thế:

- Con gái không được thừa kế bình đẳng về đất đai trống trọt và nhà cửa, đặc biệt sau khi đi lấy chồng. Vì vậy, dù đã là một thành viên của gia đình cha mẹ, thì phụ nữ dường như hiếm có cơ hội được chia đất để canh tác hoặc mang về nhà chồng sau khi đã kết hôn.
- Nếu các gia đình có con trai, đất đai được cha mẹ dành cho con trai hoặc con trai thường được cha mẹ trông cậy và cho nhiều hơn.
- Nếu ly hôn, quyền lợi nói chung về đất đai của phụ nữ được xem xét theo quy định của pháp luật tại tòa. Song trên thực tế, rất khó giải quyết việc phân chia đất và quyền sử dụng đất nên khi ly hôn phụ nữ luôn bị thiệt thòi.

Một số nam và nữ ở Kỳ Lợi hay Hương Quang thừa nhận rằng: Trong những trường hợp gia đình cơm không lành, canh không ngọt, việc phân chia tài sản đất đai, bao gồm cả đất canh tác và nhà cửa là căn cứ vào quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, sau phiên tòa, thường thì phụ nữ không trông mong được nhiều vào việc thực thi các quyết định của tòa án vì “luật làng và luật lệ” còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến dân chúng hơn cả luật pháp. Do vậy người bị ảnh hưởng và thiệt thòi nhiều vẫn là phụ nữ.

Cuối cùng là ngay cả trong những thời gian chung sống, vì là tài sản chung, nên về lý thuyết, quyền kiểm soát và ra quyết định đối với đất đai không thuộc về cá nhân vợ hay chồng mà là cả hai. Tuy nhiên, người chồng có nhiều ưu thế hơn trong việc đưa ra quyết định sử dụng và đầu tư những gì mà họ thấy muốn vì trên thực tế, họ thường là người vạch ra các ý tưởng (theo chính ý kiến của nam giới ở Hương Quang trong thảo luận nhóm).

3.2.2 Thiếu đất và tình trạng nghèo của các hộ gia đình người mẹ độc thân



Nếu như ở Hương Quang, diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người thấp (400m²) thì ở Kỳ Lợi, do thiếu hệ thống thủy lợi tốt nên nhiều khu vực cũng chỉ canh tác được một vụ. Thiếu đất canh tác là tình trạng chung trong xã, nhưng tập trung nhiều nhất ở các hộ đồng bào công giáo - do thu nhập chính của các hộ này được xác định là nguồn đánh cá trên biển. Như phần trên đã trình bày, khi phụ nữ không có đất và không có thu nhập, nhiều việc quan trọng trong gia đình phần lớn đều do người chồng quyết định. Tại Hương Quang, các quy định quy hoạch vùng đệm và rừng quốc gia Vũ Quang đã hạn chế việc khai phá đất đai cho trồng trọt của nhiều hộ dân. Những hộ có phụ nữ làm chủ hộ và có chồng hay ốm đau hay những hộ không có nam giới thường không có nhân lực đi khai thác và rào đất ven

sông để trồng trọt như các gia đình. Tại thôn Kim Thọ, xã Hương Quang, việc thiếu đất trồng trọt đã khiến ngay cả các hộ gia đình bình thường phải phân công nhau như một số hộ cày cấy vụ này thì vụ sau nghỉ, nhường cho hộ khác. Khi các xã duy trì chính sách phân đất “chết không rút đi, sinh không tính thêm”, việc thiếu đất gay gắt xảy ra đối với những hộ mới tách hộ, hay những hộ phụ nữ - những người mẹ độc thân, hoặc đối với những hộ gia đình có nhiều anh em trai vì việc phân chia đất đai đã ổn định trước khi hộ được tách hoặc các gia đình vì có ít đất nên thường phân chia hết cho các con trai.

Tôi phải nhường nhà mình, đất của mình cho vợ chồng đứa con trai mới lập gia đình để ra đây sống. Mảnh đất này cũng là nhờ xã ở tạm cho đến khi chết thôi. Không ruộng đất, không tài sản, tôi chỉ còn biết đi nhặt sỏi để bán thế này đây. Cũng xót xa cho đất đai quê hương mình, sỏi trắng đẹp thế này phải đem bán mà ra cũng rẻ lắm, 2,000 đồng một chục cân. Nhưng không đi thì lấy gì mà sống hả cô? (Phòng vấn sâu một hộ nghèo khai thác sỏi, thôn Hải Thanh, xã Kỳ Lợi).

Trước cảnh chồng phụ bạc, đánh đập, bỏ nông trường, M đem hai con về quê sinh sống cùng cha mẹ. Người em thương tình giúp chị mua một mảnh vườn nhỏ và cất một nóc nhà tranh. Cũng đã được hơn 12 năm rồi, nhưng ngôi nhà vẫn trống hoác. Thu nhập cả nhà trông vào có một mảnh đất trồng lạc và mía, không có đất trồng lúa vì ngay cả thôn các hộ gia đình cũng còn phải nhường nhau còn đất khai hoang thì đã được chia hết cho hai em trai sau khi ông bà mất. “Sống khổ quá chị ơi, biết khi mô mà khá được!” (Phòng vấn sâu, Chị Lê Thị M, thôn Kim Thọ, Hương Quang).

Ở Kỳ Lợi, việc quy hoạch và mở rộng địa bàn, quy mô của cảng Vũng Áng trong thời gian sắp tới chắc chắn sẽ làm gia tăng tình trạng thiếu đất canh tác của nhiều hộ gia đình. Tình trạng thiếu đất canh tác, như một số nghiên cứu về di cư trong những năm qua cho thấy, đã trở thành một trong những động lực thúc đẩy sự di cư của hàng ngàn thanh niên nam nữ không chỉ ở Kỳ Lợi, Hương Quang Hà Tĩnh mà còn ở nhiều địa phương khác nhau trong cả nước. Tình trạng làn sóng di cư không kiểm soát và tình trạng “nữ hoá” và “già hoá” lực lượng lao động trên đồng ruộng cũng gia tăng theo. Việc tìm kiếm các ngành nghề không sử dụng đất để có thể gia tăng thu nhập cho các hộ gia đình khu vực nông thôn đang trở thành nhu cầu bức thiết.

3.2.3 Đất rừng và tài nguyên rừng và nhu cầu tiếp cận hợp pháp của người dân.

Khi thiếu đất canh tác, đất rừng, đất đồi rừng được coi là một nguồn tài nguyên bổ sung cho các gia đình bị thiếu đất. Tại Hương Quang, người dân khai thác đất đồi rừng, đất ven sông cho trồng mía, trồng lạc, đỗ và tại Kỳ Lợi, những thôn có đồi rừng như Hải Thanh thì người dân trồng cây để khai thác, chế biến các dăm gỗ (sử dụng cho nguyên liệu giấy) để bán cho các nhà máy của Nhật. Tuy nhiên, cơ hội tiếp cận với đất đồi rừng / sản phẩm từ rừng và cơ hội thu lợi một cách chính đáng từ rừng cũng bị hạn chế do hai xã không thực hiện chính sách giao khoán đất rừng như nhiều địa phương khác.



Những chủ hộ gia đình nam và nữ đã tham gia vào thảo luận nhóm ở Hải Thanh- Kỳ Lợi cho biết họ không hiểu tại sao họ lại không được xã cung cấp GCNQSDĐ cho đất đồi rừng của họ, nên cũng không yên tâm đầu tư vào những khu đất mà họ đang khai thác.

Những người ở Hương Quang thì cho rằng lý do có thể vì rừng của họ là rừng quốc gia nên xã không được cho phép trao giấy chứng nhận sử dụng đất họ khai phá. Mặc dù thực tiễn của nhiều chương trình quản lý rừng đã từng chứng minh rằng việc quản lý rừng dựa vào cộng đồng được coi là một hình thức quản lý tối ưu trong bối cảnh hiện nay nhưng quyền tiếp cận với rừng, đất rừng đồi đã được khai hoang vẫn bị từ chối.

Việc khai thác các sản phẩm gỗ, củi lớn bị cấm hoàn toàn ở rừng Vũ Quang. Ngoài ra, phải có sự đồng ý của kiểm lâm nếu muốn khai thác tre nứa và một số sản phẩm khác. Thậm chí, các xe của thương lái đi vào xã mua đỗ, lạc hay thu mua mật mía cũng bị rầy rà ở khu vực kiểm soát bên ngoài, lại còn bị thu tiền do Hương Quang là một xã biên giới nên ra vào không dễ (thảo luận nhóm nam và phỏng vấn sâu- nam).

Những khó khăn về thủ tục và phải trả những khoản phí không chính thức đã khiến chính người dân bị thương lái lợi dụng vây ép nên sẽ buộc phải bán rẻ.

Tuy nhiên, khi các con đường sinh kế của nhiều gia đình, đặc biệt là các hộ nghèo- như phần trên đã đề cập, lại gắn bó với rừng. Nhóm nam giới ở Hương Quang đã không ngần ngại nói thẳng ra rằng “không ai sống ở rừng lại đành lòng chết đói ở rừng. Vì thế, nếu nhà nước có cấm thì chúng tôi vẫn cứ buộc phải đi khai thác gỗ, Phụ nữ tiếp tục đi lấy củi, thu hái các sản phẩm từ rừng mà không xin phép... Nếu có thể được, nhà nước nên nghiên cứu thay đổi chính sách thế nào đó để chúng tôi có thể thu lợi từ rừng một cách chính đáng” (thảo luận nhóm nam).

3.3. Phụ nữ và nam giới với việc tiếp cận các nguồn lực xã hội- hiện thực, cơ hội và thách thức

3.3.1. Hoạt động khuyến nông, thông tin khoa học và nhu cầu của phụ nữ và nam giới

Tiếp cận thông tin khoa học, cụ thể là các thông tin về kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi là nguyện vọng của cả nam và nữ trong cộng đồng. Những người phụ nữ và nam giới ở Kỳ Lợi và Hương Quang nhận thức rằng để làm giàu thì không thể không có kiến thức làm ăn.

Thời đại bây giờ cần phải có tri thức, muốn làm giàu thì cũng phải có kiến thức mới làm giàu được” (thảo luận nhóm nữ và nam Kỳ Lợi và Hương Quang).

Và vì thế, khi có cơ hội được tham gia tập huấn, phụ nữ cùng nam giới cũng hăng hái tham dự. Tuy nhiên, cơ hội tiếp cận cho số đông phụ nữ và nam giới với các thông tin khuyến nông và khoa học khác không phải là nhiều,

nếu không muốn nói là ít. Nam giới và phụ nữ hai xã đều cho rằng người dân nông thôn hiện đang phải chịu một thiệt thòi lớn vì cơ hội tiếp cận các thông tin khoa học nói chung là rất hạn chế. Họ không có sách, không có báo và không có cả các cuộc nói chuyện thông tin từ các cơ quan trong tỉnh. Cầu nối của người dân đối với thế giới bên ngoài chỉ là các thông tin từ vô tuyến truyền hình nhưng không phải ai cũng có ti vi và ai cũng có điều kiện xem. Nam giới thường có thời gian rảnh rỗi hơn để tiếp cận với thông tin và nhiều người trong số họ hào hứng theo dõi các tiết mục như “chuyện nhà nông, làm giàu không khó” trong khi:

Phụ nữ cả ngày gần như không có lúc nào nghỉ việc. Tối về mệt mỏi lắm rồi, chỉ mong được nghe ca nhạc hay xem phim rồi chớp mắt đi ngủ để còn dậy sớm vào hôm sau. Nói gì đến lắng nghe khoa học thời sự nữa” (Thảo luận nhóm nam và nữ ở Hương Quang).

Các hoạt động tập huấn khuyến nông được thực hiện ở hai xã đều do trung tâm khuyến nông (TTKN) cấp huyện của hai huyện Kỳ Anh và Vũ Quang thực hiện. Tuy nhiên, theo phản ánh của các cán bộ và dân cư, công tác tập huấn khuyến nông chưa đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong xã do những hạn chế về quy mô, về số lượng tham dự, về chủ đề và phương pháp tập huấn.

- Việc tổ chức các lớp học khuyến nông chỉ mới đáp ứng phần nhỏ nhu cầu tiếp cận thông tin mới của cả phụ nữ và nam giới (một năm chỉ được 2-3 lớp, mỗi lớp 1 ngày, bình quân, chỉ có khoảng 50-60 người tham gia/ 1 đợt). Tuy nhiên, nhu cầu được tiếp cận thông tin khuyến nông là rất lớn. Hàng trăm phụ nữ và nam giới đều có nhu cầu được biết các thông tin khoa học.
- Phụ nữ ở Hương Quang tham gia các lớp tập huấn một cách bình đẳng, thậm chí nhiều hơn nam giới. Lý do chính là nam giới “nhường” phụ nữ tham dự các lớp này vì nghĩ rằng họ đóng vai trò trụ cột trong sản xuất và chăn nuôi. Vì thế, các cuộc họp ở xã thì phần đông người tham gia là phụ nữ chứ không phải nam. Điều này hoàn toàn khác với nhiều địa phương nơi mà những lớp khuyến nông chỉ toàn nam giới.
- Tại Kỳ Lợi, việc phân bổ giấy mời tập huấn thường được cân bằng giữa các thôn và cân bằng về giới tính (ví dụ: mỗi thôn thường được mời 3 nam và 3 nữ cho mỗi khoá học). Hộ nghèo cũng là đối tượng được quan tâm nhưng số lượng rất hạn chế.
- Cách dạy thiên nhiều về lý thuyết, không có cơ hội thực hành trong khi chị em đòi hỏi phải có các hướng dẫn cụ thể.
- Chị em mong muốn có nhiều chủ đề mới trong khuyến nông như chủ đề chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chứ không chỉ tập trung ở cây lúa.

Một nam giới trong thảo luận nhóm ở Kỳ Lợi cho rằng hoạt động tập huấn khuyến nông hiện nay là chưa tốt vì thiếu kinh phí, song cũng còn vì những người chịu trách nhiệm chưa biết dựa vào lực lượng anh em có trình độ kiến thức về nông nghiệp, về chăn nuôi trong cộng đồng để tổ chức những khoá học không chính thức, mở rộng số người được tham dự.

Những người phụ nữ và nam giới ở Hương Quang tham gia vào các thảo luận nhóm đều cho rằng đã đến lúc các trung tâm khuyến nông phải thay đổi cách thức truyền tải kiến thức nông nghiệp cho bà con và phải tăng cường số lần tập huấn nhiều hơn.

3.3.2 Tiếp cận thông tin các chương trình phát triển kinh tế xã hội và di dân tái định cư

Tại thôn Hải Thanh, xã Kỳ Lợi, phỏng vấn sâu cho thấy các hộ nghèo, nhất là phụ nữ nghèo lại ít quan tâm đến việc họ có được thông tin hay không thông tin, có được tham dự hay không tham dự vào quá trình xây dựng và ra quyết định các chương trình phát triển kinh tế của xã. Tuy nhiên, khác với phụ nữ, các cuộc thảo luận nhóm nam cho thấy, họ luôn quan tâm đến các vấn đề thông tin kinh tế lớn, ví dụ như việc xây dựng các nhà máy gần với khu vực dân cư, các chính sách lao động xuất khẩu, hiện trạng môi trường liệu có thể bị ảnh hưởng như thế nào nếu các nhà máy xây cạnh khu dân cư, các chương trình kinh tế lớn của huyện.

Các chiến lược hay chương trình phát triển kinh tế của các xã, theo phản ánh của người dân thường do đội ngũ cán bộ xã và các trưởng thôn xây dựng và sự tham vấn ý kiến của các nhóm dân cư là hạn chế. Vì thế, thông tin đến với người dân chủ yếu thông qua vai trò của đội ngũ cán bộ thôn và thường chỉ là các thông tin một chiều. Các cuộc họp thôn thường được tổ chức vào buổi chiều hoặc tối. Việc thông tin đến khắp các địa bàn trong xã ở Hương Quang gặp nhiều khó khăn, do địa bàn xã rộng và dài hàng chục km, lại không có hệ thống loa phát thanh trên toàn xã. Những thôn ở cách trung tâm xã trên chục km, nam đi họp nhiều trong khi những thôn gần trung tâm, phụ nữ đi nhiều hơn. Ở Kỳ Lợi, phụ nữ tham gia rất nhiều các cuộc họp buổi tối chính là vì phần đông nam giới làm các công việc đánh cá trên biển, đi xuất khẩu lao động, đi làm thuê xa.

Đối với các chương trình phát triển kinh tế hàng năm, dù được biết thông tin không nhiều thì người dân thường cũng không phàn nàn. Nhưng đối với các chương trình lớn, ảnh hưởng đến cuộc sống của hàng trăm hộ dân như chương trình di cư cho việc xây dựng công trình thủy lợi và thủy điện Ngàn Trươi - Cẩm Trang như ở Hương Quang, phụ nữ và nam giới đều bức xúc trước tình trạng “muốn hỏi” mà không biết hỏi ai”. Họ không hiểu tại sao thời điểm di rời theo tuyên bố đã đến mà tỉnh lại không thực hiện và cũng không có một lời thông báo cho người dân. Lệnh cấm đoán người dân không được trồng các loại cây lâu năm đã làm họ không dám đầu tư và sao nhãng chuyện chăm sóc vườn tược.

Thông báo lâu rồi mà không thấy động tĩnh gì. Chúng tôi đành phải bỏ cả vườn, không còn thiết tha chăm bón gì nữa. Hôm trước tôi được cho đi thăm các khu dự định tái định cư. Đã có ai động thổ gì đâu mà nơi đó thì đèo heo lấm. Nước chả có nhiều, đường thì không có. Phụ nữ cứ nghe nói phải đi là than vãn khổ sở nên tôi mà thấy phải vào đấy ở thì cũng lo là phải. Cứ cái đà này thì không biết đến bao giờ nhà nước mới thực sự khởi công để chúng tôi còn ổn định. (thảo luận nhóm nam Hương Quang)

Nhiều phụ nữ và nam giới than phiền các cán bộ chương trình tái định cư bắt buộc trước đây đã không tham khảo ý kiến, nguyện vọng của các gia đình mà họ chỉ được nhận thông tin thông báo. Họ cho rằng chỉ nghe thông tin thì không hiểu rõ chương trình này sẽ có những lợi ích gì cho cộng đồng và tại sao để có lợi cho xã khác thì nhà nước lại hy sinh quyền lợi của người dân trong xã của họ. Nhà nước cũng lãng phí vì con đường chạy từ trung tâm thị trấn huyện qua xã đến khu vực biên giới mới giá hành tỷ ngàn đồng chỉ được hoàn thiện cách đây không lâu.

Mức đền bù và nơi ở mới, trường học cũng là những vấn đề khiến nhiều phụ nữ lo lắng. Họ băn khoăn liệu mức đền bù của tỉnh/ nhà nước liệu có đảm bảo được việc khôi phục mức sống và các tài sản nhà cửa mà họ đã tạo dựng ở địa phương đây chưa. Một phụ nữ nói:

Dân nỏ có ai muốn đi, nhưng là vì chính sách của Đảng của Nhà nước nên nỏ chống được. Chỉ mong nhà nước quan tâm đền bù cho xứng đáng để còn có thể dựng lại nhà cửa, để còn phải nuôi con đi học nữa, nhà nước cũng phải quan tâm đến trường học, đến đất đai canh tác ở nơi ở mới để dân còn ổn định. (thảo luận nhóm nữ Hương Quang)

Nhiều nam giới trong thảo luận nhóm, bi quan trước gánh nặng kiếm sống và trước trách nhiệm đối với hộ gia đình. Theo họ thì “sẽ chẳng bao giờ chúng tôi thoát nghèo được vì đang đi lên, đang có cơ hội thì lại phải di rời. Kinh nghiệm thì chúng tôi thấy nhiều rồi. Nếu cứ phải đi là khổ lắm”.

Phụ nữ cũng lo lắng vì không biết tại nơi ở mới, nước nôi và các dịch vụ trường học, chợ búa, giao thông đi lại như thế nào vì theo họ biết, nếu chỉ cung cấp đất đai mà không chú ý đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng thì sẽ gây khó khăn cho gia đình và con cái của họ. Câu hỏi “Chúng tôi muốn được ổn định càng nhanh càng tốt. Chúng tôi muốn có một câu trả lời rõ ràng từ phía huyện và tỉnh, có đi hay không, đi bao giờ, làm thế nào để mà biết được nguyện vọng của chúng tôi khi họ không thông tin rõ ràng cho chúng tôi?” đã được chị em phụ nữ và nam giới nhắc gởi với các cán bộ của tỉnh Hà Tĩnh và Huyện Vũ Quang.

Trong quy hoạch xây dựng cảng Vũng Áng, huyện Kỳ Anh cũng đang có kế hoạch di dân một số xã, trong đó có cả Kỳ Lợi lên các khu vực đất đồi rộng. Điều này cũng đang gây ra xáo trộn trong tâm tư của cả phụ nữ và nam giới về hướng làm ăn. Tuy nhiên, họ mong muốn là nếu kế hoạch di dân là không thể tránh khỏi thì các cán bộ chương trình cần phải thảo luận trao đổi rõ ràng với các hộ gia đình để người dân và các chế độ đền bù phải minh bạch và phải đảm bảo khôi phục cuộc sống của họ.

3.3.3. Tiếp cận với thị trường

Không có thị trường và không có cơ hội tiếp cận với thị trường là một vấn đề trở ngại của nhiều nam giới Hương Quang. Cũng như phụ nữ, nhóm nam Hương Quang nhận thức rất rõ rằng nếu không tiếp cận với thị trường thì sản xuất không phát triển được. Một nam giới nói: “Không có chợ là nỗi đau của chúng tôi. Mong mỗi bao năm vẫn không có chợ. Tôi cho rằng, chợ cũng quan trọng với khu vực của chúng tôi bởi vì Hương Quang sản xuất nhiều hàng hoá như lạc, đỗ hay chăn nuôi mà lại không có chỗ tiêu thụ sản phẩm thì chẳng chóng thì chày, thương lái từ nơi khác mới là người hưởng lợi vì nhiều khi, nông dân chúng tôi bắt buộc phải bán”.

Phụ nữ cho biết: Không còn cách nào khác, họ phải vào rừng để kiếm sống, nhưng những sản phẩm từ rừng cũng chỉ được dùng trong nhà mà không bán được.

Ví thế: “Không ai đi lấy măng, nắm về bán vì bán cũng chẳng có ai mua. Nếu có đi lấy về thì đi bán cũng tốn tiền tàu tiền xe, rồi thì “tiền và quá tiền may, lại ẽ cổ ra mà ăn vậy. Nếu có muốn mở ra nhà máy công trình gì ở đây thì cũng khó. Trồng chanh, cam bưởi mà cũng chẳng biết bán ở đâu” (Phong văn nhóm nữ).

Xây dựng chợ trong xã không chỉ là mong ước của người dân xã Hương Quang nói chung mà còn là mong muốn của chị em phụ nữ. Họ biết rằng, chợ (nếu có) sẽ kích thích giao lưu trao đổi hàng hoá và nhờ chợ, người dân dễ thoát nghèo, dễ dàng trao đổi bất cứ sản phẩm gì mà họ có thể có được.

3.3.4. Tín dụng cho người nghèo và phụ nữ nghèo

Đối với *chính sách tín dụng ưu đãi đang được thực thi*, có thể nói phụ nữ và nam giới đều có quyền được tiếp cận một cách bình đẳng (người đứng tên vay mượn không nhất thiết là nam giới và là chủ hộ). Với các chương trình phát triển kinh tế, thì người đứng tên vay cho gia đình (chồng hay vợ) sẽ tùy thuộc vào đoàn thể mà họ tham gia và đứng tín chấp. Các tổ chức đứng ra làm trung gian và tích cực giúp phụ nữ và nam giới giảm nghèo là các tổ chức như Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh và Hội nông dân. Tuy nhiên, *hộ thật sự nghèo và phụ nữ nghèo* lại gặp những cản trở khi họ muốn tiếp cận các nguồn tín dụng, kể cả tín dụng ưu tiên thông qua các đoàn thể và nguồn tín dụng cho nông dân với quy định về món vay dưới 10 triệu không có thế chấp.

Đã gọi là cho hộ nghèo vay nhưng chúng tôi thấy lại có quy định hộ đó phải có khả năng trả nợ. Đưa ra quy định cũng đúng nhưng đưa mà không có chính sách cụ thể và phù hợp để giúp các hộ thật sự nghèo thì cuối cùng chỉ có các hộ cận nghèo hay trung bình được vay mà các hộ rất nghèo cứ suốt đời cùng cực vì làm gì có cơ hội được vào danh sách. Hoặc có vay thì lại khó trả hoàn vốn. Hơn nữa, số lượng người được vay mỗi chương trình thường có hạn. Vì thế, nếu vắng mặt hoặc nếu bận rộn thì phụ nữ hộ nghèo cũng khó mà được vào (Tóm tắt từ thảo luận nhóm nữ, Kỳ Lợi và nhóm nam Hương Quang).

Vay theo chương trình hộ nghèo thì không được vay, còn vay theo chương trình kinh doanh thì lại không dám vay, lãi suất cao quá. Từ chỗ không có vốn, không sản xuất được nên nghèo lại càng nghèo (thảo luận nhóm nữ Hương Quang)

Tình trạng dây dưa nợ của một số hộ phụ nữ nghèo từ vốn vay ưu tiên của Hội đã làm cho phụ nữ của Hương Quang đã không được tiếp cận các chương trình vay vốn của Hội phụ nữ huyện và tỉnh đưa xuống (phản ánh của phó chủ tịch Hội Phụ nữ xã Hương Quang). Việc 84 hộ dân ở các thôn đi biển đánh cá ở Kỳ Lợi hiện chưa trả nợ ngân hàng đã gây khó khăn cho các hộ gia đình ở xã hiện đang muốn vay. Việc tiếp cận với các chương trình tín dụng của các ngân hàng hiện cũng rất khó khăn.

Theo ý kiến của phụ nữ ở Kỳ Lợi, mục tiêu cho vay của các ngân hàng chưa được đa dạng hoá, thường chỉ chấp nhận cho vay để phát triển kinh tế là chủ yếu. Lượng tiền được vay chưa đáp ứng nhu cầu của các hộ, nhất là các gia đình muốn vay để đóng tiền cho con em họ đi xuất khẩu lao động.

Các hình thức thu hồi lãi và gốc chưa linh hoạt nên thường khiến các hộ nghèo gặp khó khăn khi đi trả nợ (cần đa dạng hoá cách hình thức thu đối với các hộ nghèo). Thời gian cho vay chưa phù hợp với vòng quay của sản xuất hoặc những hoạt động các hộ gia đình muốn đầu tư (Ví dụ: để nuôi trâu bò, vòng vay phải 5 năm nhưng ngân hàng thường chỉ cho vay ngắn hạn). Thủ tục vay còn phức tạp. Một số phụ nữ Kỳ Lợi than phiền khi làm thủ tục, họ phải đi lại nhiều lần. Đôi khi, có cán bộ ngân hàng gây phiền nhiễu. Một phụ nữ nói:

Vì để có tiền đóng cho con đi xuất khẩu lao động, tôi phải đi vay ngân hàng. Tôi phải đi lại nhiều lần, nay cán bộ bảo tôi thiếu giấy tờ này, mai thì bảo tôi làm chưa đúng. Cuối cùng thì chị ấy nói thẳng ra là phải cho tiền bồi dưỡng. Chính vì những phức tạp lắt léo như vậy nên một số hộ khi cần thiết là thường phải đi giật nóng (vay lãi suất cao). (thảo luận nhóm nữ, Kỳ Lợi)

3.3.5. Vấn đề chăm sóc y tế và giáo dục

Khoảng cách trung bình từ hai xã đến bệnh viện huyện thường khoảng từ 18-20 km. Một số thôn lại còn xa cách trung tâm xã khoảng 12-14 km nữa. Các trường hợp phải đi cấp cứu thường nguy kịch vì không có xe chuyên chở bệnh nhân, hoặc có thời gian lại không đi được vì nước lũ. Người ốm phải đi bệnh viện là nỗi ám ảnh của các hộ gia đình phụ nữ độc thân hoặc hộ có chồng đi vắng xa.

Hàng năm, phụ nữ ở các xã đều được các nhân viên y tế tuyến huyện về xã khám/chữa các bệnh liên quan đến sức khỏe sinh sản. Tuy nhiên, số phụ nữ được thăm khám và cấp thuốc thường hạn chế. Vì các thôn xa trung

tâm xã Hương Quang với khoảng cách 6-12 km nên phần lớn, chỉ có một số phụ nữ cảm thấy bệnh nặng, hoặc có bệnh mới đi khám. Phụ nữ Lào Thượng - nhóm dân tộc duy nhất của Hương Quang ở thôn Kim Quang cũng nằm trong hoàn cảnh chung - rất khó khăn trong việc tiếp cận với dịch vụ y tế.

Không đủ các bác sỹ hay nhân viên y tế chăm sóc sức khỏe cho nhiều bệnh nhân tại tuyến xã. Cơ sở vật chất của các trạm đều nghèo nàn, không đủ giường ghế, bàn tủ và trang thiết bị, thuốc thang để chữa bệnh cho người dân và các bệnh liên quan đến phụ nữ.

Việc xoá bỏ chế độ bao cấp trong chăm sóc y tế đã gây nhiều khó khăn cho các hộ gia đình nói chung và các hộ nghèo nói riêng, bao gồm cả các hộ do phụ nữ nghèo làm chủ hộ. Mặc dù những hộ nghèo được cấp phát thẻ khám chữa bệnh theo quy định nhưng phần phải đóng góp, phải trả theo mức phí của bệnh viện thường hết sức nặng nề. Đây là chưa kể một phần phải chi tiêu cho cả người đi chăm sóc bệnh nhân trong bệnh viện. Phụ nữ là người chăm sóc người ốm chính trong gia đình và tại bệnh viện, lo lắng gánh nặng viện phí, dễ có nguy cơ lây nhiễm bệnh từ môi trường bệnh viện. Nghèo đói - Ốm đau - Sức khỏe kém lại dẫn đến nghèo đói, một vòng quay luẩn quẩn của các hộ nghèo.

Về giáo dục: Không có các bằng chứng cho thấy có sự phân biệt đối xử của cha mẹ cho con trai và con gái về cơ hội được đi học và các điều kiện học tập. Trong khoảng 2 năm gần đây, ở cả hai xã, việc học hành của con cái đã được các bậc cha mẹ quan tâm hơn và do tinh thần hiếu học, các bậc cha mẹ thường động viên cả con trai, con gái đi học lên cao nếu các em có thể học được. Tuy nhiên, trẻ em trai thường có học lên cấp 3 nhiều hơn và phần lớn trẻ em gái thường chỉ học hết cấp 2 do năng lực của các em gái bị hạn chế và điều kiện xã không có trường cấp 3, muốn học lên, học sinh phải ở trọ ngoài thị trấn Vũ Quang, nếu không phải đạp xe đi xa vài chục cây số.

Có một vấn đề mà trẻ em trai và gái đều gặp phải đó là vấn đề không có việc làm sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học và không đỗ vào các trường đại học hay trung cấp nào. Khi nguồn lợi thủy hải sản ven bờ bị đánh bắt cạn kiệt, đất đai không có đủ thì di cư, đi làm ở miền nam, Tây Nguyên là con đường mà nhiều học sinh nam và nữ đã chọn.

3.4. Di cư của nam và nữ - giải pháp đối phó với nghèo đói và giảm tải áp lực lên môi trường

Không có các số liệu thống kê hay một cơ quan quản lý chuyên trách về người di cư ở hai huyện Kỳ Anh và Hương Quang, nhưng số liệu thống kê danh sách người bầu cử qua bầu cử Quốc Hội tháng 5/2007 cho thấy, mỗi huyện bình quân có khoảng 2.000 người thường xuyên tạm vắng nhà.

Ở Hương Quang, số người di cư chủ yếu theo mùa làm ăn, không nhiều như Kỳ Lợi. Thôn trung tâm Kim Quang có 20 nhà/143 có con đi làm ăn xa. Gia đình nào có con đi về thì mua được ti vi, sắm thêm đồ đạc đắt tiền và ít nhất cũng đủ ăn. Phụ nữ và nam giới trung tuổi lại ít đi hơn so với những người trẻ tuổi "vì công việc lao động ở địa phương chúng tôi cần nam giới "giẻ rão". Tuy nhiên, ẩn đằng sau những bọc bạch này là những tính toán kinh tế của người nông dân khôn ngoan ở Hương Quang về thiệt và lợi:

Tôi được người ta mời vào Tây Nguyên hái cà phê và được hứa trả khoảng 1,2 triệu đồng cho mỗi tháng làm việc. Tôi tính chán rồi. Nếu tôi ở nhà, chịu khó thêm cho công việc đồng thì thu nhập một tháng của tôi cũng được ngần này (1,2 triệu). Mà tôi lại còn được ở nhà gần vợ, gần con lại còn dạy nó học được (Nam, thảo luận nhóm xã Hương Quang)

Trước đây, đa số người di cư thường là nam giới nhưng hiện nay, phụ nữ trẻ bắt đầu tham gia di cư. Tuy nhiên xu hướng nữ hoá trên đồng ruộng vẫn rất rõ ràng do phụ nữ trung niên ở nhà nhiều. Họ không di cư vì không cạnh tranh được với lớp trẻ. Cơ bản hơn, những phụ nữ Hương Quang nói rằng:

Một phần phụ nữ tuổi chúng tôi thường ngại va chạm. Xây nhà ra thất nghiệp nên không đi. Mặt nữa thì chúng tôi không đi làm ăn xa được vì đi thì ai trông nhà, lợn gà cá mả. Chẳng nhẽ lại bảo ông chồng đi chợ nấu cơm? Rồi chỗ chúng tôi đất trồng lúa thì thiếu nhưng trồng màu thì thừa. Chúng tôi có lúc nào được nghỉ ngơi đâu! Lúc nào mà chẳng quần quật không hết việc. (Nhóm nữ Hương Quang)

Tại Kỳ Lợi, lao động xuất khẩu ra nước ngoài (XKLĐ NN) và lao động trong nước đều phát triển. Hầu hết, người đi XKLD NN đều là nam giới. Họ đi làm cho các tàu đánh cá của Hàn Quốc và Đài Loan. Trong nước, phần lớn nam đi vào làm thuê ở Bình Thuận, Phan Thiết và Tây Nguyên. Các nữ thanh niên thường làm trong các nhà

máy may mặc hoặc may giày da trong khi các em trai ở Hương Quang thường tham gia các ngành nghề xây dựng, hái cà phê.

Những người phụ nữ công giáo đất Kỳ Lợi có chồng đi biển thường thì ngồi ở nhà đợi chồng vì rất nhiều gia đình không có đất ruộng. Sự phụ thuộc phần lớn của người vợ vào thu nhập của người chồng là một trong những bằng chứng cho thấy phụ nữ khó được cơ hội bình đẳng ngang bằng với nam giới trong mọi công việc của gia đình (tóm tắt ý kiến của Chủ tịch xã Kỳ Lợi- hội thảo ngày 31/7 tại Hà Tĩnh)

Tiền gửi về từ di cư lao động đã giúp nhiều gia đình có thể thoát nghèo, hoặc có được mức sống khá hơn, và điều căn bản là họ đã tích lũy, đầu tư thêm để phát triển sản xuất. Lao động và tiền gửi đã đóng góp rất lớn cho kinh tế hộ của nhiều gia đình, mà nếu không có, họ đang phải đi chặt cây rừng, khai thác cát sỏi, khai thác tài nguyên rừng.

Cháu mới đi nước ngoài, gửi tiền đầy đủ để xây mấy cái chuồng lợn, mua vài đôi lợn con nhưng vì vốn không có dồi dào nên không nuôi được nhiều (Nữ- thảo luận nhóm nữ Kỳ Lợi).

Tôi có hai cháu gái cũng mới đi vào làm ăn trong nam được vài năm. Mỗi năm thì cũng gửi cho mình được hai ba triệu đồng. Ít thôi, những cũng đỡ cho mình gánh nặng kinh tế (Nữ, nhóm nữ Hương Quang).

Năm vừa rồi anh ấy gửi cho hai mẹ con em được 36 triệu. Nếu chỉ ở nhà, cả đời em cũng chẳng mơ có số tiền này. Nếu không đi lao động xuất khẩu, có lẽ giờ này anh ấy đang đi chặt gỗ hay đi khai thác cát cũng nên (Phong văn sâu, chị H, thôn Hải Thanh).

Tuy nhiên, tại hai xã, vẫn còn nhiều thanh niên nam nữ gia đình nghèo không đi xuất khẩu, cũng vì không có vốn, trình độ học vấn thấp, không có nghề nghiệp thì lại ở nhà tiếp tục cày sâu, cuốc bẫm. Và một tương lai nghèo đói sẽ cứ theo mãi với họ nếu như không có các chương trình cho vay vốn và giúp họ có được kiến thức làm ăn để họ có thể tự vươn lên được.

3.5. Phụ nữ - nam giới và vấn đề môi trường

3.5.1. “Sự tham gia” khai thác môi trường của phụ nữ và nam giới

Là những người dân nông thôn, sinh kế của người dân hai xã đều phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên, vào các sản phẩm từ biển như tôm cá, từ rừng, hay từ việc khai thác các nguồn đất cát sỏi (bán trực tiếp như ở Kỳ Lợi), hay trồng trọt trên các nguồn đất khai hoang, khai thác gỗ rừng (ở Hương Quang). Trong khi phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính trong việc khai thác các sản phẩm từ đồi rừng phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt hàng ngày, trực tiếp khai thác sỏi cát để bán thì nam giới là người khai thác biển ven bờ đến cạn kiệt, khai thác gỗ (bất hợp pháp). Mặc dù nhận thức được các hậu quả, các nguy cơ có thể xảy ra nhưng vì sinh kế, vì cuộc sống gia đình, nhiều phụ nữ và nam giới vẫn phải tiếp tục huỷ hoại dần các nguồn tài nguyên đất đai, rừng, tài nguyên biển, phá nguồn nước.

Và vì môi trường thiên nhiên bị tận dụng, bị khai phá nên nhiều hậu quả đã xảy ra. Việc khai thác sỏi cát ở các vùng đất ven biển Kỳ Lợi đã gây ra các hậu quả đáng kể đến sụt lún đất đai, làm nước giếng nhiễm mặn, nước mặn ngấm ngấm xâm thực vào đồng ruộng và hiện nay đang ảnh hưởng đến lúa. Những phụ nữ Hương Quang cho biết hiện nay, cuộc sống của người dân hiện nay đang bị đe dọa bởi đàn voi nằm trong khu vực của Rừng quốc gia Vũ Quang. Thỉnh thoảng, voi rừng về thường phá hoại hoa màu như mía, ngô và lạc. Nhiều lần, họ đã báo cáo đề nghị Ban giám đốc của Vườn rừng quốc gia nhưng cuối cùng cũng chẳng có biện pháp nào. Người dân lo lắng vì voi có thể trở lại do khu vực họ sinh sống bất cứ lúc nào khi lãnh địa của chúng ngày càng bị thu hẹp hay bị động chạm, quấy nhiễu.

Nguy cơ ô nhiễm và suy thoái môi trường không chỉ xảy ra bởi người dân phải “ra tay” để sống, mà còn bởi vì những hoạt động phát triển kinh tế, quy hoạch ở tầm cỡ quốc gia. Cụm công nghiệp và cảng Vũng Áng 2.000 ha, theo quy hoạch đầu tư của Bộ Công thương vào năm 2025 sẽ trở thành một khu công nghiệp vào loại nhất nhì Việt Nam. Theo các cán bộ cấp huyện, các vấn đề về ô nhiễm môi trường do hoạt động của khu công nghiệp sẽ có thể nảy sinh nếu không có sự kiểm soát chặt chẽ các nguồn khí thải, nước thải và rác thải. Một số nam giới cho biết nhiều gia đình trong xã đang phải chịu đựng tình trạng đất bụi bẩn tràn ngập trên đường do các xe chở đất cát, sỏi đá, xi măng ra vào chuyên chở nguyên liệu cho xây dựng cảng.

Các cán bộ cấp xã Kỳ Lợi và hai nhóm dân cư thậm chí đã phản ánh rằng nhà máy chế biến dăm gỗ (gỗ bầm nhỏ) Việt Nhật đã một vài lần đổ các rác thải của họ vào khu dân cư và người dân đã một vài lần đấu tranh trực tiếp với họ nhưng cuối cùng thì “thỉnh thoảng họ vẫn đem xả rác thải” trên xã.

Môi trường của 7 xã ven biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi vấn đề dầu trôi trên biển trong một vài tháng qua mà cho đến nay, không ai biết được nguyên nhân. Dân đã thu được hơn 200 tấn dầu nhớt và vẫn còn khoảng gần 20 tấn dầu trôi trên biển chưa được thu gom.

3.5.2. Vệ sinh môi trường trong cộng đồng - ý thức vệ sinh và vai trò của phụ nữ và nam giới.

Không có dịch vụ thu gom xử lý rác thải tại các địa phương mà tình trạng hiện nay là mảnh nhà nào, nhà ấy tự xử lý rác thải theo hình thức đào xới và chôn trong vườn nhà. Thậm chí, rác còn bị vứt cả xuống hệ thống cống rãnh hay các mương máng.

Có thể khẳng định rằng, phụ nữ là người thực hiện chủ yếu các hoạt động vệ sinh, môi trường trong cộng đồng như thu gom rác thải, quét dọn vệ sinh, khơi thông cống rãnh. Các hoạt động vệ sinh môi trường thường được khởi xướng bởi hội phụ nữ các cấp (huyện, xã và thôn). Và có rất ít nam giới tham gia vào các hoạt động vệ sinh, môi trường.

Phụ nữ cũng còn là người chịu trách nhiệm chính trong việc lấy củi để đun nấu, lấy nước cho sinh hoạt của hộ gia đình, quét dọn nhà cửa cho dù là ở Vũ Quang hay Kỳ Anh, cho dù là ở Hương Giang hay Kỳ Lợi.

Việc phun thuốc trừ sâu do nam giới đảm nhận. Tuy nhiên, do nhiều nam giới thường xuyên vắng nhà, hay thường xuyên ốm yếu thì công việc này lại được chuyển giao cho phụ nữ. Khi phun thuốc, cả phụ nữ và nam giới đều không được tập huấn, không được chỉ dẫn phải sử dụng bình phun như thế nào cho đúng cách, hay phải mặc áo bảo hộ như thế nào. Họ chỉ làm theo kinh nghiệm từ người này truyền lại cho người khác.

Hầu hết cả nam lẫn nữ trong cộng đồng hai xã đã nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường sống nhưng nhận thức của họ đã không đi đôi với hành vi. Đa số phụ nữ và nam giới không thu gom bao bì, vỏ lọ thuốc trừ sâu sau khi sử dụng. Các vỏ bao bì này thường được vứt quăng quật khắp đồng. Trong thảo luận nhóm nam Kỳ Lợi, những người tham dự nói rằng họ rất lo lắng vì hiện nay “không có một ai đứng ra để hướng dẫn người dân thay đổi hành vi gây nguy hiểm cho cộng đồng như vậy”. Còn tại Hương Quang, phụ nữ và nam giới cho rằng những tác hại của các rác thải này đối với sức khỏe con người và môi trường sống rất là ghê gớm. Anh Lê Lương C, một công dân của thôn Kim Thọ, Hương Quang nói:

Tôi cho rằng hiện nay xã có nhiều người ung thư, nhiều người mắc các căn bệnh quái quỷ cũng là vì ăn phải thuốc sâu, uống phải thuốc sâu. Giấy, chai lọ đựng thuốc vứt khắp nơi, vứt cả xuống rãnh nước. Chỉ cần trời mưa, thế là hoá chất ngấm sâu vào đất. Dân biết là nguy hiểm, nhưng không ai nói được ai. Cán bộ xã cũng đã đề cập vấn đề này một vài lần, nhưng không ai thực hiện vì không có ai có thể đứng ra hướng dẫn hay xử phạt các hành vi này (Phỏng vấn sâu hộ gia đình).

Xuất phát từ tình hình thực tế của các địa phương, nhóm nam giới Kỳ Lợi và Hương Quang đề nghị trong tương lai, tỉnh phải có kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý môi trường và phải có cán bộ chuyên trách về môi trường cho từng xã. Những cán bộ này sẽ là người hướng dẫn người dân thay đổi các hành vi gây nguy hiểm cho môi trường, kiểm soát và ngăn chặn các hành vi.

3.6. Phụ nữ và sự tham gia của họ vào các cơ quan chính quyền địa phương

So sánh với tỷ lệ tham gia của nam giới, tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động cấp huyện và xã không cao. Ở Kỳ Anh, tỷ lệ này dao động từ 26,4% (cấp huyện) xuống 18,6% cấp xã; ở Hương Quang, tỷ lệ trên là 21,4% (6/26 cán bộ xã là nữ).

Nếu xem xét vấn đề phụ nữ nắm cương vị lãnh đạo, sự tham gia của phụ nữ vào các cương vị chủ chốt của nữ lại còn thấp hơn, dao động từ 3-5%. Phụ nữ chiếm nhiều nhất trong cương vị là chi hội trưởng phụ nữ, là chủ tịch và phó chủ tịch hội phụ nữ, còn các ngành nghề khác thì đa số lãnh đạo lại là nam giới.

Thiếu vắng sự tham gia của phụ nữ với tư cách ở một số vị trí lãnh đạo, phụ nữ trong cộng đồng ít có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định. Các chương trình kinh tế xã hội cũng vì thế mà ít có thông tin đến tận phụ nữ và nam giới.

3.7. Thách thức đối với bình đẳng giới trong giải quyết các vấn đề nghèo đói và bảo vệ môi trường và con đường vượt qua thách thức.

Từ hai trường hợp Hương Quang và Kỳ Lợi, đánh giá nghiên cứu cho thấy:

- So với nam giới, phụ nữ không được tiếp cận bình đẳng các nguồn lực tự nhiên và xã hội bởi thiếu cơ chế pháp lý, hoặc bởi sự ràng buộc của các tập tục xã hội, bởi những hạn chế về tài chính, những thủ tục hành chính quan liêu (tín dụng, y tế) hay bởi việc cắt bỏ các chế độ trợ cấp trong khi thiếu vắng hệ thống phúc lợi đảm bảo an sinh cho người nghèo và phụ nữ nghèo.
- Phụ nữ và nam giới đều không được (hoặc rất ít khi được) hỏi ý kiến hoặc tham vấn các chương trình lớn liên quan đến đời sống kinh tế quan trọng trong cộng đồng như các chương trình di dân tái định cư, các chương trình phát triển khu công nghiệp.
- Phụ nữ thường là người thừa hành, ít có tiếng nói trong những quyết định quan trọng của cộng đồng vì đa phần nam giới là lãnh đạo trong cộng đồng;
- Cũng như người nghèo, phụ nữ nghèo hay yếu thế, không có cơ hội (hoặc ít có, hoặc ngần ngại) trình bày nguyện vọng, để đạt giúp đỡ trong các cuộc họp cộng đồng.
- Các chương trình giảm nghèo ở địa phương chưa coi phụ nữ nghèo là trung tâm và vì thế, không có những chiến lược giảm nghèo hiệu quả cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, những bà mẹ độc thân.
- Các chương trình phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo chưa có sự gắn bó chặt chẽ với các chương trình bảo vệ môi trường do nhiều lý do, trong đó vẫn còn có những quan điểm cho rằng cần phải lo cho người dân về bát cơm trước và môi trường là chuyện xa xôi đối với họ. (Họ lập luận rằng phụ nữ nghèo cũng là người nghèo, vì vậy, đối với người nghèo thì phải nói chuyện cơm áo gạo tiền chứ không phải là nói chuyện không khí, môi trường).
- Quản lý môi trường (cụ thể là quản lý rừng) theo các mệnh lệnh hành chính quan liêu mà không tính đến những nhu cầu chính đáng của người dân nói chung và của người nghèo trong việc khai thác các sản phẩm từ rừng.
- Nhận thức về vấn đề môi trường của cả nam và nữ không đi đôi (hoặc ít đi đôi) với những hành vi bảo vệ môi trường và vì thế, các rác thải, vỏ bao bì có nguy cơ gây tác hại với môi trường lại không được thu dọn và xử lý đúng cách. Thiếu vắng các dịch vụ cần thiết cho đảm bảo cho vệ sinh môi trường; không có chương trình đào tạo cán bộ quản lý môi trường cho cấp xã.
- Nhận thức về giới và bất bình đẳng giới vẫn còn hạn chế. Nhiều ý kiến ở các cuộc họp tại các địa phương của Hà Tĩnh đều cho rằng phụ nữ ở Hà Tĩnh hiện nay rất bình đẳng với nam giới. Tuy nhiên, điều này chỉ có nghĩa phụ nữ và nam giới có các quyền về chính trị như nhau mà không nhận thức được rằng bản chất của bình đẳng giới là phụ nữ cùng có quyền tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực và ra quyết định giống như nam giới. Thậm chí, không hiếm các cán bộ lãnh đạo cộng đồng cho rằng vấn đề giới là vấn đề của phụ nữ và giải quyết “bất bình đẳng giới” là nhiệm vụ của Hội phụ nữ. Do vậy, các địa phương thiếu một chiến lược Giới, thiếu chương trình hành động giới, vì thế thiếu những can cứ pháp lý để lồng ghép giới vào trong các hoạt động phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.
- Những khác biệt giới trong mối quan hệ phát triển kinh tế, môi trường, và nghèo đói chưa được các cấp lãnh đạo cộng đồng và bản thân người dân và chính phụ nữ nhận thức đầy đủ và vì thế, các địa phương không có các biện pháp “đối xử phân biệt” để tạo cơ hội thuận lợi cho phụ nữ vươn lên một cách bình đẳng.

Có thể nói, phụ nữ ngày càng được bình đẳng hơn nhưng vẫn chưa thực sự là bình đẳng giới. Phụ nữ mới đang đi trên con đường tiếp cận đến công bằng giới. Trong khi đó vấn đề bất bình đẳng giới hiện diện ở mọi góc độ xã hội trong quá trình phát triển kinh tế và quản lý môi trường lại chưa được nhận diện đầy đủ. Hơn nữa, bất bình đẳng giới là một trong những nguyên nhân góp phần vào việc tăng tỷ lệ đói nghèo và làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo của các hộ. Và tùy theo hoàn cảnh của từng địa phương, nó cũng là một trong những nhân tố tác động gián tiếp hoặc trực tiếp đến sự khai thác quá mức dẫn đến sự huỷ hoại môi trường.

Các phát hiện từ các nghiên cứu điển hình cho thấy:

Ở cấp độ quốc gia, chiến lược lồng ghép giới, trong đó bao hàm cả mục tiêu bình đẳng giới và hướng dẫn việc lồng ghép các vấn đề giới vào trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách đã được xây dựng cụ thể, chỉ

tiết bởi Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (Dự án VIE 01-015-01, 2004). Tuy nhiên, vấn đề giới hầu như chưa được các nhà làm chính sách quan tâm và chưa được lồng ghép vào bất kỳ các chính sách nào có liên quan đến giải quyết vấn đề đói nghèo đói và môi trường. Vì thế trang bị các kiến thức về giới và nâng cao “sự nhạy cảm giới” cho các nhà hoạch định chính sách cần phải trở thành một hoạt động ưu tiên song song với các hoạt động nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới trong bối cảnh hiện nay.

Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy việc thiếu hụt các kiến thức về giới, thiếu đi sự nhạy cảm giới đã dẫn đến các hướng đi giải quyết các vấn đề đói nghèo của người nghèo, các vấn đề đói nghèo của phụ nữ bằng những giải pháp chung chung nhất. Ví dụ thiết kế các khoá học nâng cao kiến thức làm ăn cho phụ nữ cũng giống như cho nam giới, trong khi có nhiều khoá học được thiết kế chỉ dành riêng cho nam giới. Bên cạnh đó, chính nhiều phụ nữ cũng nghĩ chỉ cần người chồng của mình đi học là đủ.

Dù mức độ đề cập nhiều hay ít, nông hay sâu thì những khía cạnh về giới rút ra từ các nghiên cứu điển hình cũng cho thấy một bức tranh đa chiều với những sắc màu tương phản rõ rệt. Điều đó có nghĩa là những dự án nào quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề về giới, bình đẳng giới, đánh giá các nhu cầu cụ thể và khác biệt của các nhóm dự án nâng cao năng lực và huy động sự tham gia của phụ nữ vào trong các hoạt động giảm nghèo và quản lý môi trường có thể được coi là các dự án thành công hơn trong việc giải quyết đói nghèo và môi trường đồng thời mang lại hiệu quả xã hội tốt hơn. Điều này có thể thấy trong báo cáo về Chính sách, Pháp luật và Đánh giá tác động môi trường.

Những nhận định về lợi ích tiềm năng của năng lượng tái tạo từ chuyên đề Năng lượng tái tạo cho Người Nghèo cũng gợi ý rằng nếu năng lượng tái tạo được sử dụng trên thực tế cũng có thể vừa giải quyết tốt các vấn đề môi trường và cũng đồng thời có thể tạo ra thu nhập cải thiện cuộc sống, giải phóng sức lao động của phụ nữ và tạo cơ hội cho phụ nữ có thể tham gia vào các hoạt động xã hội, nâng cao hiểu biết và năng lực của họ. Tương tự như vậy, đối với vấn đề nước sạch, việc cung cấp nước sạch đến tận các hộ gia đình được coi là một phương thức giảm nghèo đói và giảm tải các ô nhiễm môi trường, đồng thời cũng tạo cơ hội cho phụ nữ thông qua việc giải phóng sức lao động của họ có thêm thời gian để nghỉ ngơi hay đầu tư cho các hoạt động tạo thu nhập khác.

Phản ánh từ các chuyên đề nghiên cứu Nước, sức khỏe và vệ sinh môi trường và Chính sách, pháp luật và đánh giá tác động môi trường cho thấy thực hiện các chính sách xoá đói giảm nghèo kết hợp với vấn đề quản lý và bảo vệ các nguồn lợi môi trường là một hướng đi mà chính quyền nhiều tỉnh cùng các địa phương hiện đang thực hiện. Tuy nhiên trong khi một số tỉnh quan tâm và có những giải pháp giải quyết đói nghèo tốt gắn với vấn đề bình đẳng Giới, nâng cao năng lực cho phụ nữ và huy động sự tham gia của cả phụ nữ và nam giới vào những hoạt động cộng đồng để giải quyết nghèo đói và môi trường thì vẫn còn những địa phương lại bỏ mặc vấn đề này, hoặc không quan tâm đến vấn đề giới, bình đẳng giới.

Việc bỏ qua vai trò Giới và không đánh giá nhu cầu của các đối tượng đích có thể làm cho những đối tượng cần được đào tạo có không có cơ hội tham dự để nâng cao kiến thức cần được trang bị.

Phụ nữ là những người quản lý tiền nong trong các hộ gia đình và đồng thời cũng là những người sử dụng nước chủ yếu trong hộ gia đình. Sự cam kết sử dụng nước máy của phụ nữ có ý nghĩa đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các dự án cấp nước. Vì thế, để thúc đẩy và tạo điều kiện cho các hộ dân đầu nối, sử dụng nguồn nước sạch thì sự tham vấn ý kiến của người sử dụng nước, đặc biệt là phụ nữ lại càng trở nên quan trọng vì nó có liên quan đến sự thành bại của dự án. Tham vấn ý kiến của cộng đồng và phụ nữ cần phải được coi như một yêu cầu bắt buộc trong việc cung ứng các dịch vụ cấp nước và vệ sinh trên quan điểm tiếp cận mới: cung ứng dịch vụ theo nhu cầu và khả năng chi trả của người dân.

Kinh nghiệm từ các chương trình cấp nước vệ sinh ở thành phố Việt Trì- Phú Thọ cho thấy những dự án đặt ra các mục tiêu thông tin tham vấn cộng đồng, bao gồm cả phụ nữ, có tuyên truyền rộng rãi và dành hẳn một phần kinh phí hỗ trợ các hộ nghèo luôn luôn thành công hơn các dự án khác trong việc tạo cho người dân có tiếng nói và sự lựa chọn.

Các giải pháp vượt lên các thách thức về giới và giới trong hoạt động bảo vệ môi trường đòi hỏi việc xây dựng và thực thi chiến lược bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ và nam giới cần phải được xây dựng và lồng ghép trong các dự án giảm nghèo và bảo vệ môi trường.

4. Giải pháp liên quan đến các quyền của phụ nữ và bình đẳng giới

4.1. Nhận thức và tuyên truyền bình đẳng giới

Không thể giải quyết hài hoà mối quan hệ tam giác giảm nghèo đói- bảo vệ môi trường và bình đẳng giới khi vẫn còn một bộ phận cán bộ lãnh đạo không nhận thức rõ mối quan hệ mật thiết giữa chúng. Vì thế, vấn đề đặt ra là các cán bộ chịu trách nhiệm ban hành chính sách, văn bản luật và các điều khoản dưới luật và các cán bộ thực thi các chính sách pháp lý ở các cấp cần được trang bị thêm kiến thức về quyền phụ nữ cũng như những kiến thức về giới để nâng cao tính nhạy cảm giới khi thực hiện các nhiệm vụ từ cương vị của mình.

Cần nâng cao nhận thức xã hội về vấn đề giới không chỉ cho các cán bộ lãnh đạo mà còn cho cả các nhóm dân cư trong cộng đồng. Việc tuyên truyền kiến thức về giới giúp cho các cán bộ và người dân trong cộng đồng nắm bắt và hiểu được mối liên quan và tầm quan trọng của việc nhận thức những khác biệt giới trong mối liên quan giữa nghèo đói và môi trường để từ đó có những chương trình hành động thực tiễn tạo ra các cơ hội bình đẳng cho phụ nữ.

4.2. Xác lập cơ sở pháp lý cho việc lồng ghép giới

Ở tầm vĩ mô: Lồng ghép Giới vào hoạch định chính sách khác với việc giải quyết các vấn đề giới trong các chương trình, dự án cụ thể. Nó là vấn đề của toàn xã hội (dự án VIE 01-015-01). Lồng ghép giới trong chính sách đòi hỏi những chính sách ban hành ở mọi lĩnh vực cần có sự nhạy cảm giới, có nghĩa là phải quan tâm giải quyết những bất bình đẳng giới, những khoảng cách về giới ở mỗi lĩnh vực. Vì thế, việc kết hợp các chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia với các chiến lược phát triển kinh tế của các tỉnh đòi hỏi phải có một chiến lược về giới, một chương trình hành động giới được kết hợp và lồng ghép vào trong các chính sách, các chiến lược hoạt động phát triển kinh tế, quản lý và bảo vệ môi trường.

Cần cung cấp, thay đổi lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ theo mẫu mới để giấy chứng nhận mang cả tên chồng và tên vợ, và thúc đẩy nhanh chóng quá trình thay đổi giấy chứng nhận, tạo cơ hội cho phụ nữ có đầy đủ căn cứ pháp lý để có thể chủ động các quá trình tiếp cận các quỹ tín dụng.

Tài nguyên rừng, biển và lâm sản là những nguồn sống cơ bản hỗ trợ sinh kế của người dân và đặc biệt quan trọng với các hộ nghèo và hộ phụ nữ nghèo. Để các chính sách có hiệu quả, mỗi một chính sách ban hành cần đáp ứng nhu cầu của người dân và hợp lòng dân. Vì thế các chính sách quản lý rừng cần phải có những thay đổi linh hoạt và phải tính đến các nhu cầu chính đáng của người dân chứ không chỉ đơn thuần là cấm đoán mệnh lệnh. Nói một cách khác thì việc quản lý rừng đối phải gắn liền với mục tiêu cải thiện sinh kế cho hộ nghèo bao gồm cả hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ. Các địa phương chưa thực hiện các chính sách này như Hà Tĩnh cần quan tâm đến việc cải thiện đời sống của người nghèo và phụ nữ nghèo đồng thời quản lý tài nguyên rừng và môi trường thông qua việc đẩy mạnh chính sách giao đất giao rừng cho người dân.

Xây dựng hệ thống chỉ số thu thập thông tin theo giới cho từng loại chính sách để dễ dàng theo dõi và giám sát các tiến bộ đạt được về bình đẳng Giới cũng như nắm bắt nhanh chóng những yếu tố cản trở bình đẳng giới và theo đó, thiết kế được các chương trình hành động để có thể dỡ bỏ các rào cản một cách hiệu quả. Một số các chỉ số quan trọng có thể sử dụng trong hệ thống chỉ báo theo dõi giám sát cho vấn đề bình đẳng giới gắn với việc giải quyết nghèo đói và môi trường bao gồm:

- Có các mục tiêu liên quan đến bình đẳng giới được thiết kế trong mục tiêu của các chính sách, dự án/ chương trình xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường hay chưa?
- Có sự tham gia của phụ nữ và nam giới vào quá trình xây dựng chính sách/ các hoạt động của dự án bao gồm từ xác định các vấn đề/ đánh giá nhu cầu và lập kế hoạch và tỷ lệ tham gia hay chưa?
- Liệu sự tham gia, tỷ lệ tham gia của phụ nữ và nam giới vào các quá trình ra quyết định ở các cấp khác nhau có liên quan gì đến kết quả của các vấn đề kinh tế, xã hội hay không?
- Phụ nữ và nam giới tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực như đất đai, tài chính, kiến thức nông nghiệp ra sao?,
- Nguồn lực dành cho các hoạt động tuyên truyền lồng ghép Giới trong cơ cấu phân bổ tài chính của mỗi chương trình ra sao?

- Các chương trình, dự án mang lại những lợi ích gì cho phụ nữ và nam giới? Những nhu cầu nào của họ được đáp ứng?
- Số và tỷ lệ hộ phụ nữ chủ hộ và hộ nam giới chủ hộ thoát nghèo hàng năm là bao nhiêu?

4.3. Hành động

Phải có sự cam kết mạnh mẽ của các cấp lãnh đạo chính quyền trong việc xây dựng và thực thi chương trình hành động giới. Theo đó:

Nhận thức và đánh giá lại đầy đủ các **khoảng cách giới - các khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong các hoạt động xoá đói giảm nghèo và các hoạt động trên lĩnh vực môi trường** để có chiến lược và có biện pháp thích hợp điều chỉnh tạo cơ hội “tiếp cận, kiểm soát và trao quyền” cho cả Phụ nữ và Nam giới đối với các nguồn lực kinh tế, nguồn lực tự nhiên và xã hội.

Xác định nhu cầu và các lĩnh vực mà phụ nữ và nam giới trong cộng đồng nghèo quan tâm, những nguồn lực cần thiết và trên cơ sở đó, có thể thiết kế xây dựng các dự án giảm nghèo (DAGN) với các mục tiêu đa dạng. Chẳng hạn, DAGN không chỉ chú tâm vào vấn đề tăng sản lượng, tăng thu nhập mà còn chú tâm vào việc nâng cao năng lực cho phụ nữ và nam giới để họ từng bước có khả năng tự thoát nghèo. DAGN không chỉ tập trung vào việc giảm nghèo mà còn tạo cho người dân nâng cao nhận thức về việc bảo vệ, quản lý các nguồn lực tự nhiên và xã hội.

Xây dựng các dự án quản lý các nguồn lực tự nhiên dựa trên cơ sở cộng đồng và giảm nhẹ sức lao động cho phụ nữ, ví dụ như các chương trình tìm kiếm năng lượng tái tạo, bếp cải tiến ít khói, bếp biogas.

Các chương trình phát triển kinh tế và quản lý môi trường, các chương trình di dân cần phải tham vấn ý kiến của cả phụ nữ và nam giới trước khi xây dựng và thực hiện.

Cần có các thông tin đầy đủ về lợi ích của các dự án, các chính sách đền bù, chính sách di dời và có người chịu trách nhiệm giải đáp khi phụ nữ và nam giới có những thắc mắc cần được giải đáp.

Việc tổng kết và đề xuất các chương trình phát triển kinh tế quan trọng ở địa phương hàng năm cần phải tạo ra những cơ hội cho phụ nữ và nam giới tham dự và để họ có cơ hội có tiếng nói bày tỏ quan điểm và để phụ nữ cũng có cơ hội được trình bày nguyện vọng, mong muốn và đề xuất của mình.

Tín dụng phải “đến với người nghèo và phụ nữ nghèo” bằng cách đơn giản hoá các thủ tục cho vay, linh hoạt các hình thức cho vay và thu nợ, và đa dạng hoá các mục tiêu cho vay.

Tổ chức các chương trình tập huấn cung cấp các kiến thức về chăm sóc vật nuôi cây trồng cho cả phụ nữ và nam giới để họ có thêm các cơ hội nâng cao thu nhập thoát nghèo, tiến tới chấm dứt việc tàn phá rừng và khai thác cát sỏi. Với nguy cơ đất trồng trọt đang dần bị thu hẹp lại do quá trình đô thị hóa và xây dựng các khu công nghiệp trong những năm sắp tới, cung cấp cho cộng đồng những khóa tập huấn về các kỹ năng, ngành nghề phi nông nghiệp để người dân có thể chủ động hội nhập vào quá trình phát triển kinh tế khi không còn đất đai canh tác.

Tập huấn về giới và các kiến thức chăm sóc sức khoẻ và sức khỏe sinh sản cho phụ nữ và nam giới. Tuy nhiên, trong điều kiện chưa có kinh phí đầy đủ thì việc tổ chức đào tạo và tập huấn về giới cho các cán bộ lãnh đạo cộng đồng là cần thiết bởi họ chính là đối tượng triển khai và thực hiện các chương trình ở cấp độ cộng đồng.

Danh sách người tham gia nghiên cứu đánh giá nhanh tại Hà Tĩnh

STT	Họ và tên	Chức vụ
UB Nhân dân huyện Vũ Quang		
1.	Nguyễn Đình Đức	Phó Chủ tịch UBND huyện
2.	Bùi Quang Hoàn	Phó Chủ tịch UBND huyện
3.	Cù Huy Đạt	Trưởng phòng tài nguyên môi trường
4.	Phân Thị Thư	Chủ tịch hội Phụ nữ huyện
5.	Phạm Ngọc Tạo	Phó Chánh Văn phòng UBND huyện
6.	Trần Ngọc Hùng	Phó tiểu ban Di dân Giải phóng mặt bằng
7.	Nguyễn Khắc Mạo	Cán bộ phòng Lao động, Thương binh và Xã hội
8.	Võ Quốc Hội	Cán bộ phòng Nông nghiệp huyện
Nhóm cán bộ xã Hương Quang		
9.	Lê Thanh Tình	Chủ tịch xã
10.	Hà Đồng Tiến	Phó chủ tịch xã
11.	Lê Xuân Bá	Trưởng phòng Công An xã
12.	Phan Thị Ánh Tuyết	Chủ tịch hội Phụ nữ
13.	Bùi Viết Hường	Trưởng thôn Kim Thọ
14.	Nguyễn Thị Hải	Phó chủ tịch hội Phụ nữ
15.	Phan Thanh Luân	Văn phòng UBND xã
16.	Đào Thị Thu	Hội phó Hội Nông dân xã
Nhóm thảo luận nữ và phỏng vấn sâu		
17.	Phạm Thị Hồng	Người dân (2 con 1 trai, 1 gái đi vào làm ăn xa)
18.	Lê Thị Nhung	
19.	Trần Thị Phương	Người dân (2 con gái đi may giấy da của Sài Gòn)
20.	Lê Thị Mai	Người dân
21.	Lê Thị Lân	Người dân
22.	Lê Thị Thư	Người dân
23.	Lê Thị Minh	Người dân
24.	Phạm Thị Quỳ	Người dân
25.	Nguyễn Thị Hải	Người dân
26.	Hà Đồng Tiến	Người dân
27.	Lê Thị Mai	Người dân (Hộ nghèo - nuôi con một mình)
28.	Lê Lương Cự	Người dân (Nghèo, có ý chí làm ăn)
29.	Nguyễn Thị Châu	Người dân (Làm ăn giỏi, nuôi trâu bò, trồng mía)
30.	Lê Thị Minh	Người dân (Hộ vượt nghèo nhanh)
31.	Phạm Thị Hải	Người dân (Di cư, giúp việc nhà ở TP. Hồ Chí Minh, nghèo)
Nhóm Nam		
32.	Lê Tử	Người dân
33.	Nguyễn Ninh	Người dân
34.	Phan Hải Lý	Người dân
35.	Lê Hoè	Người dân
36.	Nguyễn Thanh	Người dân
37.	Nguyễn Sâm	Người dân
38.	Lê Cự	Người dân
39.	Bùi Huệ	Người dân
40.	Bùi Sơn	Người dân

STT	Họ và tên	Chức vụ
41.	Lê Đường	Người dân
42.	Bùi Viết Hiên	Người dân
43.	Nguyễn Thị Hải	Người dân
UBND huyện Kỳ Anh		
44.	Nguyễn Lộc Hằng	Phó Chánh văn Phòng UBND huyện Vũ Quang (hay Phó Chủ tịch)
45.	Trần Nhật Anh	Trưởng phòng Tài nguyên, Môi trường
46.	Hà Thị Lam	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ
47.	Nguyễn Kiên Quyết	Phó phòng nội vụ UBND Huyện
48.	Nguyễn Văn Bổng	Phó Chủ tịch UBND Huyện
Nhóm nữ Kỳ Lợi		
49.	Thông Thị Trí	Người dân
50.	Lê Thị Thanh	Người dân
51.	Nguyễn Thị Tình	Người dân
52.	Trần Thị Lượng	Người dân
53.	Lê Thị Vút	Người dân
54.	Đào thị Liên	Người dân
55.	Lê Thị Liên	Người dân
56.	Nguyễn thị Liên	Người dân
57.	Chu thị Thuỷ	Người dân
58.	Dương xuân Hợi	Người dân
59.	Phạm Văn Năng	Người dân
Nhóm Nam		
60.	Lê văn Lành	Người dân
61.	Bùi Kim Ngộ	Người dân
62.	Nguyễn Thành Thức	Người dân
63.	Nguyễn Tiến Chương	Người dân
64.	Lê Xuân Huân	Người dân
65.	Chu Văn Tuynh	Người dân
66.	Dương Xuân Hợi	Người dân
67.	Lê Xuân Dục	Người dân
Phòng văn sâu		
68.	Dương Chí Thịnh	Người dân (Làm ăn giỏi, thoát nghèo)
69.	Lê Thị Doanh	Người dân (Chủ hộ sống với con gái, khai thác sỏi, nghèo)
70.	Mai Thị Hồng	Người dân (Chồng đi xuất khẩu lao động, hộ khá)
71.	Nguyễn Thị Bình	Người dân (Hộ nghèo)
72.	Lê văn Xuân	Người dân (Hộ có con đi xuất khẩu lao động, hộ khá)
Nhóm Nam		
73.	Lê Văn Lành	Người dân
74.	Bùi Kim Ngộ	Người dân
75.	Nguyễn Văn Thức	Người dân
76.	Nguyễn Tiến Chương	Người dân
77.	Lê Xuân Huấn	Người dân
78.	Chu Văn Tuynh	Người dân
79.	Dương Xuân Hợi	Người dân
80.	Lê Xuân Dục	Người dân

Tài liệu tham khảo

Bộ Y Tế, NHS 2002 *Điều tra y tế Quốc gia ở Việt Nam*.

Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, *Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*.

Chính Phủ Việt Nam, 1993. *Luật đất đai*

Đỗ Thị Bình & Trần Thị Vân Anh, 2003, *Giới và công tác giảm nghèo*, Nhà XB khoa học xã hội.

Ngân hàng thế giới 2006. *Đánh giá tình hình ở Việt Nam*, Hà Nội

Nguyễn thị Thanh Tâm, 2005. *Thực tiễn, năng lực và cơ hội tham gia vào các chương trình tập huấn nâng cao năng lực nuôi trồng thủy sản trong những khu vực có dự án SUMA*, Bộ thủy sản- Báo cáo đánh giá.

FAO & UNDP, 2002. *Sự khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam*

PEP, 2007. Báo cáo nghiên cứu điển hình **1 Sức khỏe, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường và người nghèo; 2 phân tích chính sách và thể chế; 3: Thu nhập và tăng cường quản lý môi trường; 4 Năng lượng tái tạo cho người nghèo; và 5 các vấn đề xuyên suốt: giới và di dân**, Dự án “Hài hoà các mục tiêu giảm nghèo trong chính sách và lập kế hoạch hướng tới phát triển bền vững”, Bộ Tài Nguyên và Môi Trường.

Tổng Cục Thống Kê, 2004, *Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam, 2002*

TRần thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng, 1997, *Phụ nữ và Đổi mới ở Việt Nam*, Nhà xuất bản phụ nữ, Hà Nội.

Sở Tài Nguyên môi trường Tỉnh Hoà Bình, 2004, Báo cáo tham luận: *Thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ ghi tên cả vợ và chồng* tại Hội thảo Kinh nghiệm triển khai cấp GCNQSDĐ ghi tên cả vợ và chồng ngày 25-6-04 - Bộ TNMT và Đại học quốc gia Hà Nội.

Wells, Melisa, 2005, *Phân tích thực trạng Giới ở Việt Nam*

WB and others, 2003, 2006; *Báo cáo phát triển Việt Nam 2003, 2006*.

WB, 2002. *Đánh giá tham dự các dự án cấp nước đô thị: làm gì để người nghèo có thể tiếp cận các dịch vụ tốt hơn?*

WB, 2006. *Đánh giá tham dự các dự án cấp nước nông thôn: Các dự án đã hoạt động như thế nào?*

UBQG. Dự án VIE 01-015-01, 2004. *Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam thông qua chu trình chính sách quốc gia có trách nhiệm giới*.

Andrew Hardy. Tháng 10 năm 1998. *Lịch sử di dân lên vùng cao thế kỷ 20 ở Việt Nam*. Luận án tiến sỹ, Đại học quốc gia Úc

Hợp tác và phát triển nông thôn Đắc Lăk, 2006. *Báo cáo thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2006*

Chi cục Định canh định cư Đắc Lăk. 1998. *Báo cáo Tác động của việc di dân từ nông thôn đến nông thôn ở tỉnh Đắc Lăk*.

Hợp tác và phát triển nông thôn Đắc Nông 2005. *Dự án ổn định di dân tự do tại tỉnh Đắc Nông*.

Đặng Nguyên Anh, Cecilia Tacoli, Hoàng Xuân Thanh. 2003. *Di dân ở Việt Nam. Tổng hợp thông tin về xu hướng và hình thức di dân hiện nay và các biện pháp chính sách*. Hội thảo khu vực về di dân ở Dhaka, Bangladesh.

Đặng Nguyên Anh, 2006, *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở các tỉnh miền núi*, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội.

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Phụ lục tỉnh Đắk Lắk

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Phụ lục tỉnh Đắk Nông.

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Văn kiện chương trình

Đỗ Thúy Bình. 1994. Cưới hỏi và gia đình dân tộc Tày, Nùng, và Thái ở Việt Nam. Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, Việt Nam.

Nguyễn Chi Huyền, Hoàng Hoa Toàn, Lương Văn Bảo. 2000. Nguồn gốc lịch sử các nhóm dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản văn hóa dân tộc. Hà Nội.

Swinkles Rob và Turk Carrie. 2004. Nghèo đói và vùng sâu vùng xa: Dẫn chứng từ các số liệu mới và câu hỏi cho tương lai. Tài liệu thảo luận tại Hội thảo PAC, 24-26 tháng 11, WB, Việt Nam.

Thu Nhung Mlo Duon Du. 2006. Dự thảo Giới và sử dụng và quản lý rừng. Nghiên cứu điển hình khu vực Tây Nguyên. TA6115. Việt Nam. Giảm đói nghèo tại các xã vùng cao khu vực Mê Kông bằng cách cải thiện rừng dựa vào cộng đồng. ADB.

Vương Duy Quang. Tháng 12 năm 2005. Đói nghèo và các nhóm dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk và Đắk Nông. Báo cáo giai đoạn chuẩn bị ARD SPS (Danida).

NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH 2

Ảnh hưởng của di cư đến môi trường

Mục lục

1. Giới thiệu chung.....	71
2. Phương pháp luận:.....	72
3.Tác động của di dân tới mối liên hệ giữa đói nghèo và môi trường	73
4. Các phát hiện qua nghiên cứu thực địa.....	78
5. Kết luận và Khuyến nghị	82

1. Giới thiệu chung

Dự án “Hài hoà các mục tiêu giảm nghèo và môi trường trong chính sách và lập kế hoạch hướng tới phát triển bền vững”- còn gọi là dự án PEP của Bộ Tài Nguyên môi trường (MoNRE) hiện đang triển khai đã thực hiện 10 nghiên cứu điển hình về mối liên hệ giữa đói nghèo và môi trường. “Giới và Di cư trong mối liên hệ đói nghèo và môi trường” được xác định là những vấn đề xuyên suốt và bao trùm lên tất cả các nghiên cứu điển hình của dự án.

Ở Việt Nam di dân là một chiến lược sinh kế quan trọng đối với cá nhân và hộ gia đình. Tuy nhiên, động cơ và quá trình liên quan còn chưa được hiểu biết một cách thấu đáo. Những chính sách phù hợp hướng tới quản lý di dân phụ thuộc vào nhận thức về động cơ, quá trình cũng như tác động của việc di dân tới sinh kế của người dân và môi trường.

Trong bối cảnh gia tăng áp lực tới tài nguyên và nhu cầu phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo một cách bền vững với môi trường, thì di dân có thể bao gồm cả hai tác động tích cực và tiêu cực tới sinh kế. Một mặt, di dân có thể làm giảm áp lực tới tài nguyên ở các vùng đông dân cư, tạo thêm cơ hội xóa đói giảm nghèo. Mặt khác, di dân có thể phá vỡ những nỗ lực phát triển bền vững ở các địa phương tiếp nhận dân di cư.

Điển hình của việc di dân nội vùng ở Việt Nam trước hết là di dân từ các vùng nông thôn Bắc bộ tới Tây Nguyên ở phía Nam. Mục đích khởi đầu của việc di dân từ nông thôn tới nông thôn là tăng cường tiếp cận tới tài nguyên thiên nhiên nhằm đạt được an ninh kinh tế lớn hơn. Trước hết là phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cà phê, tiêu và điều. Hậu quả là rừng ở các khu vực có dân di cư bị chuyển đổi thành đất trồng trọt, từ đó tạo nên các tác động tiềm tàng lâu dài tới môi trường mà cho tới nay còn được nhận thức một cách chưa đầy đủ. Trong khi Chính phủ đang xây dựng và thực hiện kế hoạch di dân cho khoảng 1 triệu người dân tộc kinh từ miền Bắc tới các vùng kinh tế mới ở miền Nam, thì nhiều làn sóng di dân tự do cũng diễn ra song song. Cả di dân tự do và di dân kế hoạch đều gây ra nhiều vấn đề nghèo đói và môi trường.

Sự khác biệt về vùng địa lý trên 2.000 km làm cho việc di dân có rủi ro cao hơn vì người sắp di cư cần được hỗ trợ về tài chính và vật chất cũng như cung cấp thông tin thích hợp để có thể di chuyển và thích nghi được. Bản thân di dân là quá trình thích ứng với áp lực sinh kế và thay đổi cơ hội. Mối liên hệ giữa di dân và môi trường tự nhiên được thể hiện trên nhiều phương diện là nguyên nhân và hậu quả của sự thay đổi môi trường. Một mặt, di cư dưới hình thức chuyển dịch lao động và tái định cư là do phải đối mặt với hậu quả của thoái hóa đất và thảm họa môi trường. Mặt khác, di cư (cả di dân có kế hoạch và di dân tự do cũng tương tự) lại liên quan tới suy thoái môi trường vì việc chuyển đến nơi ở mới sẽ dẫn tới việc thay đổi tình hình sử dụng tài nguyên ở nơi mới.

Di dân có thể có các tác động và ảnh hưởng cả tích cực lẫn tiêu cực tới xã hội và môi trường. Người dân di cư có thể góp phần phát triển ở các khu vực tiếp nhận dân di cư do đóng góp vốn xã hội và con người. Các tác động tiêu cực nảy sinh do các mâu thuẫn với người dân tại chỗ do việc xáo trộn thể chế và hệ thống quản lý tài nguyên địa phương.

Một hình thức quan trọng nữa của di dân là phải di dời khỏi hiện trường xây dựng các cơ sở hạ tầng lớn, ví dụ như làm đập. Chẳng hạn như việc xây dựng đập Sơn La ở miền Bắc Việt Nam đòi hỏi phải di dời khoảng 91.000 người. Trong trường hợp này, các tỉnh bị ảnh hưởng hầu hết đều phải tiến hành tái định cư cho người dân trong phạm vi ranh giới tỉnh mình. Điều này đòi hỏi phải khai hoang các vùng đất nông nghiệp mới trong khi các hậu quả môi trường thường ít được quan tâm. Do phần lớn đất đai nông nghiệp màu mỡ nhất (các ruộng lúa) lại bị ảnh hưởng nhiều nhất từ việc phát triển thủy điện, nên các ảnh hưởng cả về môi trường và nghèo đói là rất đáng kể. Đó là vấn đề xuyên suốt cần phải được xem xét, quan tâm trong các Đánh giá tác động môi trường chiến lược hiện nay và trong tương lai của ngành thủy điện Việt Nam; cần phải được yêu cầu của các Đánh giá tác động môi trường cấp địa phương; và hàng loạt vấn đề liên quan tới nghèo đói và môi trường tại địa phương.

Mục tiêu

Mục tiêu của chuyên đề nghiên cứu điển hình là:

- Rà soát các báo cáo nghiên cứu điển hình, xác định và tiến hành các nghiên cứu các vấn đề xuyên suốt quan trọng đối với nhận thức về liên kết giữa nghèo đói và môi trường ở Việt Nam.
- Rà soát và phân tích ba hình thức của di dân: chương trình Di dân có kế hoạch (các vùng kinh tế mới), di dân tái định cư khỏi các vùng phát triển cơ sở hạ tầng lớn hay di dân tự do; và phân tích ảnh hưởng của di dân tới môi trường.

Như vậy, Báo cáo này được xây dựng thông qua việc phân tích các kết quả của nghiên cứu điển hình được PEP thực hiện trước đây. Những báo cáo trước đây tập trung vào những vấn đề cụ thể chứ không phải các vấn đề xuyên suốt về tác động của di dân đến môi trường đồng thời qua các phát hiện từ nghiên cứu đánh giá nhanh tại hai điểm nghiên cứu ở vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn huyện Buôn Đôn, và xã Ea Na huyện Krông Ana tỉnh Đắk Lắk.

2. Phương pháp luận

Phương pháp luận của các Nghiên cứu về tác động của di cư đến mối quan hệ giữa đói nghèo và môi trường là sự kết hợp của các công cụ định lượng và phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng được thực hiện tại các huyện và xã được lựa chọn nhằm khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, cùng với phân tích, đánh giá các tài liệu có liên quan.

Thông tin và số liệu thứ cấp được tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh, huyện qua các năm.

- Các báo cáo tổng kết, các dự án phát triển của UBND huyện Krông Ana và Buôn Đôn.
- Các báo cáo tổng kết năm của UBND các xã chọn nghiên cứu sâu.

Thông tin và số liệu sơ cấp thu thập được bằng cách sử dụng các công cụ của phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng (PRA)

- Phương pháp tham vấn: Phỏng vấn các nhà quản lý và chuyên môn các cấp huyện, xã.
- Phỏng vấn các nhóm nông dân theo giới và theo địa bàn.
- Điều tra phỏng vấn sâu một số gia đình hộ.

Thông tin và số liệu được thu thập theo các cấp như sau:

- Cấp huyện
- Cấp xã: Các xã điểm chọn nghiên cứu.
- Cấp hộ gia đình.
- Dân di cư (đối tượng chủ yếu) - Những người chịu tác động của chương trình tái định cư xây dựng thủy điện.

Các địa điểm nghiên cứu điển hình

Vùng nghiên cứu là tỉnh Đắk Lắk bao gồm hai huyện Buôn Đôn và huyện Krông Ana. Hai huyện này được chọn bởi thể hiện tính đại diện cho các huyện có mối liên hệ giữa môi trường và di dân (bao gồm cả di dân theo kế hoạch và di dân tự do)

Lý do chọn các xã vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn thuộc huyện Buôn Đôn, xã Ea Na thuộc huyện Krông Ana như sau: i) Xã Ea Na, huyện Krông Na có chương trình tái định cư, chịu ảnh hưởng của thủy điện Buôn Kóp, ii) Ba xã Krông Na, Ea Huar, Ea Wer huyện Buôn Đôn nằm trong khu bảo tồn đa dạng sinh học và rừng rộng quan trọng đó là vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn là vùng tiếp nhận dân di cư tới. Dự án di dân xây dựng kinh tế mới được thực hiện từ 1980-1990 tại xã Ea Huar và Ea Wer; Dự án di dân nội vùng tránh lũ tại thôn Nà Ven, xã Ea Wer bao gồm 47 hộ dân vào vùng kinh tế mới từ tỉnh Thái Bình vào năm 1987. Xã Krông Na có dự án định cư cho 21 hộ người Dao di cư tự do.

Các nguyên tắc

Nhóm nghiên cứu đã xem xét các nguyên tắc chính sau về phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng (PRA) trong quá trình nghiên cứu:

- Sự tham gia của dân địa phương- những người đóng vai trò đối tác trong việc thu thập và phân tích thông tin, số liệu.
- Tính linh hoạt: Các câu hỏi mở được chuẩn bị trước nhưng vẫn cho phép các cán bộ hỗ trợ có thể phát triển thêm câu hỏi tùy vào hoàn cảnh cụ thể.
- Nhóm làm việc: Lãnh đạo các tổ chức chính quyền và đoàn thể, người dân di cư (cả nam và nữ) được mời tham gia nhóm làm việc.
- Sử dụng các công cụ trực quan của phương pháp PRA để lấy ý kiến của người dân di cư nhất là đối với những người di cư là người dân tộc thiểu số không biết chữ.

Phương pháp PRA:

- Khi nghiên cứu về di dân cần xem xét theo nhiều khía cạnh để có được bức tranh tổng thể; để đánh giá tác động của di dân cần xem xét các loại hình di cư (di cư theo kế hoạch (các vùng kinh tế mới), tái định cư để lấy đất xây dựng nhà máy thủy điện hay di cư tự do); vai trò của dân tộc, địa bàn sinh kế. Do đối tượng nghiên cứu bao gồm cả người dân tộc thiểu số, người thường ít sử dụng tiếng phổ thông nên việc sử dụng các công cụ mang tính trực quan trong khi tiến hành PRA đem lại hiệu quả cao hơn.
- Trong mỗi xã, các nhóm hộ nông dân di cư và tái định cư được lựa chọn: nam giới & phụ nữ; người nghèo & người không nghèo, và chọn cả người lớn tuổi và trẻ tuổi để cung cấp các loại thông tin và dữ liệu khác nhau.
- Bên cạnh các thảo luận nhóm, ở mỗi huyện, xã tiến hành các cuộc phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính như: Lãnh đạo chính quyền các cấp huyện và xã, lãnh đạo các phòng ban liên quan của huyện (như phòng Thương binh xã hội, phòng tài nguyên và môi trường, phòng kinh tế) và đại diện các tổ chức đoàn thể từ cấp huyện đến cấp xã.
- Phỏng vấn sâu một số hộ để lấy kết quả mang tính định lượng về kết quả sinh kế của người dân di cư theo kế hoạch (các vùng kinh tế mới), tái định cư để lấy đất xây dựng nhà máy thủy điện hay di cư tự do.
- Sau khi có kết quả sơ bộ tổ chức hội thảo nhỏ mời các bên liên quan bao gồm đại diện các cấp chính quyền địa phương và cả người dân để trình bày các phát hiện và lấy ý kiến góp ý cho kết quả PRA.

Hạn chế của nghiên cứu

Chủ đề của nghiên cứu liên quan đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, rất cần có thời gian dành cho nghiên cứu thực địa, tuy nhiên quỹ thời gian cho nghiên cứu thực địa quá ít (6 ngày cho hai huyện nghiên cứu) đã làm hạn chế tính đa dạng của các thông tin thu thập được.

3. Tác động của di dân tới mối liên hệ giữa đói nghèo và môi trường

3.1 Di dân, vấn đề xuyên suốt trong các chuyên đề nghiên cứu.

Theo điều khoản tham chiếu, các khía cạnh xuyên suốt về Di cư và Môi trường được xác định và xem xét từ các báo cáo điển hình thuộc các chuyên đề dưới đây:

1. Báo cáo Khởi động.
2. Lắng nghe Tiếng nói của Người Nghèo.
3. Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người Nghèo
4. Chính sách, Pháp luật môi trường và Người Nghèo
5. Môi trường, Năng lượng tái tạo và Người Nghèo

Phần trình bày dưới đây tóm tắt lại các kết quả có được từ các nghiên cứu điển hình liên quan đến di dân và mối liên hệ giữa môi trường và đói nghèo.

Báo cáo Khởi động.

Vấn đề di dân phản ánh trong các chính sách/ dự án có liên quan đến giải quyết vấn đề nghèo đói và môi trường được tóm tắt ngắn gọn như sau:

- Mối quan hệ qua lại giữa di dân – nghèo đói và môi trường chưa được đề cập thích đáng trong các chính sách hiện nay. Vai trò của di dân trong mối liên hệ với nghèo đói và môi trường hiện vẫn chưa được các nhà xây dựng chính sách quan tâm.
- Dân di cư tự do trên các vùng cao của Việt Nam được đề cập một cách phiến diện như là tác nhân đe dọa môi trường và tàn phá rừng mặc dù đã có những hoạt động, những dự án được xây dựng nhằm giải quyết các vấn đề di dân và suy thoái tài nguyên. Nguyên nhân của vấn đề này liên quan tới sự mất cân đối giữa lao động với cơ hội thu nhập/ việc làm và đất đai. Phần lớn các dự án tái định cư tới vùng núi là nhằm mục đích phân bổ lại lao động/ dân cư và phát triển vùng cao, đồng thời kích thích cải thiện cuộc sống khu vực nông thôn nghèo, đông dân. Tuy nhiên do cơ sở hạ tầng, dịch vụ y tế và giáo dục yếu kém làm họ tiếp tục di dân. Hạn chế về năng lực quản lý làm cho quá trình di dân từ vùng

thấp tới vùng cao có tác động tiêu cực tới người dân địa phương và môi trường. Mặc dù, Nhà nước đã đầu tư một lượng lớn cho các chương trình di dân, nhưng hiệu quả và mức độ thành công còn nhiều hạn chế.

- Di cư tự do là một xu hướng tất yếu, đồng thời là một biện pháp để người dân có thể tăng thu nhập cho chính gia đình của họ.

Nhận xét 1: Mặc dù nội dung đề cập không nhiều (chỉ 3 trang cho phần nói về Di dân), nhưng báo cáo khởi động cũng đã chỉ ra được rằng cho dù có một số dự án có nghiên cứu vấn đề di dân thì vẫn còn sự thiếu hụt về các vấn đề di dân trong các chính sách hiện nay nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói- và môi trường.

Chính sách di dân có thể được coi là một nỗ lực nhằm phân bổ lại dân cư, nhưng trong quá trình thực hiện chưa được thực sự chú trọng tới việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân di cư về đất đai, vốn đầu tư, làm hạn chế sự thành công của chính sách. Điều này có thể dẫn đến như các tác giả nhận định là không đánh giá đúng tầm quan trọng, của người dân di cư và quá trình di dân trong các dự án xóa đói giảm nghèo và môi trường.

*** Báo cáo nghiên cứu : Lắng nghe Tiếng nói của Người Nghèo.**

Báo cáo Lắng nghe Tiếng nói của Người nghèo không thảo luận về vấn đề liên quan tới di dân và người dân di cư trong quan hệ tới môi trường và nghèo đói, ở cả khía cạnh tác động của dân di cư tới môi trường và sự tham gia của dân di cư trong việc thực hiện các chính sách môi trường và giảm đói nghèo. Các nghiên cứu điển hình không tập trung ở vùng tiếp nhận dân di cư, ngoại trừ Đắk Lắk (nhưng ở Đắk Lắk cũng chỉ đề cập đến người nghèo nói chung, chứ hoàn toàn không đến người di cư, nhất là với người di cư nghèo khổ). Đặc điểm của người di cư nghèo, nguyên nhân nghèo đói của dân di cư cũng như chiến lược sinh kế của họ cũng hoàn toàn khác với người nghèo bản địa. Đây cũng là khía cạnh cần quan tâm.

Chuyên đề : Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người Nghèo.

Báo cáo Sức khỏe, Cung cấp nước sạch, Vệ sinh môi trường và Người Nghèo không thảo luận về vấn đề liên quan tới di dân và người dân di cư trong quan hệ tới môi trường và nghèo đói, ở cả khía cạnh tiếp cận đến các dịch vụ cung cấp nước sạch cũng như sự tham gia của dân di cư trong việc thực hiện các chính sách nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Báo cáo nghiên cứu điển hình tại một địa phương ở Tây Nguyên – Đà Lạt cũng không đề cập đến dân di cư. Người dân di cư tự do thường không được hưởng lợi từ các dự án quốc gia cũng như quốc tế liên quan tới cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn, mặc dù DANIDA, GTZ, UNICEF và nhiều tổ chức khác đầu tư khá nhiều trong lĩnh vực này ở nông thôn miền núi, nhất là Tây Nguyên.

Chuyên đề : Chính sách, Pháp luật môi trường và Người Nghèo.

Báo cáo Chính sách, Pháp luật môi trường và Người Nghèo không thảo luận về vấn đề liên quan tới di dân trong việc nâng cao nhận thức, xây dựng, thực thi các chính sách pháp luật liên quan tới môi trường và đánh giá tác động môi trường. Báo cáo chỉ có một phần đề cập một cách gián tiếp ở phần phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các chính sách môi trường hiện tại và những nỗ lực của chính sách này trong việc lồng ghép các yếu tố đói nghèo trong chương trình hành động của mình là: “Người nghèo và các nhóm dân cư khác không được trao cơ hội để tham gia vào các chính sách, các văn bản pháp lý và việc thực hiện chúng ở các quy mô lớn cũng như nhỏ”. Trong thực tế, có rất ít quy trình chính thức cho sự tham gia này nhưng có nhiều bằng chứng ở các địa phương khác nhau cho thấy các nhóm này có mong muốn được tham gia vào các hoạt động trên. Các nghiên cứu điển hình ở các tỉnh không tiếp nhận dân di cư như: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Thái Nguyên, Hà Tĩnh.

Chuyên đề : Môi trường, Năng lượng tái tạo và Người Nghèo.

Báo cáo Môi trường, Năng lượng tái tạo và Người nghèo không thảo luận về vấn đề liên quan tới di dân và người dân di cư trong nghiên cứu.

Mặc dù các câu hỏi liên quan đến vấn đề di cư đã được xây dựng trước và gửi đến các nhóm nghiên cứu nhưng do nhiều lý do, các vấn đề về di cư đã không được thu thập như mong muốn của các tác giả.

Một trong những lý do liên quan đến những hạn chế trong thu thập thông tin về di dân chính là vì thời gian thực hiện thu thập của từng nhóm đánh giá dưới thực địa ngắn. Các nhóm phải tập trung hoàn thiện các yêu cầu chính và Điều khoản tham chiếu của từng nhóm lại không được đặt ra những yêu cầu thu thập thông tin về vấn đề giới. Vì vậy, nhóm chuyên gia tư vấn của nghiên cứu điển hình này không có ý định phê bình việc thiếu hụt thông tin về di dân trong các nghiên cứu trên. Tuy nhiên, chúng tôi cũng khuyến nghị rằng, cho dù có hay

không có các yêu cầu về phân tích di dân và tác động của di dân tới môi trường trong các điều khoản tham chiếu của mỗi nhóm nhưng nếu những phân tích về người nghèo nếu được tiếp cận từ góc độ người dân di cư sẽ tốt hơn và sâu sắc hơn vì người nghèo di cư cũng là một bộ phận không thể không đề cập đến của người nghèo, bản thân nhóm này còn có những đặc điểm riêng của mình, cần được quan tâm một cách thỏa đáng.

3.2 Tóm lược lịch sử di dân đến Tây Nguyên

Đối với Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk, Đắk Nông nói riêng, di dân từ các vùng nông thôn Bắc bộ và Duyên hải Trung bộ có một quá trình lịch sử lâu dài. Trong thời kỳ Pháp thuộc, việc tuyển mộ một lượng lớn phu đồn điền trong những năm cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 đã làm gia tăng dân số của Tây Nguyên. Phần lớn phu đồn điền được tuyển mộ là người Kinh. Trước đó đại bộ phận dân cư là người dân thuộc các nhóm dân tộc bản địa (Andrew Hardy. Tháng 10, 1998).

Từ sau khi tái thống nhất đất nước năm 1975 đến thập niên 1980, Nhà nước đã tổ chức một chương trình di dân lớn trong chương trình xây dựng vùng kinh tế mới. Mục đích chính là tái phân bổ lại lao động và dân cư từ các tỉnh được lựa chọn có đông dân cư ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ tới các tỉnh Tây Nguyên có dân số thưa thớt hơn. Hơn nữa cùng với quá trình di dân do Nhà nước tổ chức, còn có quá trình di dân tự do từ các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh vùng núi Bắc bộ. (Đặng Nguyên Anh, Cecilia Tacoli, Hoàng Xuân Thanh. 2003).

Do vậy, theo Chính phủ Việt Nam, có thể phân biệt hai loại hình di dân: (i) di dân có tổ chức, là những người di cư trong các chương trình được Chính phủ hỗ trợ và bao gồm các hộ tái định cư (như chương trình Vùng kinh tế mới); (ii) Di dân tự do/ tự phát không được Nhà nước khuyến khích và người dân di cư tự chịu chi phí và lựa chọn địa điểm di dân. (Đặng Nguyên Anh, Cecilia Tacoli, Hoàng Xuân Thanh. 2003).

Trong giai đoạn 1976 -1996, tổng số dân di cư trong các chương trình Vùng kinh tế mới là 645.950 người, phần lớn trong đó định cư tại tỉnh Đắk Lắk cũ (bao gồm cả Đắk nông) - 249.516 người; Gia Lai – Kon Tum tiếp nhận 221.141 người và Lâm Đồng là 175.195 người (Chi cục Định canh, Định cư Đắk Lắk. 1998). Phần lớn dân di cư có tổ chức là người Kinh từ khu vực đồng bằng sông Hồng và Bắc trung bộ. Như một phần trong chương trình di dân có tổ chức, nhiều cơ sở hạ tầng như đường xá, trường học, hệ thống thủy lợi và chợ được xây dựng nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội Tây Nguyên.

Từ khi đề xuất chính sách đổi mới vào năm 1986, Nhà nước đã xác định xây dựng nền kinh tế định hướng thị trường. Ở vùng nông thôn, người lao động không bị ràng buộc vào đất đai và nông thôn mở cửa ra thị trường trao đổi quốc gia (Đặng Nguyên Anh, Cecilia Tacoli, Hoàng Xuân Thanh. 2003).

Do vậy, ở một mức độ nào đó, Đổi mới đã thúc đẩy quá trình di dân (Đặng Nguyên Anh, Cecilia Tacoli, Hoàng Xuân Thanh. 2003). Ở khu vực Tây Nguyên, làn sóng di dân tự do gia tăng rõ rệt trong giai đoạn 1986 – 1996, với khoảng 334.124 người di cư tự do tới Tây Nguyên. Phần lớn là đồng bào các dân tộc phía Bắc như Tày, Nùng, Thái, Dao, Cao Lan, Sán Chỉ và Mường, v.v... (Chi cục Định canh, Định cư Đắk Lắk. 1998).

Riêng ở tỉnh Đắk Lắk, trong vòng 20 năm (1976 - 1995), có tổng cộng 49.749 hộ với 242.043 khẩu tới định cư ở các huyện và thị trấn thuộc tỉnh (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Lắk, 2006). Trong giai đoạn sau (1996 - 2005), tổng số hộ dân di cư tự do tăng lên tới 8.496 hộ với 41.275 khẩu (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Lắk. 2006). Cả di dân có tổ chức và di dân tự do làm gia tăng nghiêm trọng áp lực dân số lên tài nguyên đất, nước và gây ra những hậu quả môi trường nghiêm trọng ở hai tỉnh.

Tổng dân số của tỉnh Đắk Lắk năm 2005 là 1,7 triệu người thuộc 43 dân tộc khác nhau, trong đó dân tộc phía Bắc chiếm 10,6 % (Vương Duy Quang. 2005). Cần lưu ý rằng hầu hết người dân tộc thiểu số di cư là từ các tỉnh vùng núi phía Bắc như Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông. 2005).

Khác với người dân di cư có tổ chức, người dân di cư tự do sống ngoài vòng kiểm soát của chính quyền địa phương – thậm chí ngoài nhận thức của chính quyền địa phương. Điều này được đề cập đến trong báo cáo thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2006 của tỉnh Đắk Lắk: “Tình hình di dân tự do tại các địa phương (huyện, xã) trong tỉnh chưa được báo cáo kịp thời và chính xác. Bên cạnh đó, nhiều địa phương không kiểm soát tốt số dân di cư tự do đến và đi khỏi địa phương. Do đó, gây khó khăn cho chính quyền địa phương trong việc bố trí lại dân di cư tự do trong tỉnh” (Chi cục Hợp tác xã và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Lắk. 2006).

Thiếu đất canh tác, khó khăn về điều kiện sản xuất nông nghiệp, cũng như phát triển kinh tế nói chung là những nguyên nhân chủ yếu của việc di dân của đồng bào các dân tộc phía Bắc tới các tỉnh Tây Nguyên, nơi còn có nhiều đất đai phát triển các cây lâu niên như cà phê, cao su, nhất là ở Đắk Lắk và Đắk Nông.

Trên thực tế, quá trình di cư ở Việt Nam đã diễn ra từ rất lâu, trong những thập kỷ trước, số lượng người di cư lớn nhất là trong những đợt di cư có tổ chức của nhà nước đi làm "kinh tế mới". Thời gian gần đây, đặc biệt là 10 năm trở lại đây, số người di cư tự do tăng lên do tác động của các quan hệ kinh tế hơn là theo các kế hoạch của nhà nước. Các vùng có tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh là các vùng thu hút số lượng người nhập cư lớn, ngoài ra cũng có một số lượng người di cư từ các vùng nông thôn tới các vùng nông thôn khác, chẳng hạn người di cư từ các tỉnh phía Bắc vào Tây Nguyên. Số lượng lao động di cư đi và đến của các vùng trong nước được thể hiện trong bảng dưới:

Bảng 1: Số lao động di cư đi và đến theo vùng trong cả nước

Nơi cư trú vào 1/7/2004	Tổng số lao động đang làm việc	Số người làm việc tại vùng cư trú	Số người di cư đi	Số người di cư đến	Tỷ lệ di cư đi trong tổng lao động (%)	Tỷ lệ di cư đến trong tổng lao động (%)
Tổng số	42,329,025	41,941,784	387,241	387,241		
Đồng bằng Sông Hồng	9,562,557	9,475,979	86,578	30,615	0.91	0.32
Đồng Bắc	5,050,527	5,027,385	23,142	43,623	0.46	0.86
Tây Bắc	1,363,750	1,363,472	278	6,817	0.02	0.5
Bắc Trung bộ	5,139,119	5,083,529	55,590	3,725	1.08	0.07
Nam Trung bộ	3,493,282	3,375,155	118,127	6,756	3.38	0.19
Tây Nguyên	2,376,336	2,373,232	3,104	26,230	0.13	1.1
Đông Nam bộ	6,280,582	6,271,785	8,797	261,122	0.14	4.16
Đồng bằng Sông Cửu long	9,062,872	8,971,247	91,625	8,353	1.01	0.09

Ghi chú: Tính theo số người từ đủ 15 tuổi trở lên.

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra lao động - việc làm 1-7-2004

Địa phương tiếp nhận lao động di cư, tỷ lệ lao động di cư đến vùng Đông Nam bộ là lớn nhất chiếm tới 4,16% lực lượng lao động hoạt động kinh tế của cả vùng, tiếp đó là Tây Nguyên (1,1%) và vùng Đồng bắc (0,86%). Trước đây, nhà nước có các chương trình di chuyển dân cư và lao động tới Tây Nguyên theo kế hoạch. Hiện nay, các chương trình này không còn thực sự tiếp tục nhưng nông dân vẫn di chuyển vào vùng Tây Nguyên làm ăn do đây vẫn còn là vùng có thể khai phá, phát triển sản xuất nhiều hơn so với một số vùng đã canh tác lâu đời ở các tỉnh phía Bắc hoặc các tỉnh đồng bằng.

Qua tổng hợp số liệu từ các sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Tây Nguyên cho thấy số hộ di cư đông nhất là tỉnh Đắk Nông, một tỉnh mới tách khỏi tỉnh Đắk Lắk. Tỷ lệ số hộ di cư chưa ổn định đời sống cao nhất ở Đắk Nông.

Bảng 2: Tình hình ổn định đời sống dân di cư ở Tây Nguyên

STT	Tỉnh	Tổng số		Số hộ đã ổn định		Hộ chưa ổn định	
		Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu
1	Đắk Lắk	8,496	41,275	2,610	12,480	5,886	28,795
2	Đắk Nông	35,392	163,154	30,892	142,154	4,500	21,000
3	Gia Lai	23,647	83,788	20,647	82,588	3,000	1,200
4	Kon Tum	3,768	14,374	750	3,654	3,018	10,720
5	Lâm Đồng	20,849	92,933	12,149	54,218	8,700	38,715
	Cộng	92,152	395,524	67,048	295,094	25,104	100,430

SNguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh (số liệu tính đến năm 2005)

3.3 Những tác động của hiện tượng di cư

Di cư có kế hoạch:

Di cư có kế hoạch trong những năm qua đã đem lại những kết quả đáng kể:

- Làm giảm sức ép dân số, việc làm ở một số tỉnh đồng bằng vốn thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm; là một trong số những giải pháp phân bố lao động.
- Góp phần tích cực khai thác đất đai, phát triển vùng kinh tế mới, tạo thành nhiều vùng sản xuất tập trung lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Xây dựng vùng kinh tế mới, hình thành một hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân, như đường, điện, thủy lợi, trường học, y tế....
- Xây dựng vùng kinh tế mới ở các vùng núi, biên giới, hải đảo, tăng cường khả năng an ninh quốc phòng cho đất nước.

Di cư tự do:

Mặt tích cực:

- Di dân góp phần phân bố lại lao động dân cư một cách tự nguyện, mở các điểm kinh tế mới ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, thúc đẩy kinh tế địa phương (nơi có dân nhập cư) phát triển.
- Dân di cư tự do đã tạo cơ hội việc làm cho họ và phần đông số hộ đã có nguồn thu nhập cao hơn so với nơi ở cũ. Trong 12 chỉ tiêu so sánh giữa nơi ở cũ và nơi ở mới chỉ có hai chỉ tiêu là việc làm và thu nhập tại nơi ở mới được đánh giá là tốt hơn; các chỉ tiêu khác như nhà ở, tiện nghi sinh hoạt, điều kiện học hành con cái, y tế, giao thông, mua bán, thông tin liên lạc là kém hơn hoặc bằng nơi ở cũ.
- Di dân tạo cơ hội tăng thu nhập, góp phần nâng cao mức sống gia đình và giảm đói nghèo ở các vùng nông thôn có thu nhập thấp. Ngoài ra, dân di cư tự do đã cung cấp một lực lượng lao động làm thuê cho các nông – lâm trường địa phương trong những lúc vào đúng thời vụ (thu hái cà phê, cao su, chè, xây lắp điện...). Di dân tự do nhập cư đến địa phương nào thì họ đã tham gia tích cực vào thị trường lao động tại các địa phương đó.
- Đối với nơi có dân đi, các đối tượng di cư để lại một số diện tích đất canh tác, vườn cây cho những người ở lại sản xuất tạo thêm cơ hội việc làm cho người dân ở lại địa phương, giảm sức ép về dân số đối với các vùng “đất chật người đông”. Một số dân di cư tự do làm ăn khá đã góp phần giải quyết khó khăn về kinh tế cho gia đình, bà con thân thích ở quê cũ.
- Về mặt xã hội, di dân tự do còn góp phần tích cực đưa thêm ngành nghề đến nơi nhập cư; góp phần thực hiện các chính sách và nghĩa vụ công dân như thuế nông nghiệp, nghĩa vụ quân sự và thực hiện đóng góp xây dựng địa phương mới nhập cư.

Mặt tiêu cực: Song song với những mặt tích cực thì di dân tự do cũng làm nảy sinh những mặt tiêu cực cho đời sống xã hội của đất nước

- Di dân tự do làm tăng dân số một cách đột biến, khai phá rừng bừa bãi, làm suy thoái vốn rừng; làm quá tải sử dụng các công trình hạ tầng cơ sở, kỹ thuật, nhà ở; làm trầm trọng hơn môi trường sinh thái và mỹ quan đô thị.
- Một bộ phận những người di dân tự do do không có đất dựng nhà nên đã phá rừng, đốt rẫy, lấy gỗ để dựng nhà, khiến cho diện tích rừng bị thu hẹp, nhiều vùng đất đai bị thoái hóa trầm trọng.
- Ngoài ra, một số dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc di cư tự do hoặc một bộ phận người bản địa canh tác theo kiểu phát đốt, chọc tỉa trên đất dốc nên đã làm cho đất bị rửa trôi mạnh và nhanh chóng trở nên cằn cỗi, bạc màu. Sau vài năm canh tác khi thấy đất đã cằn cỗi, họ lại tiếp tục khai phá những vùng đất mới, hậu quả là diện tích đất trống, đồi núi trọc tăng nhanh.
- Di dân tự do ngoài kế hoạch làm đời sống nhân dân ở nhiều vùng định cư gặp nhiều khó khăn, còn tạo thêm gánh nặng cho địa phương (nơi nhập cư) trong việc đầu tư thêm cơ sở hạ tầng ở các vùng đất mới. Di cư tự do còn làm nảy sinh một số vấn đề xã hội phức tạp như mất trật tự an ninh, xung đột giữa người di cư và người địa phương; nạn cờ bạc, nghiện hút, mại dâm... Đa số những người di cư tự do không đăng kí hộ khẩu, kể cả hộ khẩu tạm trú nên địa phương nơi cư trú rất khó nắm bắt hoạt động của họ khi có những vi phạm về trật tự an ninh xảy ra.
- Di cư tự do đến các vùng đất mới làm tăng nhu cầu các dịch vụ xã hội, vượt khả năng đáp ứng hiện có ở địa phương. Do vậy, tỉ lệ phụ nữ mắc bệnh phụ khoa và tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng rất cao; thiếu phương tiện tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân trong thực hiện kế hoạch gia đình.

4. Các phát hiện qua nghiên cứu thực địa

Di dân (bao gồm di dân theo kế hoạch và di dân tự do) làm tăng nhanh dân số cơ học, kéo theo tăng nhanh nhu cầu về đất sản xuất nông nghiệp.

Tốc độ mất rừng diễn ra rất nhanh do khai hoang lấy đất sản xuất là điều không tránh khỏi. Do mưu sinh người dân phải khai thác các sản phẩm rừng để bán hay sử dụng, như săn bắn và khai thác trái phép. Nhu cầu gỗ làm nhà và các vật dụng trong gia đình cũng là một trong những yếu tố làm cho trữ lượng gỗ củi giảm sút.

Dân số tăng nhanh gây áp lực lớn cho chính quyền sở tại về giải quyết xây dựng cơ sở hạ tầng, trường học, trạm xá, v.v... Ngoài ra, còn gây nhiều tệ nạn xã hội phát sinh. Nhu cầu khai thác đất ở, đất sản xuất và gỗ làm nhà đã tác động xấu đến tài nguyên rừng và đất rừng.

Dân di cư theo dự án xây dựng kinh tế mới tại các xã vùng đệm 5 năm gần đây (2002-2007) đời sống đã tương đối ổn định, nhưng vẫn còn tiềm ẩn những tác động tiêu cực đến môi trường.

“Dân di cư là một nguồn lực lao động quan trọng để khai thác tiềm năng của vùng. Thực tế, Nhà nước đã đưa dân di cư theo kế hoạch đi xây dựng kinh tế mới từ phía Bắc đến vùng để khai thác tiềm năng tại vùng đệm năm 1987-1988. Dân di cư có nhiều hộ có trình độ dân trí cao, mạnh dạn áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và nước, nâng cao thu nhập của gia đình góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của vùng (Kết quả PRA).

“Dân di cư tự do tại thôn Thống Nhất là người Dao rất chịu khó chăm chỉ lao động, ý thức tổ chức cao, chấp hành nghiêm túc mọi quy định và chủ trương của các cấp chính quyền. Chưa có quỹ đất để cấp cho người dân sản xuất; các dự án giao khoán quản lý bảo vệ rừng và giao đất giao rừng hiện đang ưu tiên cho đồng bào dân tộc tại chỗ.” Ông Nguyễn Văn Dũng phó chủ tịch xã Krông Na.

Sản xuất nông nghiệp không hiệu quả do thiếu hiểu biết về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp dẫn đến hai xu hướng:

- Dân di cư thuộc nhóm hộ khá người Kinh thì sản xuất nông nghiệp lạm dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu gây ô nhiễm đất và nguồn nước.

Nhóm di cư hộ khá tác động đến môi trường theo kiểu của người giàu, sử dụng phân hóa học quá mức cần thiết, những hộ sản xuất cà phê thì đào giếng lấy nước tưới không kiểm soát được. Tăng diện tích đất sản xuất của gia đình bằng cách mua lại đất của đồng bào dân tộc tại chỗ, thực tế là ủng hộ cho đồng bào dân tộc tại chỗ khai hoang rừng với giá rẻ.

- Dân di cư thuộc nhóm hộ nghèo thì thiếu khả năng đầu tư, khai thác kiệt đất đai và có xu hướng tiếp tục khai hoang rừng lấy đất mới để sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, nhóm hộ di cư dân tộc thiểu số vẫn chưa có đất sản xuất ổn định.

Thiếu đất sản xuất – khai hoang rừng lấy đất sản xuất – thiếu kỹ thuật sản xuất và vốn đầu tư – đất thoái hóa bạc màu – năng suất cây trồng thấp – thu nhập thấp – nghèo – khai hoang rừng mới lấy đất sản xuất. Một vòng luẩn quẩn như vậy vẫn tồn tại trong cuộc sống các hộ nghèo nói chung, hộ nghèo di cư nói riêng gây tác động rất lớn đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Kết quả thảo luận với nhóm nông dân di cư tự do thôn Thống Nhất, xã Krông Na (Người Dao và người Mường)

Thời gian	Mốc thời gian quan trọng
Trước 1999	Quê gốc: Cao Bằng, Phú Thọ
1999-2001	Di cư tự do vào huyện Đắk Min khai hoang rừng lấy đất sản xuất, sau đó chuyển đến xã Krông Na do chính quyền vận động quay trở lại quê cũ.
2001-2004	Di cư tự do đến buôn Ea Mar, xã Krông Na. Sinh sống và khai hoang rừng lấy đất sản xuất trong khu vực vườn quốc gia. Mỗi gia đình khai hoang khoảng 2 ha. Đời sống rất khó khăn, đau ốm thường xuyên, nhà cửa chưa có. (24hộ)
2004 đến nay	Được chính quyền giải thích, vận động và cấp đất ở nên chuyển về định cư tại thôn Thống Nhất. Được cấp đất ở, có điện, được cấp phát thuốc chữa bệnh thông thường, trẻ em được tiêm phòng và đi học miễn phí. Được đăng ký hộ khẩu, cấp lại giấy chứng minh nhân dân.

“Trước đây (2001-2004) sống trong rừng khai hoang rừng sản xuất tạm đủ ăn nhưng hay bị đau ốm, trẻ em không có trường học thường theo bố mẹ đi làm nương. Năm 2004, chính quyền vận động chuyển về định cư tại thôn Thống Nhất, được cấp chứng minh nhân dân, đăng ký hộ khẩu, trẻ em được đi học. Cho đến nay vẫn chưa được cấp đất sản xuất, hàng năm phải đi thuê đất của đồng bào tại chỗ để trồng trọt, nguồn thu nhập chủ yếu là làm thuê cho các hộ người Kinh. Đến nay 2 hộ đã di cư đi huyện Ea Hleo khai hoang rừng để có đất sản xuất, xu hướng sẽ có nhiều hộ chuyển đi theo để có đất sản xuất” Ông Triệu Hồng Sơn- trưởng thôn Thống Nhất, xã Krông Na.

Các vấn đề trên không chỉ gây khó khăn cho dân di cư tự do thôn Thống Nhất mà còn phổ biến đối với dân di cư tự do người dân tộc thiểu số các vùng khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Sản xuất lúa nước là tập quán canh tác lâu đời nhưng người dân di cư thiếu hợp tác trong việc quản lý bảo vệ nguồn nước tự nhiên và hệ thống kênh mương thủy lợi.

Khi có nhu cầu lấy nước sản xuất thiếu quan tâm đến lợi ích của người khác, từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn trong việc quản lý và sử dụng nguồn nước. Nguồn nước sinh hoạt nhiễm vôi, dân di cư gặp rất nhiều khó khăn trong xây dựng hệ thống lọc nước sạch sinh hoạt.

Kết quả phân tích khó khăn và thuận lợi theo từng nhóm hộ khá, hộ trung bình, hộ nghèo được thể hiện ở bảng dưới đây

Nhóm hộ	Thuận lợi	Khó khăn
Khá	- Đất đai nhiều, tương đối tốt, gần nguồn nước. - Có phương tiện sản xuất, có lao động. - Sử dụng giống cao sản (lúa lai, ngô lai...). - Hiểu biết và áp dụng tốt một số kỹ thuật canh tác. - Có sự hỗ trợ vật tư của nhà nước. - Tiếp cận được dịch vụ khuyến nông của huyện.	- Thiếu vốn để đầu tư sản xuất. - Sâu bệnh phá hại nhiều. - Hạn chế trong tiếp cận nguồn vốn đầu tư và tiêu thụ sản phẩm.
Trung bình	- Có đất canh tác. - Có nguồn đất để thuê sản xuất. - Áp dụng kỹ thuật sản xuất mới (hộ người kinh). - Có giống sản xuất. - Có lao động. - Khuyến nông hướng dẫn kỹ thuật.	- Thiếu vốn để đầu tư sản xuất. - Thiếu nước vào mùa khô. - Thiếu phương tiện và máy móc sản xuất. - Thường bị sâu bệnh phá hại. - Sử dụng giống đã bị thoái hóa, năng suất thấp.

Nhóm hộ	Thuận lợi	Khó khăn
Nghèo	- Có nguồn lao động trong gia đình. - Nhà nước hỗ trợ giống, khuyến nông hỗ trợ kỹ thuật.	- Không có vốn để đầu tư sản xuất. - Thiếu đất để canh tác hoặc đất đai canh tác có độ phì thấp. - Sâu bệnh phá hại nhiều. - Thiếu kỹ thuật canh tác. - Không có thời gian chăm sóc cây trồng do phần lớn thời gian là đi rừng (săn bắt, hái lượm) và đi làm thuê. - Sử dụng giống địa phương nên năng suất thấp. - Thiếu động lực. - E ngại áp dụng khoa học kỹ thuật.

Dân di cư không được tham gia vào các hoạt động như quản lý bảo vệ rừng và giao đất giao rừng.

Dân di cư chưa được tham gia vào các hoạt động như quản lý bảo vệ rừng và giao đất giao rừng vì những lý do như, thứ nhất vì chính sách của Nhà nước về giao đất giao rừng hiện nay mới chỉ áp dụng cho đồng bào dân tộc tại chỗ, chưa áp dụng cho tất cả mọi đối tượng có nhu cầu. Thứ hai, kinh phí của Nhà nước còn hạn hẹp chưa đủ để hỗ trợ cho mọi đối tượng của xã hội. Cuối cùng, khi triển khai các dự án "Trồng rừng nguyên liệu hay các loại cây khác" của các doanh nghiệp, vấn đề tạo việc làm cho người lao động của địa phương chưa được cả chính quyền lẫn chủ doanh nghiệp thực hiện chặt chẽ.

"Huyện Buôn Đôn đã giao rừng và đất rừng theo QĐ 304/2005 của Thủ tướng chính phủ về thí điểm giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ (50 hộ được giao gần 1.000 ha rừng), chưa có phương án giao đất giao rừng cho các hộ di cư tự do phía Bắc vào" ông Ngô Sỹ Kỳ, phó chủ tịch huyện Buôn Đôn.

Gần 1.000 ha rừng được giao cho 50 hộ đồng bào dân tộc tại chỗ vẫn chưa được sử dụng, do thiếu hiểu biết về sản xuất lâm nghiệp, họ cũng chưa được hỗ trợ xây dựng phương án khai thác và sử dụng nguồn lực này. Huyện Buôn Đôn còn có phương án giao hơn 1.000 ha rừng cho ba công ty sản xuất kinh doanh cao su, các phương án này cũng chưa đề cập chú trọng đến nguồn lao động dồi dào của dân di cư tự do trên địa bàn.

Quan điểm của hầu hết các cấp chính quyền là: Hầu hết dân di cư tự do thường rất chịu khó, chịu khổ, họ có thể tự vượt qua những khó khăn của đời sống, trong lúc đó đồng bào dân tộc tại chỗ còn chậm thích ứng với sự phát triển của xã hội. Nguồn lực của chính phủ có hạn, chưa thể hỗ trợ hết cho mọi đối tượng. Vì thế, nên ưu tiên hỗ trợ đồng bào dân tộc tại chỗ vì họ gặp khó khăn trong việc thích ứng với sự thay đổi của xã hội.

Khó khăn trong sinh kế của dân di cư tiếp tục tác động tiêu cực đến tài nguyên thiên nhiên

Kết quả phân tích Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức trong hoạt động sản xuất nông nghiệp của dân di cư cho thấy xu hướng khai hoang rừng và đất rừng để sản xuất nông nghiệp lấy đất sản xuất vẫn tiếp diễn. Để giải quyết nhu cầu trước mắt dân di cư cũng buộc phải tham gia vào khai thác gỗ và buôn bán các lâm sản khác.

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Cần cù chịu khó lao động. - Trình độ dân trí cao (nhất là người nhập cư là dân tộc Kinh). - Chỉ tiêu có kế hoạch. - Có nhiều kinh nghiệm sản xuất nghề nông. - Ổn định định cư.	- Các hộ di cư người dân tộc phía Bắc thiếu kỹ thuật canh tác mới và vốn đầu tư. - Thiếu đất sản xuất. - Đất ở chưa được cấp quyền sử dụng, gặp khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng.

Cơ hội	Thách thức
- Chính phủ có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển đối với các hộ di cư. - Cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng được nâng cấp. - Các dự án phát triển nông thôn đang được triển khai có hiệu quả. - Các cấp chính quyền quan tâm hơn.	- Đây là vùng có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. - Độ phì của đất thấp, gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. - Giá nông sản và các vật tư nông nghiệp lên xuống thất thường.

Không giải quyết việc làm phù hợp cho các hộ tái định cư thuộc các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lớn người dân tác động tiêu cực đến môi trường.

Buôn Draih, xã Ea Na chịu ảnh hưởng của Dự án xây dựng thủy điện Buôn Kốp, nông dân mất đất sản xuất. Dự án đã tiến hành đền bù cho người dân bằng vườn cây cao (Loại cây trồng mới đòi hỏi kỹ thuật và đầu tư về phân bón và chăm sóc). Tuy nhiên khiến người dân không được trang bị những kiến thức chăm sóc phù hợp, cây cao chưa có thu ảnh hưởng đến thu nhập ổn định của người dân. Để giải quyết nhu cầu lương thực và thu nhập trước mắt, người dân phải vượt sông khai hoang rừng lấy đất sản xuất. Độ che phủ rừng tiếp tục bị suy giảm; rừng ven sông mất đi làm tăng quá trình xói mòn rửa trôi. Vượt sông vào mùa mưa lũ rất nguy hiểm, không phải hộ nào cũng có khả năng vì vậy nhóm hộ nghèo và thiếu lương thực tăng lên.

Chính quyền huyện đã có nhiều lớp đào tạo hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi thú y và sửa chữa máy móc nông nghiệp cho nông dân, tuy nhiên để áp dụng kiến thức này tạo ra thu nhập cho gia đình còn rất nhiều bất cập.

Công tác giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức môi trường cho cộng đồng dân cư nói chung, dân di cư nói riêng chưa được thực hiện thường xuyên và hiệu quả.

Mâu thuẫn tăng trưởng kinh tế và môi trường

- Sinh kế của người dân vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, với các điều kiện không thuận lợi.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chậm, trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn.
- Phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vẫn còn theo xu hướng sản xuất những gì mình có khả năng, chưa có nghiên cứu sản xuất định hướng theo thị trường.
- Huyện Buôn Đôn đã giao rừng và đất rừng theo QĐ 304/2005 của Thủ tướng chính phủ về thí điểm giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số (50 hộ được giao gần 1.000 ha rừng).
- Các hộ được giao đất giao rừng chưa được hỗ trợ xây dựng phương án khai thác và sử dụng nguồn lực này.
- Phát triển cao su tại vùng đệm dẫn đến ảnh hưởng đến tài nguyên đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học.
- Nguy cơ tăng sức ép đến vườn quốc gia, do điều kiện thổ nhưỡng không thích hợp cho phát triển các loài cây này.
- Xu hướng gia tăng dân số tại vùng này lên rất cao.
- Công trình thủy điện Buôn Kốp đã thực hiện phương án đền bù và giải tỏa đúng tiến độ, các nguồn vốn đầu tư đã được triển khai.
- Tuy nhiên thiếu sự phối hợp với chính quyền cơ sở trong việc hướng dẫn người dân sử dụng hiệu quả vốn đền bù giải tỏa.
- Dân tiếp tục phát rừng bên sông lấy đất canh tác.

Tạo việc làm cho người lao động

- Tổ chức hội chợ việc làm.
- Nhiều nguồn vốn đầu tư cho vay phát triển sản xuất nông nghiệp.
- Chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, dạy nghề tạo việc làm cho nông dân (Sửa chữa, cơ khí, may mặc, dệt...).

Hạn chế trong công tác tạo việc làm cho người lao động

- Đào tạo nghề chưa gắn với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vì vậy vẫn mang tính chất bồi dưỡng nâng cao dân trí, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ hội nhập.
- Chưa có phương án cụ thể trong việc phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở địa phương.

Vai trò của các tổ chức đoàn thể

- Các tổ chức đoàn thể có vai trò rất quan trọng trong phát triển đời sống, kinh tế và văn hóa của cộng đồng dân cư.
- Hoạt động đã đi vào chiều sâu, rất năng động và sáng tạo trong việc gắn kết các thành viên và hỗ trợ nhau phát triển kinh tế và đời sống.
- Cần lôi cuốn sự tham gia của người dân (đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người) vào các hoạt động của các tổ chức này mạnh hơn nữa.
- Nâng cao vai trò của các đoàn thể trong các chương trình và dự án phát triển, không chỉ tham gia với hình thức vận động tuyên truyền.
- Nâng cao năng lực giao tiếp, năng lực huy động sự tham gia, năng lực quản lý, xây dựng và giám sát các dự án phát triển cho cán bộ các đoàn thể.

Các vấn đề trọng tâm

- Áp lực dân số đến tài nguyên ngày càng lớn do sự gia tăng tự nhiên và cơ học.
- Quản lý và sử dụng tài nguyên chưa hiệu quả (đất, tài nguyên rừng và nước).
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thiếu nghiên cứu định hướng thị trường.
- Chương trình tạo việc làm chưa phù hợp (Đối tượng, đào tạo chưa gắn với nhu cầu lao động của thị trường, thiếu nghiên cứu định hướng thị trường).
- Công tác giáo dục nâng cao nhận thức về môi trường còn nhiều hạn chế.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

1. Có ít sự quan tâm để hiểu biết mối quan hệ qua lại giữa di dân – nghèo đói và môi trường và vai trò của di dân trong các chính sách hiện nay. Dân di cư tự do trên các vùng cao của Việt Nam được đề cập một cách phiến diện như tác nhân đe dọa môi trường và tàn phá rừng.
2. Phần lớn các dự án tái định cư tới vùng núi là nhằm mục đích phân bổ lại lao động/ dân cư và phát triển vùng cao, đồng thời kích thích cải thiện cuộc sống khu vực nông thôn nghèo, đồng dân. Tuy nhiên do thiếu cơ sở hạ tầng, dịch vụ y tế và giáo dục làm họ tiếp tục tái di dân. Hạn chế về năng lực quản lý làm cho quá trình di dân từ vùng thấp tới vùng cao có tác động tiêu cực tới người dân và môi trường. Mặc dù, Nhà nước đã đầu tư một lượng lớn cho các chương trình di dân, nhưng hiệu quả và mức độ thành công còn nhiều hạn chế.
3. Các nghiên cứu chuyên đề phác họa chân dung người nghèo chưa làm rõ được hình ảnh người nghèo di cư (kế hoạch, tự do và tái định cư).
4. Dân di cư theo kế hoạch của các thời kỳ trước đây đến Tây Nguyên hiện nay hầu như đã ổn định đời sống và góp phần vào sự phát triển chung của địa bàn. Tốc độ gia tăng dân số nhanh, nguồn tài nguyên có hạn, xu hướng hiện nay lớp người trẻ tuổi di cư về các đô thị hay thành phố lớn kiếm việc làm.
5. Dân di cư do là người Kinh thường di cư đến vì mục đích kinh tế. Những hộ có tiềm lực kinh tế thì mua đất, phát triển sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa nguồn thu nhập ổn định đời sống và hòa nhập vào

sự phát triển chung của địa bàn. Họ cũng tác động không ít đến môi trường và tài nguyên thiên. i) Mua đất sản xuất, ii) lạm dụng phân hóa học trong sản xuất thâm canh làm ô nhiễm đất và nước, iii) đào giếng khai thác nước ngầm bừa bãi làm sụt giảm mức nước ngầm, iv) kinh doanh động vật hoang già, gỗ... là tác nhân gián tiếp tác động đến suy giảm đa dạng sinh học của rừng.

6. Tác động của dân di cư từ nông thôn đến nông thôn vào môi trường đặc biệt là tài nguyên rừng là điều không tránh khỏi để giải quyết mưu sinh. Hộ nghèo thì khai phá rừng và đất rừng lấy gỗ làm nhà, đất sản xuất. Hộ khá hơn thì mua hoặc thuê lại đất của dân bản xứ. Dân bản xứ sau khi bán hết đất lại tiếp tục phát rừng khai hoang lấy đất mới.
7. Dân di cư dân tộc phía Bắc đến Tây Nguyên phần lớn là những hộ rất chịu khó chịu khổ, cần cù chăm chỉ làm ăn. Tuy nhiên họ tác động đến tài nguyên rừng rất mạnh, phát rừng khai hoang trái phép, do thiếu hiểu biết khai hoang cả vào các diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Sản bắn động vật rừng là một trong những hoạt động tác động mạnh nhất đến tài nguyên rừng của dân di cư tự do các dân tộc phía bắc.
8. Ở Đắk Nông những năm gần đây các cấp chính quyền đã có nhiều cố gắng vận động và quy hoạch giải quyết đất ở định cư cho dân di cư tự do, nhưng vẫn gặp nhiều lúng túng trong giải quyết đất sản xuất. Không có đất sản xuất họ phải đi thuê đất và làm thuê, xu hướng của người di cư lại muốn chuyển đi nơi khác có điều kiện khai hoang phát rừng lấy đất. Ngoài ra còn lôi cuốn dân di cư tham gia vào các tổ chức đoàn thể của địa phương như Hội phụ nữ, hội nông dân. Tuy nhiên chính quyền cũng gặp khó khăn trong việc giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn nói chung và người lao động di cư nói riêng, vì thế cuộc sống dân di cư vẫn còn nhiều khó khăn và thiếu ổn định.
9. Hộ tái định cư phát triển cơ sở hạ tầng còn rất nhiều khó khăn trong ổn định đời sống. Không thích ứng kịp với quá trình chuyển đổi sản xuất từ cây hàng năm sang cây công nghiệp lâu năm đòi hỏi kỹ thuật canh tác và đầu tư thâm canh. Không biết quản lý chi tiêu, tiền đền bù sử dụng lãng phí chưa chú trọng vào đầu tư sản xuất. Thiếu đất sản xuất, hộ tái định cư tiếp tục tác động vào tài nguyên thiên nhiên khai hoang rừng lấy đất sản xuất.
10. Các chương trình đào tạo nghề mới chú trọng đến đào tạo nghề chưa hướng dẫn người dân kiến thức và kỹ năng khởi sự kinh doanh từ các ngành nghề được đào tạo. Quá trình đào tạo nghề thiếu định hướng nhu cầu lao động việc làm của thị trường, dẫn đến nghề được đào tạo không có điều kiện phát huy, nghề thị trường có nhu cầu tuyển dụng lao động không được đào tạo.
11. Công tác giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên ở các huyện nghiên cứu chưa được thực hiện thường xuyên và sâu rộng.

5.2. Kiến nghị

- Dân di cư vốn chăm chỉ cần cù chịu khó nhưng thường thiếu thông tin về kỹ thuật sản xuất mới. Cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động khuyến nông lâm để phát huy hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Hướng dẫn người dân thay đổi tư duy sản xuất định hướng nhu cầu thị trường để tăng giá trị hàng hóa nhằm nâng cao thu nhập cho người dân.
- Những nơi có quỹ đất phát triển sản xuất cần sớm giải quyết đất sản xuất “cấp quyền sử dụng đất” để người dân yên tâm định cư phát triển sản xuất. Những nơi không có quỹ đất cần đẩy mạnh đào tạo nghề theo định hướng nhu cầu thị trường.
- Hoạt động của các tổ chức đoàn thể cần hiệu quả hơn, chú trọng đến các hộ nghèo bao gồm di cư tự do, dân tộc ít người. Lôi cuốn họ vào các hoạt động thiết thực của các tổ chức này, sáng tạo trong các hoạt động lá lành đùm lá rách, chia sẻ giúp đỡ các hộ nghèo trong cộng đồng.
- Công tác giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cần được thực hiện thường xuyên, đa dạng và với mọi đối tượng, mọi lứa tuổi.

Tài liệu tham khảo

Andrew Hardy. Tháng 10 năm 1998. Lịch sử di dân lên vùng cao thế kỷ 20 ở Việt Nam. Luận văn tiến sĩ, Đại học quốc gia Úc

Hợp tác và phát triển nông thôn Đắk Lắk, 2006. Báo cáo thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2006

Cục Định canh định cư Đắk Lắk. 1998. Báo cáo Tác động của việc di dân từ nông thôn đến nông thôn ở tỉnh Đắk Lắk.

Hợp tác và phát triển nông thôn Đắk Nông 2005. Dự án ổn định di dân tự do tại tỉnh Đắk Nông.

Đặng Nguyên Anh, Cecilia Tacoli, Hoàng Xuân Thanh. 2003. Di dân ở Việt Nam. Tổng hợp thông tin về xu hướng và hình thức di dân hiện nay và các biện pháp chính sách. Hội thảo khu vực về di dân ở Dhaka, Bangladesh.

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Phụ lục tỉnh Đắk Lắk

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Phụ lục tỉnh Đắk Nông.

Danida. Tháng 7 năm 2006. Hỗ trợ chương trình phát triển ngành nông nghiệp. ARD APS 2007 – 2012. Mô tả hợp phần tỉnh. Văn kiện chương trình

Đỗ Thúy Bình. 1994. Cưới hỏi và gia đình dân tộc Tày, Nùng, và Thái ở Việt Nam. Nhà xuất bản khoa học Xã hội, Hà Nội, Việt Nam.

Nguyễn Chi Huyền, Hoàng Hoa Toan, Lương Văn Bảo. 2000. Nguồn gốc lịch sử các nhóm dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản văn hóa dân tộc. Hà Nội.

Swinkles Rob và Turk Carrie. 2004. Nghèo đói và vùng sâu vùng xa: Dẫn chứng từ các số liệu mới và câu hỏi cho tương lai. Tài liệu thảo luận tại Hội thảo PAC, 24-26 tháng 11, WB, Việt Nam.

Thu Nhung Mlo Duon Du. 2006. Dự thảo Giới và sử dụng và quản lý rừng. Nghiên cứu điển hình khu vực Tây Nguyên. TA6115. Việt Nam. Giảm đói nghèo tại các xã vùng cao khu vực Mê Kông bằng cách cải thiện rừng dựa vào cộng đồng. ADB.

Vương Duy Quang. Tháng 12 năm 2005. Đói nghèo và các nhóm dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk và Đắk Nông. Báo cáo giai đoạn chuẩn bị ARD SPS (Danida).

Hướng dẫn Đánh giá nhanh có sự tham gia của cộng đồng và phương pháp đánh giá sâu

Tác động di dân đến đói nghèo và môi trường

Các câu hỏi phỏng vấn cấp huyện.

1. Các dự án định canh định cư cho người di cư tự do, tái định cư phát triển cơ sở hạ tầng như thủy điện, thủy lợi, giao thông...trên địa bàn huyện trong năm năm gần đây? Các vấn đề bất cập?
2. Hiện trạng (các vấn đề hiện nay) đối với tài nguyên đất, nước, và rừng của huyện. Nguyên nhân của các vấn đề nói trên và giải pháp khắc phục?
3. Xu hướng di dân trên địa bàn huyện trong năm năm gần đây?
4. Đặc điểm của dân di cư trên địa bàn?
5. Đánh giá về tác động của di dân đối với tài nguyên đất, nước, rừng tại địa bàn (Tác động tích cực và tiêu cực)?
6. Các chương trình tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện?
7. Các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức môi trường đối với cộng đồng nói chung và cộng đồng di cư nói riêng trên địa bàn huyện trong 3 năm qua và kế hoạch trong 3 năm tới?
8. Vai trò của các tổ chức đoàn thể trong việc ổn định đời sống và nâng cao nhận thức môi trường của dân di cư?

Các câu hỏi phỏng vấn cấp xã và thôn buôn

1. Hiện trạng (các vấn đề hiện nay) đối với tài nguyên đất, nước, và rừng của xã.
2. Nguyên nhân và giải pháp khắc phục?
3. Xu hướng di dân (đến và đi) trên địa bàn xã trong năm năm gần đây?
4. Đặc điểm của dân di cư trên địa bàn xã?
5. Đánh giá về tác động của di dân đối với tài nguyên đất, nước và rừng tại địa bàn (Tác động tích cực và tiêu cực).
6. Sự tham gia của người dân vào quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng.
7. Các chương trình tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn xã?
8. Các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức môi trường đối với cộng đồng nói chung và cộng đồng di cư nói riêng trên địa bàn xã trong 3 năm qua và kế hoạch trong 3 năm tới?
9. Các hoạt động của các tổ chức đoàn thể trong việc ổn định đời sống và nâng cao nhận thức môi trường của dân di cư?

Nội dung phỏng vấn nhóm nông dân

1. Diễn biến quá trình di cư đến địa bàn theo thời gian và các mốc quan trọng.
2. Hiện trạng các vấn đề hiện nay của tài nguyên đất, nước, và rừng của thôn buôn mình. Nguyên nhân và giải pháp khắc phục của các vấn đề nói trên?
3. Các hoạt động liên quan đến tài nguyên thiên nhiên.
4. Lịch mùa vụ, phân công lao động của gia đình.
5. Khó khăn và thuận lợi trong sản xuất và đời sống (Chú ý vào các điểm liên quan đến tài nguyên thiên nhiên).
6. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Bảng liệt kê các thông tin và số liệu thứ cấp cần thu thập

1. Các điều kiện tự nhiên (đất đai/ đường xá, hệ thống giao thông, v.v...)
2. GDP, thu nhập bình quân, cao nhất và thấp nhất.
3. Cơ cấu kinh tế của địa bàn? Nguồn thu nhập chủ yếu của các hộ dân trong xã?
4. Dân số, số hộ gia đình, số nam và nữ, số thôn.

5. Tỷ lệ tăng dân số (tăng tự nhiên, di cư và nhập cư, di cư của nam và nữ, v.v...)?
6. Tỷ lệ/ số hộ nghèo (theo chuẩn nghèo mới)?
7. Chương trình, dự án phát triển sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn 2000 - 2010?
8. Kế hoạch phát triển hệ thống thủy lợi 2000 - 2010?
9. Tiến trình giao đất giao rừng trên địa bàn?
10. Tiến trình cấp quyền sử dụng đất, đặc biệt đối với dân di cư tự do.
11. Các dự án đầu tư và các chính sách phát triển kinh tế tại địa phương.
12. Hoạt động tín dụng trên địa bàn nói chung và đối với dân di cư nói riêng?
13. Hoạt động khuyến nông lâm trên địa bàn nói chung và dân di cư nói riêng?

Phiếu phỏng vấn hộ nông dân

I/ Đặc điểm nông hộ

1.1. Họ và tên người trả lời phỏng vấn:Dân tộc:

1.2. Trình độ văn hóa của người trả lời phỏng vấn:

Cấp 1: ☐ Cấp 2: ☐ Cấp 3: ☐ Không biết chữ ☐

1.3. Gia đình di cư đến Đắk Lắk vào giai đoạn

Trước 1995: ☐ Giai đoạn 1995-2000: ☐ Giai đoạn 2000-2005: ☐

1.4. Gia đình di cư theo hình thức nào

Di cư theo kế hoạch ☐ Di cư tự do ☐

1.5. Nơi ở cũ (quê quán):

1.6. Lý do di cư:

Thiếu đất sản xuất ☐ Thu nhập thấp ☐
Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ☐ Lý do khác..... ☐

1.7. Nhân khẩu và lao động trong gia đình:

- Tổng số nhân khẩu:.....người
- Số người trong độ tuổi lao động (16t-60t):..... người
- Số người ngoài độ tuổi lao động:.....người

1.8. Tài sản và phương tiện phục vụ sản xuất của nông hộ

*** Tài sản của hộ**

Nhà ở: Nhà xây kiên cố ☐ Nhà gỗ kiên cố ☐ Nhà không kiên cố ☐
Xe máy ☐ Tivi ☐ Khác ☐ Điện thoại ☐

*** Phương tiện phục vụ sản xuất**

Stt	Loại phương tiện	Đv	Số lượng	Năm mua	Nguyên giá (1.000đ)	Sửa chữa (1.000đ)	TG sử dụng
1	Máy bơm nước	cái					
2	Máy cày	cái					
3	Xe công nông	cái					
4	Máy tuốt lúa	cái					
5	Bình phun thuốc sâu	cái					

II. Đất đai và sử dụng đất

2.1. Đất đai của nông hộ

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Bố trí cây trồng năm 2006	Sản lượng (tạ / năm)	Năng suất (tạ /ha)	Giống sử dụng
1	Đất ruộng					
2	Đất rẫy					
3	Đất vườn					
4	Rừng					
5	Ao, hồ					
Tổng						

2.2. Các vấn đề liên quan đến đất đai

Gia đình ta có được Nhà nước giao thêm đất để sản xuất không?

Có ☐ Không ☐ Diện tích được giao:.....ha

Hiện nay, gia đình có trồng trọt trên diện tích đất được giao thêm không?

Có ☐ Không ☐

Lý do không sử dụng

Theo Ông/bà khi sản xuất gia đình mình gặp phải khó khăn gì ?

Không có kỹ thuật ☐ Đất quá xấu ☐

Không biết trồng cây gì, nuôi con gì cho có thu nhập cao ☐ Thiếu vốn ☐

Không có lao động khai hoang ☐ Đất quá xa buôn ☐

Khác :

III. Rừng và tài nguyên rừng

3.1. Ông bà có được giao quản lý bảo vệ rừng không? Có ☐ Không ☐

3.2. Diện tích được giao quản lý:.....ha

3.3. Gia đình có trồng rừng không? Có ☐ Không ☐

Diện tích rừng trồng:.....ha

Hình thức đầu tư: Gia đình tự đầu tư ☐ Lâm trường đầu tư ☐ Nguồn khác ☐

IV. Chi tiêu của gia đình

Chi cho sản xuất: Đơn vị: 1000 đồng/năm

STT	Nội dung chi	Thành tiền
1	Phân bón	
2	Dầu tưới	
3	Thuốc trừ sâu	
4	Giống cây	
5	Giống con	
6	Thức ăn chăn nuôi	
7	Máy móc thiết bị	
8	Tổng	

Chi cho tiêu dùng Đơn vị: 1.000 đồng/năm

STT	Nội dung chi	Thành tiền	Diễn giải
1	Chi cho ăn		
2	Chi cho mặc		
3	Chi cho y tế		
4	Chi cho giáo dục		
5	Thuế, hội phí...		
6	Lễ tết (cưới, đám ma...)		
7	...		
8	Tổng		

V. Thu thập trong năm

STT	Nguồn thu	Số lượng	Thành tiền (1000 đ)	Tháng có thu nhập
1	Điêu			
2	Cà phê			
3	Bông vải			
4	Đậu			
5	Lúa			
6	Trái cây			
7	Cây khác (mãng...)			
8	Trâu, bò			
9	Gà, vịt, cá...			
10	Quản lý bảo vệ rừng			
11	Lương (tiền)			
12	Làm thuê			
13	Dịch vụ (cho thuê, mua bán...)			
14	Trợ cấp (gạo, tiền)			
15	Bán củi, tre, tranh...			
16	Tổng thu cả năm			

VI. Các hoạt động khuyến nông

6.1. Xin cho biết gia đình đã tham gia loại hình khuyến nông nào sau đây ?

Huấn luyện kỹ thuật: ☐

Cung cấp giống mới: ☐

Hội thảo thực địa: ☐

Thăm quan: ☐

Xây dựng mô hình điểm: ☐

6.2. Gia đình có ý kiến gì về các hoạt động của khuyến nông - lâm?

.....

.....

VII. Hoạt động tín dụng

7.1. Gia đình có vay vốn không? Có: ☐ Không: ☐

7.2. Nguồn vay

Ngân hàng NN&PTNT: ☐	Số lượng tiền vay:..... Lãi suất:.....
Ngân hàng chính sách: ☐	Số lượng tiền vay:Lãi suất:.....
Tư nhân: ☐	Số lượng tiền vay:Lãi suất:.....
Hội Phụ nữ: ☐	Số lượng tiền vay:Lãi suất:.....
Hội Nông dân: ☐	Số lượng tiền vay:Lãi suất:.....
Mua chịu vật tư: ☐	Lượng tiền mua chịu: Lãi suất:.....

7.3. Ông/ bà sử dụng vốn vay vào việc gì?

Trả nợ ☐ Mua gạo ăn ☐ Xây nhà, mua sắm tiêu dùng: ☐
 Mua máy móc sản xuất: ☐ Mua vật tư phân bón: ☐ Con đi học ☐

7.4. Gia đình ông/ bà có được vay vốn bằng hiện vật không? Có: ☐ Không: ☐

Loại hiện vật được vay:

Giống ☐	Ai cho vay?	Lãi suất.....
Phân bón ☐	Ai cho vay?	Lãi suất.....
Gạo ☐	Ai cho vay?	Lãi suất.....

7.5. Gia đình có nhận xét gì về việc vay vốn tín dụng của ngân hàng hay các tổ chức?

.....

Kế hoạch thực hiện PRA

Thời gian	Địa điểm	Thành phần tham dự
Ngày 5/6/2007		Huyện Buôn Đôn
7:30 – 11:30	UBND Huyện Buôn Đôn	Xây dựng kế hoạch PRA với cấp huyện. Phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính cấp huyện
13:30 – 15:00	UBND xã Ea Wer	Xây dựng kế hoạch PRA với cấp xã. Phỏng vấn người cung cấp thông tin chính cấp xã
15:30 – 16:30	UBND xã Ea Huar	Xây dựng kế hoạch PRA với cấp xã. Phỏng vấn người cung cấp thông tin chính cấp xã
16:30-17:00	UBND xã Krông Na	Xây dựng kế hoạch PRA với cấp xã.
6/6/2007		
07:00 – 8:30	Thôn 9, xã Ea Wer	Thảo luận nhóm
8:30-11:00		Phỏng vấn hộ gia đình (5 hộ)
11:30-13:30	Thôn 9, xã Ea Wer	Khảo sát thăm thôn xóm
13:30-14:30	Thôn Nà Wer	Thảo luận nhóm
14:30 – 16:30		Phỏng vấn hộ gia đình (5 hộ)
16:30 – 17:30		Khảo sát thăm thôn xóm
7/6/2007		
07:00 – 8:30	Xã Ea Huar	Thảo luận nhóm
8:30-11:00		Phỏng vấn hộ gia đình (10 hộ)
11:30-13:30	Thôn 5,6, xã Ea Huar	Khảo sát thăm thôn xóm
14:00-15:30	UBND Xã Krông Na	Thảo luận với cán bộ xã
16:00-17:30	Buôn Trí A	Phỏng vấn nhóm
8/6/2007		
7:00 – 8:30	Thôn Thống Nhất	Phỏng vấn nhóm nữ
8:30 – 10:00	Thôn Thông Nhất	Phỏng vấn nhóm nam
10:00-11:30	Thôn Thống Nhất	Khảo sát thăm thôn xóm
13:30-17:00	Thôn Thống Nhất	Phỏng vấn hộ gia đình (10 hộ)
		Huyện Krông Ana
9/6/2007		
7:30 – 12:30	UBND Huyện Krông Na	Xây dựng kế hoạch PRA với cấp huyện. Phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính cấp huyện
13:30 – 16:30	UBND xã Ea Na	Xây dựng kế hoạch PRA với cấp xã. Phỏng vấn người cung cấp thông tin chính cấp xã
16:30 – 17:00	Buôn Draï	Khảo sát thăm thôn buôn và khu vực tái định cư
10/6/2007	Buôn Draï	
7:30-9:30	Nhà văn hóa cộng đồng	Phỏng vấn nhóm nữ
9:00 – 11:00	Nhà văn hóa cộng đồng	Phỏng vấn nhóm nam
13:30 – 17:00	Buôn Draï	Khảo sát vùng sản xuất và vùng khai hoang rừng trái phép

Danh sách tham gia phỏng vấn

Danh sách tham gia PRA huyện Buôn Đôn

STT	Họ và tên	Chức danh	Địa chỉ
1	Ngô Sỹ Kỳ	Phó chủ tịch huyện	Ủy ban nhân dân huyện
2	Nguyễn Văn Tiến	Trưởng phòng	Phòng Kinh tế
3	Nguyễn Duy Hoài	Phó trưởng phòng	Phòng Tài nguyên và Môi trường
4	H Bel Niê	Chủ tịch hội	Hội Phụ nữ
5	Y Thong Niêkdăm	Trưởng phòng Dân tộc tôn giáo	Văn phòng UBND huyện
6	Nguyễn Ngọc Thu	Chuyên viên	Phòng Kinh tế
7	Nguyễn Thanh Tùng	Chuyên viên	Phòng Kinh tế
8	Điểu Mưư	Chủ tịch xã	Xã Krông Na
9	Lê Tiến Dũng	Phó Chủ tịch xã	Xã Krông Na
10	H'Phun Buôn Krông	Chủ tịch Hội phụ nữ	Xã Krông Na
11	Nguyễn Thị Kim Cơ	Phó chủ tịch phụ nữ	Xã Krông Na
12	Nguyễn Văn Hội	Phó chủ tịch MTTQ	Xã Krông Na
13	Y Đưng Knul	Bí thư xã	Xã Ea Wer
14	Phạm Thị Thoạn	Phó ban dân số	Xã Ea Huar
15	Triệu Hùng Sơn	Trưởng thôn	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
16	Bàn Kim Tài	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
17	Đinh Văn Thập	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
18	Đinh Văn Đặng	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
19	Bàn Văn Phúc	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
20	Triệu Văn Phúc	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
21	Phùng Kim Phin	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
22	Bàn Phú Tiến	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
23	Đặng Chòi Hiễn	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
24	Triệu Thị Mại	Chi hội trưởng phụ nữ	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
25	Lý Mùi Chài	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
26	Bàn Mùi Sĩ	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
27	Đinh Thị Lợi	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
28	Triệu Mùi Chài	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
29	Bàn Thị The	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
30	Phùng Mùi Leng	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
31	Hoàng Mùi Pe	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
32	Triệu Văn Lựa	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
33	Triệu Kim Quý	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
34	Triệu Văn Ly	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
35	Đặng Quý Đường	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
36	Bàn Kim Pao	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
37	Mai Văn Hòa	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
38	Trần Minh Hoàng	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
39	Trần Văn Tú	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
40	Lê Đình Huy	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na

41	Dương Lê Tâm	Nông dân	Thôn Thông Nhất (Ea Rông) xã Krông Na
42	H' Nhem Ê Ban	Chi hội trưởng phụ nữ	Buôn Trí A (Nhóm nữ)
43	H' Nít Hviêng	Nông dân	Buôn Trí A (Nhóm nữ)
44	H' Văn Knul	Nông dân	Buôn Trí A (Nhóm nữ)
45	H' Nga Niê	Nông dân	Buôn Trí A (Nhóm nữ)
46	H' Chông Bkrông	Nông dân	Buôn Trí A (Nhóm nữ)
47	H' Bo Ê Ban	Nông dân	Buôn Trí A (Nhóm nữ)
48	H' Sún Hviêng	Nông dân	Buôn Trí A (Nhóm nữ)
49	H' Li K Buôr	Nông dân	Buôn Trí A (Nhóm nữ)
50	Bùi Tiến Đạt	Nông dân	Thôn 6, xã Ea Huar
51	Nguyễn Xuân Độ	Nông dân	Thôn 6, xã Ea Huar
52	Nguyễn Văn Cương	Nông dân	Thôn 6, xã Ea Huar
53	Vũ Văn Linh	Nông dân	Thôn 6, xã Ea Huar
54	Hồ Ngọc Hoàng	Nông dân	Thôn 6, xã Ea Huar
55	Đoàn Văn Dương	Nông dân	Thôn 5, xã Ea Huar
56	Nguyễn Như Hoãn	Nông dân	Thôn 5, xã Ea Huar
57	Phạm Văn Vinh	Nông dân	Thôn 5, xã Ea Huar
58	Nguyễn Văn Bốn	Nông dân	Thôn 5, xã Ea Huar
59	Trần Xuân Thu	Nông dân	Thôn 5, xã Ea Huar
60	Hoàng Xuân Điển	Nông dân	Thôn Nà Wen, xã Ea Wer
61	Nguyễn Văn Cao	Nông dân	Thôn Nà Wen, xã Ea Wer
62	Đào Trọng Dũng	Nông dân	Thôn Nà Wen, xã Ea Wer
63	Hoàng xuân Ngoại	Nông dân	Thôn Nà Wen, xã Ea Wer
64	Đào Xuân Triều	Nông dân	Thôn Nà Wen, xã Ea Wer
65	Lò Xuân Thương	Nông dân	Thôn 9, Xã Ea Wer
66	Ngân Văn Thực	Nông dân	Thôn 9, Xã Ea Wer
67	Triệu Văn Lâm	Nông dân	Thôn 9, Xã Ea Wer
68	Hoàng Văn Lành	Nông dân	Thôn 9, Xã Ea Wer
69	Triệu Văn Dì	Nông dân	Thôn 9, Xã Ea Wer

Danh sách tham gia PRA huyện Krông Ana

STT	Họ và tên	Chức danh	Địa chỉ
1	Đinh Thị Danh	Phó phòng	Phòng Nội vụ
2	Đặng Văn Lân	Phó phòng	Phòng Kinh tế
3	Lê Ngọc Thanh	Trưởng phòng	Phòng Tài nguyên & môi trường
4	Trần Phúc	Chủ tịch hội	Hội Nông dân
5	Phạm Ngọc Hùng	Chuyên viên	Văn phòng UBND huyện
6	Nguyễn Văn Tâm	Chủ tịch xã	Xã Ea Na
7	Vũ Xuân Khoát	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	Xã Ea Na
8	Nguyễn Đăng Hải	Bí thư Đoàn thanh niên	Xã Ea Na
9	Y Pă ÊBan	Phó chủ tịch Mặt trận tổ quốc	Xã Ea Na
10	Y Hai Kbuor	Trưởng buôn	Buôn Draï (Nhóm Nam)
11	Y Mach Knul	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm Nam)
12	Y Gai Knul	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm Nam)
13	Y Châu Kbuor	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm Nam)
14	Y Tuất Kbuor	Phó buôn	Buôn Draï (Nhóm Nam)
15	Y Kuul Bja	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm Nam)
16	Y Rai Ktla	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm Nam)
17	H' Jai Knul	Chi hội trưởng	Buôn Draï (Nhóm nữ)
18	H' Lim Ktla	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)
19	H' Yuêr Knul	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)
20	H' Ban Kbuor	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)
21	H' Nher Hđơi	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)
22	H' Nin Kbuor	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)
23	H' Siêr Ajun	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)
24	H' Mét Niê	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)
25	H' Yem Ajun	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)
26	H' Dăng Niê	Nông dân	Buôn Draï (Nhóm nữ)

Bảng hỏi

I. Các câu hỏi dành cho cấp huyện

(Kèm với việc sử dụng bảng thông tin số liệu có sẵn, nếu thuận tiện)

1. Các điều kiện tự nhiên (đất đai/ đường xá đi lại, diện tích rừng bao phủ, các nguồn nước, nguồn tài nguyên)
2. GDP, Thu nhập trung bình, cao nhất và thấp.
3. Cơ cấu kinh tế của huyện
4. Dân số, số hộ gia đình, số nam và nữ. Số người trong độ tuổi lao động là nam ? là nữ? và số thất nghiệp của nam và nữ trong huyện?
5. Tỷ lệ tăng dân số (tăng tự nhiên, di cư và nhập cư, di cư của nam và nữ...)? Di cư theo mùa vụ / lao động xuất khẩu của cả nam và nữ? Những đóng góp của di cư tới tình hình kinh tế xã hội của địa phương?
6. Tỷ lệ hộ nghèo đói? Những lý do nghèo đói? Sinh kế của những người nghèo nói chung và của phụ nữ nghèo nói riêng chủ yếu dựa vào những nguồn nào? (miền biển Kỳ Anh? miền núi Vũ Quang?). Có những nguồn sống/ thu nhập nào là đối tượng quản lý của các chương trình bảo vệ môi trường đang được thực hiện tại địa phương?
7. Các dự án công trình đầu tư trên địa bàn ảnh hưởng và các chính sách phát triển kinh tế hướng đến vấn đề di dân nam và nữ như thế nào? Tình hình đói nghèo và tác động đến môi trường (đất đai/ tài nguyên rừng/ vệ sinh môi trường...) do vấn đề phát triển cơ sở hạ tầng/ các nhà máy và do vấn đề di dân?
8. Di cư tự do nông thôn -đô thị đã ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề "bình đẳng giới/ quyền ra quyết định" hay vấn đề " nữ hoá/ nam hoá" lao động trong nông nghiệp? Di cư cũng ảnh hưởng như thế nào đến các khía cạnh như giảm sức ép lên việc khai thác/ bóc lột môi trường, ảnh hưởng đến lao động/ việc làm của nam và nữ, ảnh hưởng đến văn hoá, thuần phong mỹ tục và lối sống của thanh niên nam nữ tại các địa phương?
9. Di cư tự do/ hay không tự nguyện có thể gây ra những nguy cơ ô nhiễm/ phá huỷ môi trường sống/ quan hệ gia đình/ nếp sống/ lao động việc làm của nam và nữ như thế nào?
10. Hướng phát triển kinh tế của huyện? Những vấn đề gì được chú trọng hay là mối quan tâm của các cấp chính quyền? Các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế có liên quan đến việc giải quyết nghèo đói và môi trường của địa phương đã quan tâm/ lồng ghép các kế hoạch / giải quyết nhu cầu của phụ nữ và nam giới như thế nào? Các hoạt động tham vấn các ý kiến của phụ nữ diễn ra như thế nào?
11. Phụ nữ tham chính / đóng vai trò lãnh đạo ở những lĩnh vực nào? Các dự án giải quyết đói nghèo hay liên quan đến vấn đề bảo tồn hoặc chống lại sự ô nhiễm môi trường đã nhận thức như thế nào về nhu cầu và sự tham gia của phụ nữ? nhận thức như thế nào về vai trò quản lý của họ? và đã tạo những cơ hội gì cho họ? (cơ hội và thời gian tham gia/ nâng cao năng lực quản lý môi trường cho họ)
12. Cần làm gì để giải quyết mối quan hệ giữa đói nghèo- môi trường và đưa phụ nữ tham gia tích cực vào những hoạt động bảo vệ môi trường? Đã có chiến lược phát triển kinh tế- nghèo đói nào gắn với việc giải quyết vấn đề môi trường và giới như thế nào?

II. Các câu hỏi dành cho cấp xã

A. Những vấn đề chung (sử dụng bảng thông tin số liệu có sẵn, nếu thuận tiện)

1. Các điều kiện tự nhiên (đất đai/ đường xá đi lại...)
2. GDP, Thu nhập trung bình, cao nhất và thấp nhất. Số người trong độ tuổi lao động là nam ? là nữ?
3. Cơ cấu kinh tế của xã? Nguồn thu nhập của các hộ dân trong xã chủ yếu là những nguồn nào?
4. Dân số, số hộ gia đình, số nam và nữ, Số thôn
5. Tỷ lệ tăng dân số (tăng tự nhiên, di cư và nhập cư, di cư của nam và nữ...)?
6. Tỷ lệ hộ có điện, có ti vi, điện thoại, có xe máy(nếu có thể)?
7. Nguồn nước sinh hoạt trong xã?
8. Điều kiện chăm sóc sức khoẻ cho người dân nghèo và cho phụ nữ? Vấn đề bệnh tật phổ biến của của phụ nữ là những bệnh gì? tại sao họ lại mắc những bệnh tật này? Khả năng và điều kiện tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khoẻ của những hộ nghèo và phụ nữ nghèo?

9. Tỷ lệ/ số hộ nghèo (theo chuẩn mới), hộ đói (nếu có) hộ khá, trung bình? Tỷ lệ phụ nữ làm chủ hộ? Số hộ nghèo/ đói do phụ nữ làm chủ hộ?
10. Người nghèo Là ai? Lý do nghèo? Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ có những đặc điểm gì giống và khác với các hộ nghèo nói riêng và các hộ gia đình nói chung trong làng? Họ thường cư trú ở đâu?
11. Tiếng nói và sự tham gia của người nghèo/ phụ nữ nghèo trong các hoạt động chung của cộng đồng cũng như trong các dự án/ hoạt động có liên quan đến môi trường?

B. Phụ nữ, nam giới với việc tiếp cận, sử dụng đất đai và các nguồn lực khác

12. Đất đai canh tác và quyền của sở hữu/ tiếp cận đất đai của phụ nữ và nam giới (so sánh lý thuyết và thực tế giao khoán đất đai / đứng tên trên giấy chủ quyền cho nam và nữ có gì khác biệt?). Việc giao đất giao rừng cho các gia đình nói chung và cho các hộ do phụ nữ làm chủ hộ nói riêng được thực hiện như thế nào? Trong trường hợp kết hôn/ hay ly hôn thì đất đai canh tác được giải quyết cho phụ nữ và nam giới trong hộ gia đình như thế nào?
13. Bình quân đất đai trên đầu người? Những áp lực lên môi trường xuất phát từ việc đối phó với tình trạng thiếu đất đai nếu có là gì? Phụ nữ và hộ nghèo đối phó với tình trạng thiếu đất / hạn chế đất canh tác như thế nào? (di cư kiếm việc ở đô thị? Đi tìm các công việc khác – như đi lấy củi/ khai thác tài nguyên rừng và biển? Tiết kiệm tối đa các nguồn năng lượng/ nhiên liệu phải tiêu dùng?)
14. Cơ hội được tiếp cận với các nguồn thông tin về những thay đổi trong chính sách đất đai của phụ nữ và nam giới? Chính sách đền bù và hỗ trợ? về các lựa chọn cho tái định cư (nếu có) có bị phân biệt đối xử? Phụ nữ được tham vấn ý kiến hay được tham dự các buổi thông tin này như thế nào và nhu cầu của họ được lồng ghép/ phản ánh trong các chương trình kinh tế/ trong các chính sách tái định cư, các chính sách đất đai ra sao?
15. Các chương trình tín dụng xoá đói giảm nghèo đã tiến hành hỗ trợ cho các gia đình trong đó có các gia đình nghèo và phụ nữ? Chương trình này được phổ biến và thông tin đến người nghèo và cho phụ nữ như thế nào?
16. Các chương trình khuyến nông được tổ chức như thế nào trong xã (địa điểm/ thời gian ? Ai thường tham dự và tại sao lại là họ? Phụ nữ có được cơ hội tham dự các chương trình này như thế nào?

C. Phụ nữ, nam giới với vấn đề thu nhập, việc làm và phân công lao động.

17. Những nguồn sống chủ yếu của các hộ gia đình, bao gồm cả các hộ nghèo và hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ trong xã?
18. Tính ổn định/ không ổn định của các nguồn thu nhập và việc làm của các hộ gia đình, bao gồm cả các hộ nghèo và hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ?
19. Phụ nữ và nam giới phụ thuộc như thế nào vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên- đang là đối tượng quản lý của các chương trình bảo vệ môi trường? (Ví dụ có tài nguyên nào hiện là nguồn sống của các hộ gia đình?)
20. Ai là người chịu trách nhiệm chính trong công việc sản xuất? trong các hoạt động cộng đồng và trong lao động gia đình? Ai đi lấy nước? Ai là người chịu trách nhiệm chính trong việc thu lượm/ đi lấy các sản phẩm rừng (măng, lá cọ, mật ong...)/ sản phẩm từ biển cho sinh hoạt/ buôn bán? Ai chịu trách nhiệm tìm kiếm/ thu lượm nhiên liệu dùng để nấu nướng? Những khó khăn họ gặp phải trong quá trình đi lấy /thu lượm nhiên liệu?
21. Trách nhiệm/ bổn phận phải thực hiện vai trò giới trên đây đã tạo ra những áp lực tiêu cực (tích cực?) nào đến môi trường xung quanh?
22. Phụ nữ và nam giới đã tìm cách đối phó với cái nghèo hay nhu cầu cải thiện thu nhập hộ gia đình ra sao? Ngoài thời gian mùa vụ, nam giới và nữ giới làm gì để có thêm thu nhập? (làm các nghề phụ, di cư tạm thời...ra đô thị...)
23. Tình trạng di cư của nam và nữ trong xã và những động lực di cư của họ khác nhau như thế nào? ước tính số lượng di cư bình quân hàng năm của nam và nữ ?
24. Ai hay di cư? Ai quyết định di cư trong các hộ gia đình? Chính quyền đánh giá như thế nào (tích cực và tiêu cực) về những đóng góp của cá nhân di cư đối với đời sống kinh tế/ xã hội và môi trường của các hộ gia đình và với địa phương và bản thân vấn đề bình đẳng giới? Những di cư của họ, theo quan điểm của các cấp chính quyền liệu có giảm bớt phần nào áp lực lên môi trường nơi đi và nếu có thì giảm như thế nào? Tại sao?

D. Phụ nữ và Nam giới với các hoạt động quản lý cộng đồng và Môi trường

25. Phụ nữ nắm quyền quản lý và lãnh đạo ở những vị trí nào trong cộng đồng?
26. Các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế có liên quan đến việc giải quyết nghèo đói và môi trường của địa phương đã quan tâm/ lồng ghép các kế hoạch / giải quyết nhu cầu của phụ nữ như thế nào? tham khảo/ lấy ý kiến về tiếng nói và nguyện vọng của phụ nữ như thế nào? bằng cách nào? Trong các dự án/ chương trình phát triển bảo vệ môi trường tại địa phương có nhìn nhận vai trò lãnh đạo/ quản lý của phụ nữ như thế nào?
27. Các chương trình/ biện pháp nào trong các chiến lược và hoạt động giảm nghèo cho địa phương được giành riêng cho phụ nữ?
28. Những ưu điểm và hạn chế của phụ nữ khi tham gia vào các chương trình xã hội có liên quan đến vấn đề giảm nghèo và môi trường?

III. Câu hỏi dành cho chủ hộ / thành viên chủ chốt của hộ gia đình

Họ tên người được phỏng vấn:

nam/ nữ

Vai trò của NTL trong hộ gia đình:

Nghề nghiệp:

Trình độ văn hoá của NTL.....Trình độ văn hoá của vợ (chồng) NTL.....

(CHÚ Ý: không phải tất cả mọi câu hỏi đều phù hợp trong tất cả các tình huống)

A. Thông tin chung về kinh tế tương quan giới trong hộ gia đình.

1. Gia đình ông/ bà có bao nhiêu người? Có ai trong gia đình trên 35 tuổi mà mù chữ? Hay chưa học hết tiểu học? Ai không có việc làm? Người đó là ai? Tại sao lại là họ?
2. Kinh tế hộ gia đình thuộc loại nào trong xã? Nó ổn định/ hay không ổn định như thế nào? Vấn đề tiết kiệm và trang trải các chi phí cần thiết cho hộ gia đình? Nếu là hộ nghèo thì hỏi thêm: thiếu ăn bao lâu trong năm? Những lý do vì sao mà nghèo?
3. Phụ nữ và nam giới trong hộ gia đình ông bà thường đảm nhận các công việc gì? (phân tích trong sản xuất, trong nội trợ, quản lý chi tiêu và trong các hoạt động cộng đồng?)
4. Ai là người quyết định chính trong các hoạt động sản xuất? đầu tư phát triển kinh tế, cưới xin của con cái, trong học hành? Tại sao?
5. Chiều hướng phát triển của kinh tế hộ gia đình ông/ bà trong 5 năm gần đây? Có thể lý giải gì cho những chiều hướng phát triển này?

B. Thu nhập hộ gia đình/ Chính sách đối phó với nghèo đói và vai trò giới

6. Những nguồn thu nhập của hộ gia đình? Những nguồn nào phải khai thác/ dựa vào các nguồn tài nguyên môi trường (biển/ rừng/ đồi/ núi/ các nguồn khoáng sản?.....) ? nếu có liên quan, liệu những nguồn thu nhập nào đã bị ảnh hưởng/ có thể bị ảnh hưởng nặng nề khi các nguồn tài nguyên môi trường trên được đưa vào/ trở thành đối tượng bị quản lý ?
7. Ai là người phải chịu trách nhiệm chính trong việc đem lại các nguồn thu nhập nuôi sống gia đình? Trách nhiệm của những người này có nặng nề thêm không (và thêm như thế nào) / hoặc thay đổi như thế nào khi các nguồn tài nguyên để tạo ra thu nhập của họ trở thành đối tượng bị giám sát quản lý?
8. Chính quyền địa phương đã có những chính sách/ hay có những hoạt động nào để hỗ trợ các gia đình như các gia đình như gia đình ông/ bà khi các nguồn thu nhập chính từ các tài nguyên/ sản phẩm rừng/ biển bị cấm đoán hay bị quản lý chặt chẽ?
9. Để tăng cường các nguồn thu nhập hay để đối phó với cái nghèo ông/ bà và gia đình, vợ/ chồng của ông bà đã có những cách đối phó như thế nào? Ông bà có những chính sách/ chương trình kế hoạch sản xuất/ di cư (đi làm ăn xa, đi xuất khẩu lao động...) như thế nào?

C. Di cư - nghèo đói và môi trường và các vấn đề giới.

(dành cho những hộ có người di cư hoặc phải di dời cả gia đình)

10. Gia đình ông bà sống ở địa phương này đã được bao lâu rồi? Trước khi đến đây, gia đình đã cư trú ở đâu?
11. Tại sao gia đình ông/ bà lại có người di cư? (hay phải di rời?) Ai quyết định việc di cư này? Tại sao lại là phụ nữ? (hay lại là nam giới?)
12. Những khó khăn nào mà ông/ bà (hay các thành viên khác trong hộ) đã từng phải đương đầu/ đối phó tại nơi ở mới? (nguy cơ ô nhiễm môi trường/ ảnh hưởng đến sức khỏe/ các rủi ro xã hội khi bị lường gạt/khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội, y tế và giáo dục?)
13. Di cư của ông/ bà (hay của các thành viên nam/ nữ khác trong hộ) đã đóng góp như thế nào vào thu nhập/ điều kiện sống của hộ gia đình? Tiền gửi về như thế nào và được sử dụng vào các vấn đề gì?
14. Việc di cư đã ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề “bình đẳng giới/ quyền ra quyết định” hay vấn đề “nữ hoá/ nam hoá” lao động trong nông nghiệp trong gia đình ông/ bà? Theo ông/ bà, di cư của gia đình ta nói riêng và của nhiều hộ trong cộng đồng nói chung ảnh hưởng đến kinh tế xã hội của làng quê ông/ bà, ảnh hưởng đến môi trường văn hoá, cuộc sống tại địa phương như thế nào?
15. Thu nhập từ di cư cũng ảnh hưởng như thế nào đến hộ gia đình trên các khía cạnh như thời gian và công sức lao động của các thành viên nam/ nữ trong hộ trong việc lo thực phẩm/ lương thực, trong việc phải đi lấy củi, lo rơm rạ, ga đốt/ nhiên liệu nấu (không phải mua than mua củi / ga đốt...) hay giảm việc khai thác các sản phẩm từ tự nhiên (rừng/ đồi/ biển)...?

D. Tiếp cận các nguồn lực và tiếng nói của hộ gia đình.

16. Ai trong gia đình ông/ bà đứng tên trong giấy chứng nhận chủ quyền nhà ở- đất ở cũng như đất nông nghiệp của hộ gia đình?
17. Tại địa phương thường có những chương trình tín dụng nào dành riêng cho phụ nữ? Thường thì ai là người trong gia đình ông bà đứng tên tham gia vào các chương trình vay vốn tín dụng (nói chung) tại địa phương? tại sao?
18. Ai trong gia đình thường đi dự các lớp tập huấn trong cộng đồng? tham gia sinh hoạt đoàn thể và tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường?
19. Gia đình ông bà có thường được mời tham gia vào các hoạt động nào trong cộng đồng? và Nếu có, Ai thường tham dự?
20. Các chương trình nào liên quan đến việc quản lý/ kiểm soát môi trường tại địa phương mà ông/ bà được mời tham gia? Hay được mời đóng góp ý kiến?
21. Cảm nhận chung của ông/ bà về tiếng nói/ vai trò của các gia đình nói chung và gia đình nghèo nói riêng trong các hoạt động của cộng đồng? Ông bà có hài lòng gì/ chưa hài lòng gì với cuộc sống nơi làng quê của ông/ bà?
22. Ông/ bà có những đề nghị gì/ đóng góp ý kiến gì?

Thu thập thông tin có sẵn (Mẫu dùng cho cả cấp huyện và xã) (Xin điền vào những số liệu gần nhất và đề rõ năm của số liệu)

Tên huyện:..... Tên xã:.....
 Người cung cấp thông tin:.....
 Chức vụ:..... Điện thoại liên hệ:.....

1. Vị trí địa lý của huyện/ xã. Mô tả hệ thống sông/ suối / đê điều và rừng nếu có

.....

2. Hệ thống đường xã. Chất lượng và sự thuận tiện

.....

3. Dân số

Các số liệu cụ thể		Năm lấy số liệu
Số dân:	Số Nam:	
	Số nữ:	
Số hộ gia đình	Hộ gia đình ở khu vực thị trấn:	
	Hộ gia đình khu vực nông thôn:	
Bình quân nhân khẩu/ hộ		
Dân số trong độ tuổi lao động	Nam: Nữ:	
Tỷ lệ sinh		
Tỷ lệ tử vong		
Tỷ lệ tăng dân số		

4. Di cư

Có bao nhiêu người di chuyển đến huyện/ hoặc xã trong vòng 5 năm qua ?.....
 và trong năm 2006?.....

Những lý do di chuyển đến

Có bao nhiêu người di chuyển ra khỏi huyện/ hoặc xã trong vòng 5 năm qua ?.....
 và trong năm 2006?.....
 Lý do di rời:

Số người di cư tạm thời (tính bình quân 5 năm qua)..... trong đó, số người đi là nam
 và số nữ

Số người di cư trong năm 2006?..... trong đó, số người đi là nam
và số nữ.....

Lý do di cư.....

5. Các nhóm dân tộc thiểu số (nếu có)

Các nhóm dân tộc thiểu số	Số người	% dân số
1.		%
2.		%
3.		%
4.		%
5.		%
Tổng cộng		%
Số hộ gia đình dân tộc thiểu số		

6. Trình độ văn hoá

Bao nhiêu người trên 35 tuổi không biết đọc biết viết? Tại sao?

Bao nhiêu nam?..... Bao nhiêu nữ?.....

Mọi người trong xã/làng hiểu và đọc được tiếng Kinh hay không? Đề nghị miêu tả

Có sự phân biệt nào giữa trẻ em trai và trẻ em gái trong việc đi học không?

.....
.....

7. Tình hình kinh tế xã hội

Cơ cấu của nền kinh tế tại địa phương

- Từ nông nghiệp/ ngư nghiệp:.....%
- Từ dịch vụ buôn bán.....%
- Từ ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp và CN.....%
- Khác (ghi rõ).....%

Những nguồn thu nhập chính và phụ của người dân trong huyện/ xã/ thôn? .

.....
.....
.....

Thu nhập bình quân đầu người hàng năm của 5 năm qua?

.....
.....

Thu nhập bình quân đầu người hàng năm của năm 2006?

.....
.....

Có những thay đổi cơ bản nào về mức sống và thu nhập trong 5 năm vừa qua?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Trình trạng kinh tế hộ gia đình

Phân Loại	Số hộ gia đình (theo chuẩn nghèo cũ)	%	Số hộ gia đình (theo chuẩn nghèo mới- năm 2006) %
Rất nghèo (đói)			%
Nghèo			%
Trung Bình			%
Khá-giàu			%
Tổng			%

Định nghĩa: Rất nghèo/đói (chuẩn mới):

.....

.....

Nghèo:

.....

.....

Trung Bình (chuẩn của địa phương năm 2006):

.....

.....

Khá giả (chuẩn của địa phương năm 2006):

.....

.....

Số hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ năm 2006

8. Số liệu về sức khỏe (dùng cho cấp xã)

Mô tả các dịch vụ y tế của xã (trạm y tế/ khoảng cách đến các hộ gia đình/ các loại thuốc chữa bệnh/ nhận xét của người dân trong xã về hệ thống chăm sóc sức khỏe?

.....

.....

.....

Chính sách y tế cho hộ nghèo được thực hiện như thế nào?.

.....

.....

.....

Các bệnh phổ biến của dân cư địa phương, bệnh phổ biến của phụ nữ?

.....

.....

.....

9. Chợ và hệ thống xe ô tô/xe buýt (nếu có)

.....

.....

.....

10. Số liệu hiện có về công trình vệ sinh trong xã (nếu có)

TT	Loại công trình	Số lượng	%	Đặc điểm chung
	Nước giếng đào			
	Nước giếng khoan			
	Nước mưa			
	Nước máy (nếu có)			

11. Số liệu hiện có về công trình cấp nước trong thôn/ xã

Đề nghị cung cấp số liệu các loại công trình cấp nước trong thôn/xã

TT	Loại công trình	Số lượng	%	Đặc điểm chung

12. Nguồn năng lượng sử dụng trong huyện/ xã/ thôn? những nguồn nào là phổ biến?

.....

.....

Dầu hoả.....

.....

Than đá

.....

Pin

.....

Các máy phát điện nhỏ

.....

Củi

.....

Loại khác.....

.....

13. Các số liệu thống kê về các nguồn tiền (Ngân hàng, WU, Tổ chức phúc lợi xã hội, tư nhân...s , số vốn vay cho hộ nghèo, lãi suất, và thời hạn vay.

.....

.....

.....

14. Ý kiến của người thu thập thông tin tại xã

.....

.....

.....

Phô tô danh sách các hộ nghèo (nếu có)

DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

Tên	Tổ chức
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Trung tâm Nghiên cứu Gia đình và Giới
Tuyết Hoa Niêkdăm	Trường Đại học Tây Nguyên
Ann Killen	Carl Bro Việt Nam